



ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG NGÃI

Số: 282 /BC-UBND

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Quảng Ngãi, ngày 22 tháng 11 năm 2024

BÁO CÁO **Tổng hợp ý kiến trả lời chất vấn**

Theo đề nghị của Thường trực HĐND tỉnh tại Kế hoạch số 17/KH-HĐND ngày 08/11/2024 về việc tổ chức Phiên chất vấn và trả lời chất vấn tại Kỳ họp thường lệ cuối năm 2024 của HĐND tỉnh Khóa XIII, nhiệm kỳ 2021 - 2026; trên cơ sở báo cáo của các sở, ban, ngành, địa phương liên quan, UBND tỉnh tổng hợp ý kiến trả lời chất vấn của các cơ quan, đơn vị, như sau:

I. TRẢ LỜI CHẤT VẤN TRỰC TIẾP

1. Nhóm vấn đề quản lý xây dựng

1.1. Tình trạng các nghĩa trang hiện hữu không đảm bảo các quy định về khoảng cách an toàn môi trường phải thực hiện đánh giá tác động môi trường để bổ sung các giải pháp đảm bảo vệ sinh môi trường xung quanh theo quy định.

Trong thời gian đến, UBND tỉnh giao Sở Xây dựng chủ trì, phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường, UBND các huyện, thị xã, thành phố tổ chức rà soát các nghĩa trang chưa đảm bảo khoảng cách an toàn về vệ sinh môi trường. Trên cơ sở kết quả rà soát, UBND tỉnh sẽ chỉ đạo các địa phương tổ chức thực hiện theo thẩm quyền; trong đó, sẽ xem xét việc đánh giá tác động môi trường (ĐTM) đối với các nghĩa trang không đạt yêu cầu, đồng thời đề xuất các giải pháp như: trồng cây xanh cách ly, xây dựng hệ thống thoát nước và thu gom rác thải theo quy định. Ngoài ra, trong năm 2025, UBND tỉnh giao Sở Xây dựng phối hợp với các sở, ngành và địa phương rà soát để tham mưu UBND tỉnh xem xét, ban hành Kế hoạch cải tạo, đóng cửa hoặc di dời các nghĩa trang không đảm bảo tiêu chuẩn theo quy định.

1.2. Kết quả quy hoạch và quản lý quy hoạch nghĩa trang trên địa bàn tỉnh; định hướng, giải pháp đóng cửa, di dời các nghĩa trang nhỏ lẻ hiện hữu? Kết quả thực hiện đóng cửa, di dời và việc đánh giá tác động môi trường đối với nghĩa trang không đảm bảo quy định về khoảng cách môi trường. Nguyên nhân chưa thực hiện và giải pháp để quản lý trong thời gian đến.

a) Về quy hoạch

UBND tỉnh phê duyệt Quy hoạch nghĩa trang trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi đến năm 2030 tại Quyết định số 545/QĐ-UBND ngày 21/10/2016; theo đó: Xây mới và nâng cấp 42 nghĩa trang, diện tích 296,4 ha (gồm: **Cấp tỉnh:** 4 nghĩa trang mới 115 ha, phục vụ liên đô thị, liên huyện; **Cấp vùng huyện:** 8 nghĩa trang mới 65,6 ha, phục vụ đô thị và xã phát triển; **Cấp huyện** 30 nghĩa trang mới 115 ha, phục vụ cấp huyện và liên xã); Xây mới 6 cơ sở hỏa

táng (Nghĩa Kỳ (Tư Nghĩa); Nghĩa trang Phương Hoàng (Dung Quất); Núi Vòng Sỏi (Lý Sơn); Tịnh Ấn Đông; Hoa viên Vĩnh Hằng Đức Phổ; Thị trấn Di Lăng (Sơn Hà)); Xây mới 8 nhà tang lễ, nâng cấp 2 nhà hiện có. Hiện nay nội dung này đã được tích hợp vào Quy hoạch tỉnh Quảng Ngãi thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 1456/QĐ-TTg ngày 22/11/2023.

b) Định hướng tổ chức thực hiện quy hoạch: Tập trung xây dựng các nghĩa trang tập trung cấp tỉnh và cấp huyện đạt tiêu chuẩn về môi trường, thay thế các nghĩa trang nhỏ lẻ, phân tán không phù hợp. Ưu tiên xây dựng các khu vực nghĩa trang sinh thái hiện đại, đáp ứng nhu cầu mai táng và hỏa táng.

c) Giải pháp thực hiện quy hoạch: Tiến hành kiểm kê và phân loại các nghĩa trang nhỏ lẻ không đảm bảo khoảng cách môi trường. Xây dựng kế hoạch cụ thể về di dời các nghĩa trang không đạt yêu cầu vào các nghĩa trang tập trung được quy hoạch. Tăng cường tuyên truyền, vận động người dân chuyển đổi hình thức mai táng, hướng đến hình thức hỏa táng, mai táng sinh thái.

d) Kết quả thực hiện: Các địa phương đã thực hiện đầu tư mở rộng các nghĩa trang hiện trạng, đầu tư xây dựng mới các công viên nghĩa trang để đáp ứng nhu cầu của người dân; địa phương thực hiện tuyên truyền sâu rộng tới các tổ chức, cá nhân liên quan, nhất là nhân dân các địa phương nơi dự kiến quy hoạch bố trí nghĩa trang, nhà tang lễ, lò hỏa táng để mọi người biết, hiểu và thực hiện đúng theo quy hoạch. Tuy nhiên trong quá trình triển khai thực hiện dự án xây dựng gặp không ít khó khăn về việc ủng hộ, đồng tình của người dân tại nơi dự kiến xây dựng. Đối với huyện đảo Lý Sơn, quỹ đất hạn hẹp nên việc bố trí, xây dựng công trình nghĩa trang khó khăn về khoảng cách an toàn về môi trường theo Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia QCVN 01:2021/BXD. Việc đóng cửa và di dời các nghĩa trang nhỏ lẻ đã được đưa vào quy hoạch, nhưng việc triển khai còn chậm.

đ) Nguyên nhân: Thiếu kinh phí thực hiện di dời và xây dựng nghĩa trang mới; một số khu vực chưa có quỹ đất phù hợp để xây dựng nghĩa trang tập trung thay thế; ý thức của một bộ phận người dân còn hạn chế, chưa đồng thuận với các chính sách di dời; công tác quản lý, kiểm soát nghĩa trang nhỏ lẻ chưa được thực hiện chặt chẽ.

e) Giải pháp để quản lý trong thời gian đến: Các cấp cần huy động nguồn vốn từ ngân sách và xã hội hóa để đầu tư xây dựng nghĩa trang tập trung; quy hoạch quỹ đất phù hợp tại các khu vực ưu tiên di dời và đóng cửa nghĩa trang nhỏ lẻ; tăng cường công tác tuyên truyền, vận động để tạo sự đồng thuận từ người dân; có chế tài xử lý mạnh mẽ đối với các trường hợp xây dựng nghĩa trang trái phép hoặc không tuân thủ quy định môi trường.

1.3. Cù tri kiến nghị tỉnh cần xây dựng lò hỏa táng để phục vụ nhu cầu của nhân dân; đồng thời tiêu chí về tỷ lệ sử dụng hình thức hỏa táng trong phân loại đô thị yêu cầu ngày càng cao; kết quả thu hút, đầu tư xây dựng được lò hỏa táng. Nguyên nhân và giải pháp trong thời gian tới; dự kiến thời gian thu hút, xây dựng lò hỏa táng trên địa bàn tỉnh.

a) Hình thức hỏa táng người mất là hình thức văn minh, tích cực và cần được khuyến khích. Do vậy, UBND tỉnh đã quy hoạch và đưa vào danh mục xã hội hóa, kêu gọi nhà đầu tư tại Quyết định số 43/2022/QĐ-UBND ngày 18/11/2022 về việc ban hành Danh mục lĩnh vực địa bàn ưu đãi xã hội hóa trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi và quy định mức miễn tiền thuê đất tại khu vực đô thị đối với cơ sở thực hiện xã hội hóa.

Để đáp ứng nguyện vọng người dân trên địa bàn, đồng thời thực hiện Nghị định số 23/2016/NĐ-CP ngày 05/4/2016 của Chính phủ về xây dựng, quản lý, sử dụng nghĩa trang và cơ sở hỏa táng, góp phần đưa tỷ lệ sử dụng hình thức hỏa táng trung bình trên địa bàn tỉnh đạt tối thiểu 5%, việc thực hiện đầu tư xây dựng cơ sở hỏa táng trên địa bàn tỉnh là rất cần thiết. UBND tỉnh đã chỉ đạo các Sở, ngành tích cực tham quan, học hỏi kinh nghiệm của các tỉnh bạn và chuẩn bị các điều kiện để kêu gọi, lựa chọn nhà đầu tư đáp ứng năng lực để xây dựng lò hỏa táng trên địa bàn tỉnh trong thời gian sớm nhất.

UBND tỉnh đã giao Sở Xây dựng phối hợp với UBND thành phố Quảng Ngãi tổ chức rà soát, cập nhật vị trí xây dựng Cơ sở hỏa táng vào Quy hoạch Nghĩa trang nhân dân thành phố Quảng Ngãi (tại xã Tịnh Ấn Đông, thành phố Quảng Ngãi), đã được phê duyệt tại Quyết định số 7375/QĐ-UBND ngày 25/12/2023 của UBND thành phố Quảng Ngãi. Đồng thời, giao Sở Kế hoạch và Đầu tư chủ trì tổ chức kêu gọi Nhà đầu tư thực hiện đầu tư Cơ sở hỏa táng theo Luật Đầu tư.

Trong thời gian trên địa bàn tỉnh chưa có cơ sở hỏa táng, UBND tỉnh đã trình HĐND tỉnh ban hành Nghị quyết số 29/2024/NQ-HĐND ngày 02/8/2024 Quy định chính sách khuyến khích sử dụng hình thức hỏa táng trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi. Đến ngày 30/10/2024, đã hỗ trợ cho 26 trường hợp, với kinh phí hỗ trợ khoảng 260 triệu đồng.

b) Kết quả thu hút, đầu tư xây dựng lò hỏa táng

Theo Quy hoạch tỉnh Quảng Ngãi thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 1456/QĐ-TTg ngày 22/11/2023, đã đưa quy hoạch xây dựng các dự án nghĩa trang sinh thái (gắn với kết hợp lò hỏa táng) tại một số địa phương trên địa bàn tỉnh.

Trên cơ sở đề xuất của các sở, ngành, đơn vị, địa phương trong tỉnh; Sở Kế hoạch và Đầu tư đã tổng hợp trình UBND tỉnh ban hành Danh mục dự án thu hút đầu tư vào tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2024 – 2025 tại Quyết định số 393/QĐ-UBND ngày 22/5/2024; theo đó trong lĩnh vực môi trường đang

thu hút đầu tư vào dự án Công viên nghĩa trang tại xã Tịnh Ấn Đông, có kết hợp lò hỏa táng. Danh mục thông tin dự án này đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thông tin, quảng bá rộng rãi, thường xuyên trong các hoạt động xúc tiến, thu hút đầu tư trong, ngoài nước và các phương tiện thông tin. Đến nay, có một Nhà đầu tư là Công ty Cổ phần Xây dựng Dịch vụ công cộng Bình Dương đang đề xuất tại vị trí thành phố Quảng Ngãi đã quy hoạch. Đây là loại hình dự án đầu tư mới tại tỉnh, đồng thời trong thời gian qua nhiều quy định pháp luật mới do Quốc hội, Chính phủ ban hành; do đó, Sở Kế hoạch và Đầu tư sẽ phối hợp với các cơ quan liên quan để soát xét, tham mưu cấp có thẩm quyền đảm bảo theo quy định.

2. Nhóm vấn đề dân tộc, miền núi

2.1. Kết quả thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025. Nguyên nhân tồn tại, hạn chế (tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư và vốn sự nghiệp đạt thấp...); giải pháp khắc phục, thực hiện trong thời gian đến.

a) Về phân bổ vốn: Tổng ngân sách Trung ương và tỉnh đã phân bổ để thực hiện Chương trình giai đoạn 2021 – 2024 là 1.798.920 triệu đồng; trong đó: vốn đầu tư công là 881.409 triệu đồng, vốn sự nghiệp là 917.511 triệu đồng.

b) Về giải ngân: Tổng vốn đã giải ngân từ năm 2021 đến nay là 924.192 triệu đồng, đạt 51,4%; trong đó: vốn đầu tư công là 694.598 triệu đồng, đạt 78,8%, vốn sự nghiệp là 229.594 triệu đồng, đạt 25%.

c) Đối với nguồn vốn vay tín dụng chính sách: Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh đã cho vay 45.930 triệu đồng; trong đó: cho vay hỗ trợ nhà ở là 40.340 triệu đồng (1.011 hộ), cho vay thực hiện nội dung chuyển đổi nghề là 5.590 triệu đồng (101 hộ).

d) Kết quả thực hiện các dự án, tiểu dự án, nội dung của Chương trình: Giảm tỷ lệ hộ nghèo trong đồng bào DTTS trong 02 năm (2022 và 2023) đã đạt và vượt mục tiêu kế hoạch được cấp thẩm quyền giao, cụ thể: năm 2022 giảm 5,37%, năm 2023 giảm 6,01%, năm 2024 dự kiến giảm 7%. Đến nay, có 09 xã thuộc các huyện miền núi đạt chuẩn nông thôn mới.

đ) Nguyên nhân tồn tại, hạn chế (tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư và vốn sự nghiệp đạt thấp...):

- Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS&MN là Chương trình mới, mang quan điểm đầu tư tổng thể, các dự án, tiểu dự án và nội dung của Chương trình rất đa dạng về nội dung, hình thức thực hiện; một số nội dung lần đầu tiên thực hiện (như: hỗ trợ phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị, dự án đầu tư hỗ trợ vùng trồng dược liệu quý, đào tạo đại học, sau đại học...) dẫn tới sự lúng túng, chậm trễ trong việc triển khai thực hiện.

- Chương trình thực hiện trong giai đoạn 2021 - 2025 nhưng thực chất bắt đầu triển khai thực hiện từ tháng 8/2022; trong thời gian đầu thực hiện Chương trình, các quy định, hướng dẫn thực hiện của các Bộ, ngành Trung ương còn chậm ban hành, nội dung hướng dẫn chưa rõ ràng, thiếu đồng bộ, phải sửa đổi nhiều lần nên gặp nhiều khó khăn trong việc tổ chức thực hiện; việc áp dụng Luật Đấu thầu năm 2023 cũng gây lúng túng cho các địa phương, nhất là cấp xã.

- Một số nội dung khó khăn, vướng mắc trong các quy định của Trung ương như: quy định các doanh nghiệp (sản xuất, chế biến, kinh doanh), HTX tham gia vào chuỗi giá trị phải có từ 70% tổng số lao động trở lên là người dân tộc thiểu số; nội dung đầu tư phát triển kinh tế - xã hội các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, dân tộc có khó khăn đặc thù; nội dung sử dụng vốn đầu tư công thực hiện chuyển đổi số của Chương trình... đến nay vẫn chưa được Trung ương tháo gỡ.

- Hiện nay quy định về định mức và đối tượng được trợ cấp gạo bảo vệ và phát triển rừng thuộc tiêu dự án 1, dự án 3 về phát triển kinh tế nông, lâm nghiệp bền vững gắn với bảo vệ rừng và nâng cao thu nhập cho người dân của tỉnh đang được Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn rà soát, trình cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định theo quy định tại Nghị định số 58/2024/NĐ-CP ngày 24/5/2024 của Chính phủ quy định về một số chính sách đầu tư trong lâm nghiệp.

- Việc khảo sát, rà soát, xây dựng kế hoạch thực hiện Chương trình giai đoạn 2021-2025 của các cơ quan, đơn vị và UBND các huyện chưa sát nhu cầu thực tế và khả năng thực hiện. Công tác tuyên truyền về đào tạo nghề chưa tốt nên số lượng người dân tham gia đào tạo nghề chưa cao; đội ngũ cán bộ tham mưu thực hiện Chương trình, nhất là ở cấp xã hạn chế về năng lực, ảnh hưởng nhiều đến công tác tham mưu, tổ chức thực hiện Chương trình.

- Việc phân khai chi tiết vốn cũng như việc chuẩn bị hồ sơ, thủ tục đảm bảo điều kiện để bố trí vốn cho các dự án sử dụng vốn đầu tư công của các đơn vị được giao vốn còn chậm; công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng còn gặp nhiều khó khăn do vướng quy hoạch sử dụng đất dẫn đến công tác triển khai các dự án chậm tiến độ thực hiện và giải ngân.

- Việc phân công tổ chức thực hiện một số nội dung của Chương trình chưa phù hợp và phải điều chỉnh; một số đơn vị chưa thực hiện tốt nhiệm vụ chủ trì các dự án, tiểu dự án, nội dung thành phần; chưa theo dõi, kiểm tra, đôn đốc, hướng dẫn UBND các huyện tổ chức thực hiện kịp thời; các sở, ngành, hội đoàn thể tỉnh, UBND các huyện chưa đăng ký mô hình điển hình tiên tiến trong thực hiện Chương trình để nhân rộng và biểu dương, khen thưởng.

e) Nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu trong thời gian đến

- Tiếp tục rà soát, kiến nghị Bộ, ngành Trung ương hướng dẫn, tháo gỡ những khó khăn, vướng mắc trong thực hiện các dự án, tiểu dự án, nội dung

thành phần thuộc Chương trình, nhất là tháo gỡ khó khăn trong việc quy định các doanh nghiệp (sản xuất, chế biến, kinh doanh), HTX tham gia vào chuỗi giá trị phải có từ 70% tổng số lao động trở lên là người dân tộc thiểu số.

- Tiếp tục chỉ đạo Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn khẩn trương tham mưu UBND tỉnh xem xét, chỉ đạo hoặc trình cấp thẩm quyền xem xét, quyết định đối với các nội dung quy định tại Nghị định số 58/2024/NĐ-CP ngày 24/5/2024 của Chính phủ quy định về một số chính sách đầu tư trong lâm nghiệp (trong đó có nội dung trợ cấp gạo thuộc tiểu dự án 1, dự án 3 Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS&MN)

- Chỉ đạo, giao nhiệm vụ cụ thể cho các sở ngành chủ trì dự án, tiểu dự án, nội dung thành phần của Chương trình tăng cường công tác hướng dẫn, kiểm tra, giám sát việc tổ chức thực hiện ở các địa phương.

- Các địa phương phải tăng tính chủ động trong thực hiện chương trình; chủ động giải quyết những khó khăn, vướng mắc ở cấp mình quản lý; tăng cường công tác kiểm tra, giám sát việc thực hiện đảm bảo đúng đối tượng, đúng nội dung, đúng chế độ.

- Tiếp tục thực hiện tốt công tác đào tạo, tập huấn nâng cao năng lực cho cán bộ thực hiện chương trình các cấp; nhất là cán bộ công chức cấp xã; xây dựng đội ngũ cán bộ công chức cấp xã đủ năng lực, bản lĩnh trong thực hiện Chương trình.

- Đẩy mạnh công tác truyền truyền, vận động người dân tham gia thực hiện chương trình; phải xác định người dân là người thụ hưởng chính sách cũng là người tham gia giám sát việc thực hiện chính sách.

2.2. Nguyên nhân chưa trình HĐND tỉnh quyết định việc bố trí vốn ngân sách địa phương ủy thác cho Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh để hỗ trợ vốn vay ưu đãi thực hiện một số hoạt động của các chương trình mục tiêu quốc gia như: phát triển sản xuất, kinh doanh, tạo việc làm, ổn định sinh kế, hỗ trợ cải thiện nhà ở; phát triển sản phẩm thuộc Chương trình mỗi xã một sản phẩm; giải pháp khắc phục, thực hiện trong thời gian đến.

a) Đối với nguồn vốn cho vay đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác (theo quy định tại các Nghị định của Chính phủ: Số 78/2002/NĐ-CP ngày 04/10/2002, số 61/2015/NĐ-CP ngày 09/7/2015 và số 74/2019/NĐ-CP ngày 23/9/2019)

Trên cơ sở khả năng cân đối ngân sách tỉnh, hàng năm UBND tỉnh trình cấp có thẩm quyền bố trí vốn ngân sách tỉnh ủy thác qua Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh để cho vay đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác theo quy định. Từ năm 2021 đến năm 2025, tổng kinh phí tỉnh ủy thác sang Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh là 209 tỷ đồng, trong đó: Năm 2021 là 20 tỷ đồng, năm 2022 là 30 tỷ đồng, năm 2023

là 39 tỷ đồng, năm 2024 là 55 tỷ đồng và dự kiến năm 2025 là 65 tỷ đồng (từ năm 2023-2025 bao gồm cả kinh phí cho vay đối với người chấp hành xong án phạt tù theo Quyết định số 22/2023/QĐ-TTg ngày 17/8/2023 của Thủ tướng Chính phủ theo chỉ đạo của UBND tỉnh tại Công văn số 533/UBND-NC ngày 29/01/2024).

b) Đối với nguồn vốn cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn (theo Quyết định số 10/2024/QĐ-TTg ngày 15/7/2024 của Thủ tướng Chính phủ)

Trên cơ sở đề nghị của Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh, UBND tỉnh đã chỉ đạo Sở Tài chính hàng năm tham mưu cấp có thẩm quyền xem xét, bố trí vốn ngân sách tỉnh ủy thác qua Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh theo khả năng cân đối ngân sách tỉnh để thực hiện cho vay theo Quyết định số 10/2024/QĐ-TTg ngày 15/7/2024 của Thủ tướng Chính phủ. Theo đó, năm 2024 UBND tỉnh đang trình HĐND tỉnh tại kỳ họp thứ 29 (kỳ họp cuối năm 2024) với kinh phí cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn là 20 tỷ đồng.

c) Về bố trí vốn ủy thác cho vay thực hiện một số hoạt động của các chương trình mục tiêu quốc gia

- Về trình Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Chính sách tín dụng thuộc từng chương trình MTQG: Theo báo cáo của Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh thì Tỉnh Quảng Ngãi không cần thiết phải quy định riêng, quy định thêm về “Quy định quy mô, bố trí ngân sách tự cân đối của địa phương thực hiện chính sách tín dụng ưu đãi, hỗ trợ tín dụng cho từng đối tượng, lĩnh vực, nội dung, hoạt động thuộc từng chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh”, vì hiện nay Chính phủ, các Bộ, ngành Trung ương và Ngân hàng Ngân hàng Chính sách đã ban hành đầy đủ quy trình, thủ tục cho vay từng chương trình tín dụng cụ thể; hầu hết đối tượng hộ nghèo, cận nghèo, mới thoát nghèo, hộ sản xuất kinh doanh vùng khó khăn, hộ đồng bào dân tộc thiểu số và những đối tượng khác đều được thụ hưởng chính sách tín dụng ưu đãi (phù hợp đối với từng đối tượng). Đồng thời, Sở Tài chính hàng năm tham mưu UBND tỉnh bố trí vốn ngân sách địa phương ủy thác qua Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh để cho vay theo Quyết định số 50/2021/QĐ-UBND ngày 29/9/2021 của UBND tỉnh; đối với nguồn kinh phí này, UBND tỉnh đã trình cấp có thẩm quyền bố trí kinh phí hàng năm theo khả năng cân đối ngân sách tỉnh tại điểm a, b nêu trên.

- Về ủy thác vốn cho vay hỗ trợ nhà ở theo Nghị định số 28/2022/NĐ-CP ngày 26/4/2022 của Chính phủ:

+ Đối với vốn đầu tư: Theo báo cáo của Sở Kế hoạch và Đầu tư thì hiện nay nguồn vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 của tỉnh đang rất khó khăn trong cân đối thực hiện các dự án thuộc danh mục kế hoạch trung hạn đã được cấp thẩm quyền phê duyệt, nguyên nhân chủ yếu là do

nguồn thu tiền sử dụng đất của tỉnh dự kiến không đạt như kế hoạch đã giao, nên chưa thể bố trí từ vốn đầu tư công để uỷ thác qua Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh để cho vay thực hiện một số hoạt động của các Chương trình MTQG.

+ Đối với vốn sự nghiệp: Theo báo cáo của Sở Tài chính và trên cơ sở khả năng cân đối ngân sách tỉnh, năm 2025 UBND tỉnh đã trình cấp có thẩm quyền bố trí cho vay hỗ trợ nhà ở theo Nghị định số 28/2022/NĐ-CP ngày 26/4/2022 của Chính phủ là 30 tỷ đồng; riêng đối với năm 2024, không có khả năng cân đối ngân sách tỉnh nên không đề xuất bố trí (nhu cầu còn thiếu là 20 tỷ đồng).

- Về cho vay hỗ trợ các nội dung theo quy định của Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới: Theo báo cáo của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thì hàng năm, ngân sách trung ương, tỉnh và vốn đối ứng của các địa phương đã bố trí để thực hiện nội dung hỗ trợ phát triển sản xuất (hỗ trợ dự án, kế hoạch phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị), phát triển sản phẩm thuộc Chương trình mỗi xã một sản phẩm. Do đó, Văn phòng Điều phối xây dựng nông thôn mới của tỉnh sẽ tiếp tục phối hợp với các địa phương và chủ thể OCOP để nắm bắt nhu cầu và kịp thời đề xuất nguồn vốn ngân sách địa phương uỷ thác qua Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh (nếu có).

- Về cho vay hỗ trợ các đối tượng thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững: Đối với nguồn kinh phí này, UBND tỉnh đã tham mưu cấp có thẩm quyền bố trí kinh phí hàng năm theo khả năng cân đối ngân sách tỉnh tại điểm a, b nêu trên.

Trong thời gian đến, trên cơ sở khả năng cân đối ngân sách tỉnh, UBND tỉnh sẽ tiếp tục chỉ đạo các Sở: Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư và sở, ngành liên quan tiếp tục tham mưu cấp có thẩm quyền bố trí vốn uỷ thác qua Chi nhánh NHCSXH tỉnh để cho vay theo quy định.

2.3. Kết quả thực hiện chỉ tiêu đến năm 2025 “thu nhập bình quân của người dân tộc thiểu số tăng trên 02 lần so với năm 2020” theo Nghị quyết số 06-NQ/TU ngày 04/4/2022 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về công tác dân tộc; giải pháp, biện pháp thực hiện chỉ tiêu này trong thời gian đến.

a) Kết quả thực hiện: Hiện nay tỉnh chưa thực hiện điều tra, thống kê thu nhập bình quân của đồng bào dân tộc thiểu số trên địa bàn tỉnh đến cuối năm 2024; dự kiến khả năng thực hiện đến năm 2025 thu nhập bình quân của người dân tộc thiểu số đạt 2,4 triệu đồng/người/tháng, khả năng đạt chỉ tiêu đề ra. Trong năm 2025, UBND tỉnh sẽ tiếp tục chỉ đạo Sở Lao động - Thương binh và Xã hội chủ trì, phối hợp với các sở ngành liên quan và UBND các huyện thực hiện điều tra, đánh giá chỉ tiêu này để phục vụ việc đánh giá kết quả thực hiện Nghị quyết số 02-NQ/TU ngày 17/8/2021 của Tỉnh ủy, Nghị quyết số 06-NQ/TU ngày 04/4/2022 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy và Nghị quyết số

88/2019/QH14 ngày 18/11/2019 của Quốc hội.

b) Nhiệm vụ và giải pháp:

- Tiếp tục triển khai thực hiện có hiệu quả Nghị quyết số 02-NQ/TU ngày 17/8/2021 của Tỉnh ủy về tiếp tục đẩy mạnh phát triển kinh tế - xã hội, giảm nghèo bền vững ở các huyện miền núi; Nghị quyết số 06-NQ/TU ngày 04/4/2022 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về công tác dân tộc và Nghị quyết 10/NQ-CP của Chính phủ về công tác dân tộc giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2045.

- Nâng cao hiệu quả sử dụng vốn của 03 Chương trình MTQG trên địa bàn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi; tập trung tháo gỡ những khó khăn, vướng mắc trong thực hiện các Chương trình MTQG; đồng thời huy động và lồng ghép có hiệu quả các nguồn lực khác để đầu tư, xây dựng kết cấu hạ tầng tạo điều kiện thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội, phục vụ đời sống nhân dân.

- Tiếp tục đẩy mạnh việc tái cơ cấu ngành nông nghiệp, chuyển dịch cơ cấu cây trồng, vật nuôi, nâng cao giá trị sản xuất nông nghiệp theo hướng phát triển bền vững; triển khai thực hiện các dự án liên kết sản xuất và tiêu thụ nông sản theo chuỗi giá trị, tạo đầu ra ổn định cho nông sản; trong đó, ưu tiên phát triển các nhóm ngành hàng chủ lực, có lợi thế của mỗi địa phương để thực hiện hiệu quả “Chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP)”.

- Thực hiện tốt công tác quản lý và phát triển rừng, khuyến khích phát triển kinh tế vườn, rừng, trồng cây gỗ lớn, trồng cây dược liệu dưới tán rừng, bảo đảm vừa làm tốt công tác bảo vệ, phát triển rừng, vừa tạo sinh kế, nâng cao thu nhập, đời sống của người dân, hỗ trợ chăn nuôi trang trại, gia trại để hình thành các vùng nguyên liệu tập trung, chuyên canh phục vụ công nghiệp chế biến.

- Thực hiện tốt công tác đào tạo nghề và giải quyết việc làm cho lao động ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi nhằm chuyển dịch lao động nông nghiệp sang ngành nghề khác; tạo điều kiện để người dân tiếp cận các nguồn vốn chính sách tín dụng để chuyển đổi nghề nghiệp.

- Phát triển đồng bộ các lĩnh vực giáo dục, y tế, văn hóa, xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi; phát triển đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức là người dân tộc thiểu số; bảo đảm quốc phòng - an ninh, giữ vững ổn định chính trị, trật tự an toàn xã hội...

2.4. Tình hình, kết quả thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới của các huyện miền núi của tỉnh; tỷ lệ nghèo đa chiều, tỷ lệ giảm nghèo hằng năm trên địa bàn các huyện miền núi của tỉnh chưa theo kịp tiêu chí nông thôn mới; làm rõ nguyên nhân, giải pháp để giảm tỷ lệ nghèo đa chiều của khu vực nông thôn và các huyện miền núi để phấn đấu

đạt chuẩn nông thôn mới trong giai đoạn tiếp theo, rút ngắn khoảng cách giữa khu vực nông thôn và thành thị.

a) Tình hình, kết quả thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới của các huyện miền núi của tỉnh

(1) Trong giai đoạn 2016-2020, tại 4 huyện: Trà Bồng, Sơn Hà, Minh Long, Ba Tơ có 8 xã¹ đạt chuẩn NTM (mỗi huyện 2 xã).

Thực hiện Chương trình MTQG xây dựng NTM giai đoạn 2021-2025, trên cơ sở Quyết định số 652/QĐ-TTg ngày 28/05/2022 của Thủ tướng Chính phủ, trong đó giao mục tiêu, nhiệm vụ giai đoạn 2021-2025 cho các tỉnh, thành phố; sau khi rà soát hầu hết các xã thuộc huyện đồng bằng đã đạt chuẩn nông thôn mới trong giai đoạn 2016-2020, chỉ tiêu xây dựng NTM được giao cho các xã thuộc huyện miền núi để tổ chức thực hiện giai đoạn 2021-2025. Ngày 04/7/2022, UBND tỉnh ban hành Quyết định số 712/QĐ-UBND về việc ban hành kế hoạch thực hiện Chương trình MTQG xây dựng NTM tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2021-2025; phân đầu đến năm 2025; trong đó: đối với xã đạt chuẩn NTM có thêm **31 xã** đạt chuẩn NTM (07 xã đồng bằng, **24 xã miền núi**).

(2) Tình hình thực hiện Chương trình MTQG xây dựng NTM từ năm 2021 đến năm 2023: Đối với 24 xã miền núi đăng ký đạt chuẩn NTM giai đoạn 2021-2025 có xuất phát điểm thấp điều kiện kinh tế hết sức khó khăn, địa hình rộng, dân cư thưa thớt, cơ sở hạ tầng xã hội còn nhiều hạn chế,... phần lớn các xã này còn nhiều tiêu chí chưa đạt: tiêu chí 2 (giao thông), tiêu chí số 5 (trường học), tiêu chí số 6 (cơ sở vật chất văn hóa), tiêu chí số 10 (thu nhập), tiêu chí số 11 (nghèo đa chiều), tiêu chí số 15 (y tế), cụ thể:

- Về tiêu chí giao thông (tiêu chí 2): Việc đầu tư xây dựng đường giao thông cần nguồn kinh phí lớn, trong khi nguồn lực đầu tư từ các nguồn ngân sách chưa đáp ứng nhu cầu thực tế, khả năng huy động nguồn vốn xã hội hóa còn khó khăn, bên cạnh đó, do địa hình chia cắt và thường xảy ra thiên tai nên hệ thống giao thông thường xuyên hư hỏng. Do vậy các địa phương chưa đạt chỉ tiêu 2.2 (*Tỷ lệ đường thôn, bản, ấp và đường liên thôn, bản ấp, ít nhất được cứng hóa, đảm bảo ô tô đi lại thuận tiện quanh năm $\geq 80\%$*), chỉ tiêu 2.4 (*Tỷ lệ đường trục chính nội đồng đảm bảo vận chuyển hàng hóa thuận tiện quanh năm 100%; cứng hóa $\geq 55\%$*).

- Về tiêu chí trường học (tiêu chí số 5): Cơ sở vật chất trường học các cấp trên địa bàn các xã đã được tập trung đầu tư xây dựng, nhất là các trường mẫu giáo, trường Tiểu học và THCS cơ bản đáp ứng được yêu cầu dạy học. Để các địa phương đạt tiêu chí về trường học quy định tại Thông tư 13/2020/TT-BGDĐT theo yêu cầu của Bộ tiêu chí là hết sức khó khăn cần nguồn lực đầu tư rất lớn như: (1) còn thiếu các phòng chức năng và trang

¹ Ba Động, Ba Cung, Trà Bình, Trà Phú, Long Sơn, Thanh An, Sơn Hạ, Sơn Thành

thiết bị để đạt tiêu chuẩn CSVC theo quy định; (2) sân chơi chưa được đầu tư lắp đặt các thiết bị và đồ chơi ngoài trời theo quy định; (3) chưa đủ phòng học đảm bảo mỗi lớp/phòng để thực hiện dạy học 02 buổi/ngày,...

- Về tiêu chí thu nhập (tiêu chí 10): Theo báo cáo của các địa phương tính đến thời điểm hiện tại thì thu nhập bình quân của các xã từ 35-40 triệu đồng/người/năm; trong khi yêu cầu thu nhập bình quân đầu người năm 2023 ≥ 42 triệu đồng, năm 2024 ≥ 45 triệu đồng, năm 2025 ≥ 48 triệu đồng/người/năm.

- Về tiêu chí nghèo đa chiều (tiêu chí 11): tỷ lệ nghèo đa chiều các xã còn quá cao, khó đạt theo yêu cầu của tiêu chí ($< 13\%$ đối với xã ĐBK), qua rà soát năm 2023 các xã Trà Tân 37,21%, Trà Thủy 39,80%, Trà Hiệp 62,20%, Trà Lâm 72,50%, Trà Thanh 80,13%, Ba Điền 35,66%, Ba Liên 14,84%, Sơn Kỳ 16,25%, Sơn Trung 42,86%, Sơn Mùa 38,04%, Sơn Dung 26,89%, Long Mai 30,04%,.... Vì vậy, việc thực hiện giảm tỷ lệ nghèo đa chiều theo Chương trình NTM giai đoạn 2021-2025 đối các xã theo kế hoạch đạt chuẩn chưa theo kịp tiêu chí NTM;

- Về tiêu chí y tế (tiêu chí 15): Chỉ tiêu 15.3 Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng thể thấp còi (chiều cao theo tuổi) các xã miền núi còn cao không đạt so với quy định $\leq 24\%$ như: Trà Tân 29,16%, xã Sơn Trung 40%, xã Sơn Kỳ 26,3%, Ba Vì 40,5%, Ba Liên 40,2%,... đây là tiêu chí khó, chưa phù hợp với điều kiện thực tế của từng địa phương (*tỉnh Quảng Ngãi cũng nhiều lần kiến nghị TW sửa đổi tiêu chí này*).

(3) Tình hình thực hiện năm 2024:

Đến cuối năm 2023 chưa có xã miền núi đạt chuẩn NTM giai đoạn 2021-2025. Từ những khó khăn, bất cập nêu trên, ngày 26/01/2024, UBND tỉnh có Thông báo số 43/TB-UBND “*vì nguồn lực thực hiện Chương trình giai đoạn 2021-2025 còn hạn chế so với nhu cầu của các địa phương, để đảm bảo đạt mục tiêu kế hoạch giai đoạn 2021-2025 đã đề ra, do đó UBND tỉnh thống nhất quan điểm là không đầu tư dàn trải trong xây dựng nông thôn mới, nông thôn mới nâng cao mà tập trung, ưu tiên ngân sách tỉnh bố trí cho các xã đăng ký đạt chuẩn nông thôn mới đến năm 2025 (13 xã miền núi)*”. Đồng thời, thực hiện Công văn số 7381/BNN-VPĐP ngày 16/10/2023 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc rà soát đề xuất điều chỉnh mục tiêu, nhiệm vụ phân đầu giai đoạn 2021-2025, Sở Nông nghiệp và PTNT đã tham mưu UBND tỉnh ban hành Công văn số 5264/UBND-KTN ngày 20/10/2023, đến ngày 28/5/2024, Bộ Nông nghiệp và PTNT ban hành Thông báo số 3815/TB-BNN-VPĐP về việc điều chỉnh mục tiêu, nhiệm vụ thực hiện Chương trình MTQG xây dựng NTM giai đoạn 2021-2025 giao các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, trên cơ sở đó UBND tỉnh đã ban hành Quyết định số 518/QĐ-UBND tỉnh về sửa đổi một số nội dung tại Quyết định số 712/QĐ-UBND ngày 04/7/2022 của UBND tỉnh về việc ban hành Kế hoạch thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới

tỉnh Quảng Ngãi, giai đoạn 2021-2025; trong đó: có thêm **20 xã** đạt chuẩn nông thôn mới gồm: 7 xã đồng bằng, **13 xã miền núi**. Lũy kế 109/148 xã đạt chuẩn nông thôn mới (tương đương 73,6%; Trung ương giao 72,9%).

Theo lộ trình kế hoạch năm 2024 có thêm 06 xã² đạt chuẩn nông thôn mới. Đầu năm 2024, UBND tỉnh đã phân bổ cho các huyện miền núi là 160.000 triệu đồng³ (*ngân sách tỉnh*) tại Quyết định số 374/QĐ-UBND ngày 14/5/2024 các địa phương đã triển khai thực hiện đầu tư các hạng mục công trình đối với tiêu chí chưa đạt như: giao thông, trường học, cơ sở vật chất văn hóa,... Theo báo cáo của các địa phương, đến nay cơ bản các tiêu chí này đã đạt theo quy định của Bộ tiêu chí NTM giai đoạn 2021-2025. Bên cạnh đó, vẫn còn một số tiêu chí chưa đạt hoặc đạt nhưng ở mức ngưỡng so với quy định như tiêu chí: nghèo đa chiều (*quy định <13%*), thu nhập bình quân đầu người (*quy định năm 2024 ≥ 45 triệu đồng/người/năm*), tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng thể thấp còi (*theo quy định $\geq 24%$*) cụ thể như:

- Xã Trà Giang (huyện Trà Bồng): Thu nhập bình quân đầu người đạt 45,025 triệu đồng/người/năm; Tỷ lệ nghèo đa chiều đạt 9,3%; Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng thể thấp còi (chiều cao theo tuổi) đạt tỷ lệ 13%;

- Xã Trà Tân (huyện Trà Bồng): Thu nhập bình quân đầu người đạt 45,02 triệu đồng/người/năm; Tỷ lệ nghèo đa chiều đạt 12,85%; Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng thể thấp còi (chiều cao theo tuổi) đạt tỷ lệ **28,4%**;

- Xã Ba Điền (huyện Ba Tơ): Thu nhập bình quân đầu người đạt 45, 41 triệu đồng/người/năm; Tỷ lệ nghèo đa chiều đạt 12,49%; Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng thể thấp còi (chiều cao theo tuổi) đạt tỷ lệ **34,4%**.

- Xã Ba Liên (huyện Ba Tơ): Thu nhập bình quân đầu người đạt 45 triệu đồng/người/năm; Tỷ lệ nghèo đa chiều đạt 4,23%; Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng thể thấp còi (chiều cao theo tuổi) đạt tỷ lệ **36,1%**.

- Xã Long Hiệp (huyện Minh Long): Thu nhập bình quân đầu người đạt 46 triệu đồng/người/năm; Tỷ lệ nghèo đa chiều đạt 10,92% (năm 2022); Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng thể thấp còi (chiều cao theo tuổi) đạt tỷ lệ 15,9% (năm 2022).

- Xã Sơn Kỳ (huyện Sơn Hà): Thu nhập bình quân đầu người đạt 45,34 triệu đồng/người/năm; Tỷ lệ nghèo đa chiều đạt 11,01%; Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng thể thấp còi (chiều cao theo tuổi) đạt tỷ lệ 21,9 %.

(4) Kết quả thực hiện giai đoạn 2021-2025 đến nay: có 8 xã đạt chuẩn NTM (07 xã⁴ đồng bằng, 01 xã⁵ miền núi), lũy kế 97/148 xã được công nhận đạt chuẩn NTM (đạt tỷ lệ 65,54%). Ước thực hiện đến hết năm 2024 có thêm

² Sơn Kỳ, Trà Tân, Trà Giang; Ba Liên, Ba Điền; Long Hiệp.

³ Huyện Trà Bồng 44.000 triệu đồng, Huyện Sơn Hà 32.000 triệu đồng, Huyện Sơn Tây 18.000 triệu đồng, Huyện Ba Tơ 35.000 triệu đồng, Huyện Minh Long 31.000 triệu đồng.

⁴ Xã Bình Hải, Bình Chánh, Phổ Nhơn, Phổ Khánh, Bình Thuận, Bình An, Bình Châu

⁵ Xã Sơn Linh (Sơn Hà).

6 xã đạt chuẩn NTM (lũy kế có 103 xã đạt chuẩn NTM) đạt kế hoạch được giao tại Quyết định số 518/QĐ-UBND ngày 17/7/2024 của UBND tỉnh.

*** Những kết quả đạt được:**

- Chương trình đã được Tỉnh ủy, UBND tỉnh đưa vào Chương trình trọng tâm để lãnh đạo, chỉ đạo xuyên suốt trong quá trình thực hiện. HĐND tỉnh đã kịp thời ban hành Nghị quyết số 09/2024/NQ-HĐND ngày 05/4/2024 sửa đổi, bổ sung một số nội dung tại Điều 4 của Quy định Mức vốn đối ứng từ ngân sách địa phương; nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ nguồn vốn và mức hỗ trợ từ ngân sách nhà nước để thực hiện các nội dung Chương trình MTQG xây dựng NTM giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi ban hành kèm theo Nghị quyết số 08/2022/NQ-HĐND ngày 07/7/2022 của HĐND tỉnh.

- Chương trình MTQG xây dựng NTM là Chương trình tổng hợp, phát triển kinh tế - xã hội, do đó xây dựng nông thôn mới đã góp phần quan trọng trong việc thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội tại địa phương.

*** Tồn tại, hạn chế:**

Đến nay, mới có **01/51** xã khu vực II, III vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới giai đoạn 2021-2025. Các xã miền núi thuộc vùng ĐBKK, khi đạt chuẩn NTM từ xã khu vực III chuyển sang khu vực I (Điều 3 Quyết định 861/QĐ-TTg ngày 04/6/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt danh sách các xã khu vực III, khu vực II, khu vực I thuộc vùng DTTS) thì sẽ không còn được hưởng các chế độ an sinh xã hội như: Bảo hiểm y tế, hỗ trợ gạo cho học sinh, chế độ cho cán bộ, công chức, viên chức, chế độ cho sinh viên, và một số chính sách bị giảm (hỗ trợ khoán bảo vệ rừng đối với xã khu vực III là 400.000 đồng/ha/năm, đối với xã khu vực I là 300.000 đồng/ha/năm),.... làm ảnh hưởng đến lợi ích của người dân, cũng như không tạo động lực, khuyến khích các xã đặc biệt khó khăn phấn đấu đạt chuẩn NTM; trong khi đó điều kiện chung các xã miền núi vẫn còn những khó khăn về điều kiện kinh tế, xã hội.

b) Tình hình triển khai thực hiện tiêu chí nông thôn mới về tỷ lệ nghèo đa chiều (Đối với khu vực thành thị (phường, thị trấn) không thực hiện tiêu chí đạt chuẩn nông thôn mới).

(1) Đối với các xã thuộc huyện đồng bằng (khu vực nông thôn): Các xã đăng ký đạt chuẩn nông thôn mới về tỷ lệ nghèo đa chiều đến năm 2023 có 3/3 xã đạt, tỷ lệ 100%, gồm xã: Bình Thuận, Bình Châu, Bình An thuộc huyện Bình Sơn.

(2) Đối với các xã thuộc huyện miền núi (khu vực nông thôn)

- UBND tỉnh đã chỉ đạo Sở Lao động – Thương binh và Xã hội tổ chức rà soát, đánh giá các tiêu chí xã nông thôn mới theo Bộ tiêu chí xã nông thôn mới giai đoạn 2021-2025 theo lĩnh vực Ngành Lao động - Thương binh và

Xã hội. Qua kết quả rà soát⁶, đánh giá và dự kiến các xã có khả năng đạt, không đạt về tiêu chí về nghèo đa chiều cho tất cả các xã trên địa bàn tỉnh nói chung và cho các xã thuộc các huyện miền núi nói riêng theo lộ trình đã đăng ký tại Quyết định số 712/QĐ-UBND ngày 04/7/2022 của UBND tỉnh đến năm 2025⁷.

- Với kết quả dự kiến, dự báo các huyện miền núi đã tổ chức rà soát, đánh giá lại khả năng đạt tiêu chí về tỷ lệ nghèo đa chiều đối với các xã đã đăng ký tại Quyết định số 712/QĐ-UBND ngày 04/7/2022 của UBND tỉnh, cụ thể:

+ Các xã trên địa bàn các huyện miền núi đã đạt chuẩn nông thôn mới theo tiêu chí nghèo đa chiều giai đoạn 2022-2025 đến năm 2023, gồm: Sơn Linh (huyện Sơn Hà); Long Hiệp (huyện Minh Long), Trà Giang (huyện Trà Bồng). Đối với xã Long Hiệp chưa đạt tiêu chí về an ninh trật tự, Trà Giang chưa đạt tiêu chí về trường học nên địa phương đề nghị chuyển sang năm 2024.

+ Các xã đã đăng ký nhưng dự kiến xã sẽ không đạt chuẩn nông thôn mới đến năm 2025 (trong đó có tiêu chí tỷ lệ nghèo đa chiều) nên đề nghị điều chỉnh đưa ra khỏi danh sách đăng ký trong giai đoạn 2022-2025, gồm: Trà Sơn (huyện Trà Bồng); Sơn Giang (huyện Sơn Hà); Ba Ngạc (huyện Ba Tơ) và đề nghị điều chỉnh sang năm sau so với kế hoạch đã giao (xã Sơn Kỳ, huyện Sơn Hà; xã Trà Tân, Trà Giang⁸, huyện Trà Bồng; xã Ba Liên, Ba Điền, Ba Vĩ huyện Ba Tơ; xã Long Hiệp⁹, Long Mai huyện Minh Long).

- Căn cứ Thông báo số 3815/TB-BNN-VPĐP ngày 28/5/2024 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc điều chỉnh mục tiêu, nhiệm vụ thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025 giao các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và tình hình thực tế, khả năng xã đạt chuẩn nông thôn mới theo lộ trình đến năm 2025, UBND tỉnh đã quyết định điều chỉnh chỉ tiêu xã đạt chuẩn nông thôn mới giai đoạn 2021-2025 tại Quyết định số 518/QĐ-UBND ngày 17/7/2024 của UBND tỉnh.

(3) Dự kiến khả năng các xã thuộc huyện miền núi đạt chuẩn tiêu chí nông thôn mới về tỷ lệ nghèo đa chiều đến năm 2025

Dự kiến cụ thể lộ trình các xã đăng ký đạt chuẩn nông thôn mới đạt tiêu chí về tỷ lệ nghèo đa chiều, sau khi trừ hộ nghèo, hộ cận nghèo không có khả năng lao động theo kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo sơ bộ cuối

⁶ tại Báo cáo số 124/BC-SLĐTBXH ngày 22/5/2023 của Sở Lao động – Thương binh và Xã hội

⁷ Đối với các xã thuộc huyện miền núi đã dự kiến, dự báo từ năm 2023: Năm 2022: có 1/1 xã chưa đạt (xã Sơn Linh, huyện Sơn Hà); năm 2023: có 6/7 xã chưa đạt, gồm: Trà Tân (Trà Bồng); Sơn Kỳ, Sơn Trung (Sơn Hà); Ba Liên, Ba Điền, Ba Vĩ (Ba Tơ). Riêng, xã Trà Giang (Trà Bồng đã đạt); năm 2024: dự kiến có 5/5 xã chưa đạt, gồm: Trà Sơn, Trà Thủy (Trà Bồng); Sơn Thủy, Sơn Giang (Sơn Hà); Ba Ngạc (Ba Tơ); năm 2025: dự kiến có 7/10 xã chưa đạt, gồm: Trà Thanh, Trà Lâm, Trà Hiệp (Trà Bồng); Sơn Dung, Sơn Múa (Sơn Tây); Ba Tô (Ba Tơ); Long Mai (Minh Long).

⁸ Trà Giang đã đạt tiêu chí nghèo đa chiều năm 2023, do chưa đạt các tiêu chí khác nên chuyển qua năm 2024

⁹ Xã Long Hiệp đã đạt tiêu chí tỷ lệ nghèo đa chiều năm 2022, do chưa đạt các tiêu chí khác nên chuyển sang qua năm 2024

năm 2024 (theo danh sách xã đã được điều chỉnh tại Quyết định số 518/QĐ-UBND ngày 17/7/2024 của UBND tỉnh) như sau:

* Kết quả kế hoạch năm 2024 (theo kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo sơ bộ cuối năm 2024): Có 6/6 xã đạt tiêu chí nông thôn mới về tỷ lệ nghèo đa chiều (<13%, các xã đều thuộc diện đặc biệt khó khăn), cụ thể:

- Huyện Sơn Hà: Xã Sơn Kỳ: tỷ lệ 10,31% (tỷ lệ hộ nghèo 8,53%, tỷ lệ hộ cận nghèo 1,78%);

- Huyện Trà Bồng: xã Trà Tân: 12,85% (tỷ lệ hộ nghèo 6,42%, tỷ lệ hộ cận nghèo 4,0%), xã Trà Giang: đã đạt năm 2023 về tỷ lệ nghèo đa chiều (11,81%);

- Huyện Ba Tơ: xã Ba Liên: 4,23% (tỷ lệ hộ nghèo 3,97%, tỷ lệ hộ cận nghèo 0,26%), xã Ba Điền: 12,49% (tỷ lệ hộ nghèo 6,82%, tỷ lệ hộ cận nghèo 5,67%);

- Huyện Minh Long: xã Long Hiệp: đã đạt tiêu chí nghèo đa chiều năm 2022 (tỷ lệ nghèo đa chiều 10,92%).

* Kế hoạch năm 2025: Dự kiến có 6/6 xã đạt tiêu chí nông thôn mới về tỷ lệ nghèo đa chiều (tiêu chí yêu cầu <13% các xã đều thuộc diện đặc biệt khó khăn, riêng xã Ba Vì thuộc khu vực II nên tiêu chí yêu cầu <5%), cụ thể:

- Huyện Trà Bồng: Trà Thủy: năm 2024 tỷ lệ còn 25,67%, dự kiến năm 2025 giảm còn 12,57% (tỷ lệ hộ nghèo 4,59%, tỷ lệ hộ cận nghèo 7,98%)¹⁰;

- Huyện Minh Long: xã Long Mai: năm 2024 tỷ lệ còn 16,76%, dự kiến năm 2025 giảm còn 5,69% (tỷ lệ hộ nghèo 3,27%, tỷ lệ hộ cận nghèo 2,42%);

- Huyện Ba Tơ: xã Ba Vì: năm 2024 tỷ lệ 11,47%, dự kiến năm 2025 còn 3,75% (tỷ lệ hộ nghèo 1,53%, tỷ lệ hộ cận nghèo 2,22%);

- Huyện Sơn Hà: xã Sơn Trung: năm 2024 tỷ lệ còn 19,85%, dự kiến năm 2025 giảm còn 2,42% (tỷ lệ hộ nghèo 1,51%, tỷ lệ hộ cận nghèo 0,91%);

- Huyện Sơn Tây: xã Sơn Dung: năm 2024 còn 17,08%, dự kiến năm 2025 còn 3,50% (tỷ lệ hộ nghèo 1,97%, tỷ lệ hộ cận nghèo 1,53%), xã Sơn Mùa: năm 2024 tỷ lệ còn 23,64%, dự kiến năm 2025 còn 6,08% (tỷ lệ hộ nghèo 3,80%, tỷ lệ hộ cận nghèo 2,28%).

Hiện nay, trên địa bàn các huyện miền núi với nguồn lực đầu tư từ 03 Chương trình mục tiêu quốc gia rất lớn nên trong năm 2025 các địa phương đã xây dựng kế hoạch, giải pháp tập trung nguồn lực cho các xã đăng ký về đích nông thôn mới để giảm mạnh tỷ lệ nghèo đa chiều như đã dự kiến (số hộ nghèo, hộ cận nghèo không có khả năng lao động của các xã chiếm tỷ lệ lớn nên sau khi trừ đi số đối tượng này thì tỷ lệ nghèo đa chiều sẽ đảm bảo theo

¹⁰ Số hộ giảm của Trà Thủy: Số hộ nghèo giảm 63 hộ, số hộ cận nghèo giảm 110 hộ tại Kế hoạch số 170/KH-UBND ngày 16/10/2024 của UBND huyện Trà Bồng.

dự kiến).

* Tồn tại hạn chế và nguyên nhân

- Trong quá trình thực hiện tiêu chí nông thôn mới một số xã (xã Trà Sơn, huyện Trà Bồng; xã Sơn Giang, huyện Sơn Hà; xã Ba Ngạc, huyện Ba Tơ) có một số tiêu chí (trong đó có tiêu chí tỷ lệ nghèo đa chiều) không có khả năng đạt được đến năm 2025 nên phải điều chỉnh đưa ra khỏi danh sách đăng ký đạt chuẩn nông thôn mới đến năm 2025 và một số xã phải chuyển sang năm sau, với nguyên nhân sau:

- Việc các huyện miền núi đăng ký danh sách xã đạt chuẩn nông thôn mới tiêu chí nghèo đa chiều giai đoạn 2022-2025 trên địa bàn tỉnh tại thời điểm năm 2020 (tỉnh đã đưa ra chỉ tiêu số xã đạt chuẩn nông thôn mới tại: Nghị quyết 01-NQ/ĐH ngày 22/10/2020 của Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Quảng Ngãi lần thứ XX và Nghị quyết số 49/NQ-HĐND ngày 11/12/2020 của HĐND tỉnh) và đến tháng 7/2022 được UBND tỉnh phê duyệt mục tiêu số xã đạt nông thôn mới vào ngày 04/7/2022 tại Quyết định số 712/QĐ-UBND của UBND tỉnh. Lúc bấy giờ, trung ương chưa hướng dẫn phương pháp xác định, đánh giá tỷ lệ nghèo đa chiều theo tiêu chí nông thôn mới giai đoạn 2022-2025 nên các địa phương dựa theo phương pháp xác định, đánh giá tiêu chí nông thôn mới của giai đoạn 2016-2020 là chỉ tính tỷ lệ hộ nghèo trên địa bàn xã (tỷ lệ hộ nghèo sau khi trừ đi số hộ nghèo không có khả năng lao động) để đăng ký các xã đạt chuẩn nông thôn mới theo tiêu chí giai đoạn 2022-2025. Đến ngày 18/8/2022, Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội mới hướng dẫn phương pháp xác định, đánh giá tiêu chí nghèo đa chiều là tổng tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo (tỷ lệ hộ nghèo cộng với tỷ lệ hộ cận nghèo, sau khi trừ đi số hộ nghèo, hộ cận nghèo không có khả năng lao động). Do vậy, đến năm 2023 sau khi rà soát tiêu chí nghèo đa chiều trên địa bàn các xã thuộc các huyện miền núi đăng ký về đích nông thôn mới thì tỷ lệ nghèo đa chiều còn rất cao (vì phải cộng thêm tỷ lệ hộ cận nghèo).

- Thực hiện chỉ tiêu trung ương giao về số xã đạt chuẩn nông thôn mới giai đoạn 2021-2025¹¹, sau khi rà soát hầu hết các xã thuộc huyện đồng bằng đều đạt nông thôn mới trong giai đoạn 2016-2020 nên việc giao chỉ tiêu cần xét đến các xã thuộc huyện núi và giao chỉ tiêu số xã thuộc huyện miền núi để tổ chức thực hiện. Trong khi đó, đa số các xã miền núi đều thuộc khu vực III tại Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04/6/2021 của Thủ tướng Chính phủ là xã có điều kiện về kinh tế - xã hội xuất phát điểm thấp, có điều kiện kinh tế-xã hội đặc biệt khó khăn, tỷ lệ hộ nghèo, hộ cận nghèo đầu kỳ theo chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2022-2025 (đầu năm 2022) còn rất cao nên quá trình triển khai thực hiện gặp rất nhiều khó khăn (Trà Sơn, huyện Trà Bồng: tỷ lệ hộ nghèo 57,51%, tỷ lệ hộ cận nghèo 14,80%; Sơn Giang (Sơn Hà): tỷ lệ

¹¹ Chỉ tiêu giao tại Quyết định số 652/QĐ-TTg ngày 28/5/2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao kế hoạch vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách trung ương giai đoạn 2021-2025 cho các địa phương thực hiện 03 Chương trình mục tiêu quốc gia;

hộ nghèo 34,25%, tỷ lệ hộ cận nghèo 10,27%; Ba Ngạc (Ba Tơ): tỷ lệ hộ nghèo 49,88%, tỷ lệ hộ cận nghèo 11,84%).

- Tiêu chí nghèo đa chiều theo quy định hiện hành chưa đi đôi với các chính sách, dự án giảm nghèo và các chính sách chưa bao phủ nên rất khó tác động đến các chiều thiếu hụt của hộ nghèo, hộ cận nghèo, trong khi đó việc xác định hộ nghèo, hộ cận nghèo là do thiếu hụt các chỉ số (*hộ nghèo thiếu hụt từ 3 chỉ số trở lên, hộ cận nghèo thiếu hụt dưới 3 chỉ số*), cụ thể:

+ Về chỉ số thiếu hụt về y tế tại thời điểm rà hộ gia đình tuy có thể bảo hiểm y tế do ngân sách nhà nước đóng nhưng vẫn tính là thiếu hụt về bảo hiểm y tế.

+ Chỉ số về người phụ thuộc không thể tác động được bằng các chính sách giảm nghèo, bởi vì hộ nghèo, hộ cận nghèo thiếu hụt về chỉ số này là hộ gia đình có tổng số người phụ thuộc là trẻ em dưới 16 tuổi, người cao tuổi hoặc người khuyết tật đang hưởng trợ cấp bảo trợ xã hội hằng tháng chiếm tỷ lệ trên 50% tổng số khẩu trong hộ. Do đó, không thể tác động để giảm tỷ lệ người phụ thuộc.

+ Chỉ số thiếu hụt về giáo dục cũng không thể tác động, bởi vì trẻ em dưới 16 tuổi tại thời điểm rà soát mà trẻ đi học không đúng độ tuổi thì xác định thiếu hụt về chỉ số này nên không thể tác động để trẻ em đi học cho đúng độ tuổi.

+ Một số chỉ số chưa có chính sách tác động như: hỗ trợ sử dụng internet; hỗ trợ phương tiện phục vụ tiếp cận thông tin (*ti vi, điện thoại, máy tính...*), nhà tiêu hợp vệ sinh, nước sinh hoạt hợp vệ sinh.

* Giải pháp thực hiện trong thời gian đến (*bao gồm khu vực miền núi, khu vực đồng bằng, khu vực nông thôn và khu vực thành thị*)

Đến năm 2025 tất cả các xã (12 xã) thuộc huyện miền núi đăng ký về đích nông thôn mới tại Quyết định số 518/QĐ-UBND ngày 17/7/2024 của UBND tỉnh đều đạt tỷ lệ nghèo đa chiều theo quy định (*các xã thuộc huyện đồng bằng đã về đích nông thôn mới 100%*) theo dự kiến, trong thời gian đến tiếp tục tổ chức triển khai thực hiện các văn bản chỉ đạo, điều hành của Tỉnh ủy¹², UBND tỉnh; trong đó, trung thực hiện một số nhiệm vụ và giải pháp chủ yếu đã đề ra như sau:

- Tổ chức triển khai thực hiện đảm bảo chỉ tiêu giảm nghèo đa chiều đến năm 2025 phấn đấu trên địa bàn tỉnh còn 3,67%¹³ và theo chỉ tiêu đã giao cụ thể cho từng địa phương (*trong đó có các huyện miền núi*) theo Kế hoạch số 287-KH/TU ngày 28/6/2024 Ban Thường vụ Tỉnh ủy.

¹² Chỉ thị số 34-CT/TU ngày 06/12/2023 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy tăng cường lãnh đạo, chỉ đạo đối với công tác xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo trên địa bàn các huyện miền núi; Nghị quyết số 02-NQ/TU ngày 17/8/2021 của Hội nghị Tỉnh ủy lần thứ 4 khóa XX về tiếp tục đẩy mạnh phát triển kinh tế - xã hội, giảm nghèo ở các huyện miền núi của tỉnh.

¹³ Phấn đấu giảm tỷ lệ hộ nghèo xuống còn 2,32%, tương đương số hộ nghèo giảm còn 9.059 hộ, số hộ nghèo có khả năng lao động giảm còn 1.528 hộ. Phấn đấu giảm tỷ lệ hộ cận nghèo xuống còn 1,35%, tương đương số hộ cận nghèo giảm còn 5.271 hộ, số hộ cận nghèo có khả năng lao động giảm còn 1.038 hộ.

- Các cơ quan, đơn vị, địa phương tiếp tục tổ chức triển khai thực hiện đảm bảo các nội dung, nhiệm vụ tại Kế hoạch số 186/KH-UBND ngày 17/9/2024 về việc thực hiện chỉ tiêu giảm tỷ lệ nghèo đa chiều trên địa bàn tỉnh đến năm 2025; tiếp tục tổ chức triển khai thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp theo tinh thần chỉ đạo tại Chỉ thị số 34-CT/TU ngày 06/12/2023 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về tăng cường lãnh đạo, chỉ đạo đối với công tác xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo trên địa bàn các huyện miền núi; tiếp tục đẩy mạnh phát triển kinh tế - xã hội, giảm nghèo bền vững ở các huyện miền núi tại Nghị quyết số 02-NQ/TU ngày 06/5/2022 của Hội nghị Tỉnh ủy lần thứ 4 khóa XX, Kế hoạch số 77/KH-UBND ngày 06/5/2022 của UBND tỉnh về thực hiện Nghị quyết số 02-NQ/TU ngày 06/5/2022 của Hội nghị Tỉnh ủy lần thứ 4 khóa XX. Cụ thể một số nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu đã đang triển khai như sau:

+ Phân công trách nhiệm cụ thể cho cấp ủy, chính quyền các cấp, người đứng đầu cấp ủy, đảng viên...để theo dõi, hướng dẫn, đôn đốc thực hiện đảm bảo giảm tỷ lệ nghèo đa chiều đề ra; đưa tiêu chí đánh giá, xem xét mức độ hoàn thành nhiệm vụ đối với trường hợp cán bộ, đảng viên thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo hoặc có cha, mẹ thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo.

+ Một số cơ quan có ủy viên tham gia Ban Chỉ đạo các Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021-2025 chịu trách nhiệm giúp đỡ địa phương trong công tác giảm nghèo và chịu trách nhiệm về chỉ tiêu giảm tỷ lệ hộ nghèo, hộ cận nghèo đối với địa bàn huyện, thị xã, thành phố được giao nhiệm vụ theo dõi.

+ Đổi mới phương thức tuyển sinh và hình thức đào tạo nghề; liên kết với các doanh nghiệp trong đào tạo nghề gắn với giải quyết việc làm; hợp tác với doanh nghiệp trong tiếp nhận và sử dụng lao động sau khi hoàn thành khóa học.

+ Phối hợp với Mặt trận tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội cùng cấp để hỗ trợ giảm các chiều thiếu hụt đối với hộ nghèo, hộ cận nghèo có thành viên là người có công với cách mạng (nhà ở, nước sạch, nhà tiêu hợp vệ sinh, phương tiện tiếp cận thông tin) để đảm bảo các tiêu chí thoát nghèo, thoát cận nghèo;

+ Rà soát, bố trí nguồn lực hợp lý để thực hiện các chính sách giảm nghèo hiện hành; tăng cường nguồn vốn ngân sách tỉnh ủy thác cho Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh để thực hiện cho vay giải quyết việc làm đối với hộ nghèo, hộ cận nghèo và các chính sách khác.

+ Rà soát, phân loại cụ thể theo nhóm đối tượng đối với số hộ nghèo, hộ cận nghèo có khả năng lao động để xây dựng kế hoạch hỗ trợ cụ thể cho từng đối tượng.

+ Đối với hộ nghèo, hộ cận nghèo có khả năng lao động nhưng không có đất sản xuất: Định hướng, tư vấn về phát triển sản xuất, tạo điều kiện

thuận lợi cho hộ nghèo, hộ cận nghèo tiếp cận đất đai để sản xuất kinh doanh nâng cao thu nhập cải thiện đời sống.

+ Xây dựng kế hoạch, giải pháp để đẩy mạnh công tác tuyên truyền, vận động nhằm nâng cao nhận thức cho hộ nghèo, hộ cận nghèo; vận động người thân trong gia đình của đối tượng có trách nhiệm chăm sóc, hỗ trợ, nuôi dưỡng cha mẹ, người thân theo quy định của pháp luật; hộ gia đình tự mua sắm, tiếp cận các chỉ số thiếu hụt về nhà tiêu hợp vệ sinh, nước sạch trong sinh hoạt, phương tiện tiếp cận thông tin; thực hiện đa dạng các hình thức tuyên truyền nâng cao nhận thức cho hộ nghèo, hộ cận nghèo nhằm thay đổi tư tưởng không muốn thoát nghèo để được hỗ trợ từ ngân sách nhà nước và tư tưởng thoả mãn với cuộc sống hiện tại không tích cực lao động sản xuất tăng thu nhập cho gia đình...

+ Thực hiện lồng ghép và phát huy tối đa nguồn lực từ 03 Chương trình mục tiêu quốc gia, nhất là nguồn lực hỗ trợ hoạt động hỗ trợ phát triển sản xuất để tạo việc làm tăng thu nhập cho hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo; thực hiện nghiêm túc trách nhiệm, nghĩa vụ của hộ nghèo, hộ cận nghèo khi tham gia các dự án phát triển sản xuất của các Chương trình mục tiêu quốc gia (*đối ứng vốn bằng tiền, hiện vật, ngày công*); chuyển dần sang hình thức hỗ trợ khuyến khích, cam kết thoát nghèo, thoát cận nghèo và hỗ trợ để mở rộng quy mô phát triển sản xuất hiện có của hộ nghèo, hộ cận nghèo.

+ Các sở, ban, ngành tỉnh và địa phương tiếp tục tổ chức triển khai thực hiện hiệu quả nhiệm vụ và giải pháp phát triển kinh tế xã hội, giảm nghèo bền vững trên địa bàn các huyện miền núi theo Nghị quyết số 02-NQ/TU ngày 17/8/2021 của Tỉnh ủy: Xây dựng hệ thống chính trị thực sự vững mạnh; khai thác, sử dụng hiệu quả các tiềm năng, lợi thế, nguồn lực để phát triển kinh tế bền vững; phát triển kinh tế ngành; đầu tư công trình hạ tầng; thực hiện hiệu quả 03 Chương trình mục tiêu quốc gia...

+ Tiếp tục thực hiện có hiệu quả công tác giải quyết việc làm cho lao động thuộc các hộ nghèo, hộ cận nghèo tại các khu công nghiệp, khu kinh tế trong tỉnh; tiếp tục triển khai công tác đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng.

+ Ưu tiên và tạo thuận lợi cho hộ nghèo, hộ cận nghèo có thành viên thuộc chính sách người có công với cách mạng được tiếp cận các dịch vụ xã hội về giáo dục - đào tạo, việc làm, sản xuất.

+ Triển khai thực hiện đảm bảo mục tiêu của Chương trình xóa nhà tạm, nhà dột nát trên địa bàn tỉnh đến năm 2025 theo Kế hoạch số 04-KH/BCĐ ngày 12/11/2024 của Ban Chỉ đạo triển khai xóa nhà tạm, nhà dột nát trên địa bàn tỉnh.

2.5. Kết quả thực hiện Nghị quyết số 01/2017/NQ-HĐND ngày 30/3/2017 của HĐND tỉnh về hỗ trợ, biểu dương, khen thưởng đối với hộ gia

đình, thôn, xã, huyện thoát nghèo ở vùng miền núi tỉnh Quảng Ngãi; nguyên nhân chậm trễ chi trả hỗ trợ và thời gian chi trả dứt điểm cho các đối tượng đủ điều kiện thụ hưởng chính sách theo quy định của Nghị quyết số 01/2017/NQ-HĐND ngày 30/3/2017 của HĐND tỉnh.

Thực hiện Kết luận thanh tra số 77/KL-UBND ngày 02/3/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh; UBND tỉnh đã chỉ đạo các cơ quan, đơn vị liên quan tổ chức triển khai thực hiện¹⁴; Ban Dân tộc tỉnh đã hướng dẫn ghi bản cam kết và rà soát nhu cầu kinh phí thực hiện chính sách này¹⁵ và tổng hợp nhu cầu kinh phí hỗ trợ hộ thoát nghèo đồng thời thoát cận nghèo, hộ thoát cận nghèo 02 năm liên tục 2017 - 2018 đến năm 2020 đủ điều kiện hưởng chính sách và không tái nghèo, tái cận nghèo trong giai đoạn 2021- 2025 và trẻ em học mẫu giáo và học sinh phổ thông có cha mẹ thuộc hộ thoát nghèo đồng thời thoát cận nghèo thụ hưởng chính sách và hồ sơ liên quan gửi Sở Tài chính.

Trong năm 2023, UBND tỉnh đã phân bổ 1.895 triệu đồng¹⁶ và năm 2024, UBND tỉnh tiếp tục bố trí 19.542 triệu đồng để thực hiện chính sách này¹⁷, trong đó đã phân bổ cho các huyện Ba Tơ, Sơn Hà và Trà Bồng là 1.269,3 triệu đồng để thực hiện hỗ trợ cho các đối tượng thụ hưởng. Nguồn kinh phí còn lại chưa phân bổ cụ thể cho UBND các huyện là 18.272,7 triệu đồng. Với nguồn vốn đã phân bổ trong năm 2023 và 2024, các địa phương đã thực hiện hỗ trợ, chi trả cho 54 hộ thoát nghèo, 76 hộ thoát cận nghèo và 1.639 lượt học sinh đủ điều kiện thụ hưởng chính sách.

Nguyên nhân chậm trễ phân bổ kinh phí thực hiện chi trả cho đối tượng thụ hưởng là do hồ sơ của UBND các huyện cung cấp chưa đảm bảo theo hướng dẫn của Ban Dân tộc tỉnh và yêu cầu của Sở Tài chính, nhất là các bản cam kết của hộ thụ hưởng chính sách và phải thực hiện đôn đốc rà soát nhiều lần; trong tháng 9/2024, Sở Tài chính đã chủ trì, phối hợp với các sở ngành liên quan kiểm tra thực tế hồ sơ của các đối tượng thụ hưởng tại các huyện miền núi; sau kiểm tra, Sở Tài chính đã phối hợp với các sở ngành liên quan yêu cầu UBND các huyện rà soát, hoàn thiện hồ sơ liên quan đến kinh phí thực hiện chính sách¹⁸; tuy nhiên các huyện vẫn chậm trễ trong việc hoàn thiện và gửi hồ sơ.

Chủ tịch UBND tỉnh ban hành các Quyết định: số 1465/QĐ-UBND, số 1479/QĐ-UBND ngày 21/11/2024 và số 1479/QĐ-UBND ngày 22/11/2024 về việc hỗ trợ kinh phí thường xuyên thoát nghèo theo Kết luận số 77/KL-UBND ngày 02/3/2022 của UBND tỉnh; theo đó, đã phân bổ 17.961,2 triệu đồng cho UBND các huyện: Tư Nghĩa, Minh Long, Sơn Hà, Sơn Tây và Nghĩa Hành, Ba Tơ, Trà Bồng để hỗ trợ hộ gia đình thoát nghèo đồng thời thoát cận nghèo 02

¹⁴ Tại Công văn số 6034/UBND-NC ngày 29/11/2023 về việc chỉ đạo tiếp tục tổ chức thực hiện Kết luận thanh tra

¹⁵ Tại Công văn số 1415/BDT-CSDT ngày 08/12/2024

¹⁶ Tại Quyết định số 1390/QĐ -UBND ngày 07/12/2022 của UBND tỉnh

¹⁷ Tại Quyết định số 434/QĐ-UBND ngày 07/6/2024 của UBND tỉnh

¹⁸ Tại Công văn số 4028/STC-NS ngày 19/11/2024 của Sở Tài chính

năm liên tục 2017-2018 đến năm 2020 đủ điều kiện thụ hưởng chính sách và hỗ trợ đối tượng là trẻ em học mẫu giáo và học sinh phổ thông năm thứ hai (*là con của hộ thoát nghèo đồng thời thoát cận nghèo đã được hưởng năm thứ nhất*)¹⁹.

2.6. Tình hình, kết quả (ưu điểm, hạn chế) trong việc thực hiện nhiệm vụ “Tập trung phát triển lâm nghiệp bền vững gắn với công nghiệp chế biến gỗ theo hướng xuất khẩu. Cơ cấu lại ngành lâm nghiệp, nâng cao giá trị kinh tế rừng trồng, phát triển rừng trồng cây gỗ lớn có giá trị kinh tế cao, từng bước thay thế cây keo”; giải pháp thực hiện trong thời gian tới.

a) Kết quả thực hiện

- Tổ chức tuyên truyền, tập huấn, khuyến cáo các chủ rừng hạn chế khai thác rừng non, vận động chủ rừng kéo dài chu kỳ kinh doanh rừng trồng từ 3-4 năm; sang 6-7 năm, nhằm bảo vệ môi trường sinh thái, tạo nguồn nguyên liệu gỗ lớn, nâng cao hiệu quả kinh doanh rừng trồng trên địa bàn tỉnh²⁰. Kết quả ở tỉnh đã tổ chức 03 lớp tập huấn Quản lý rừng bền vững và cấp chứng chỉ rừng với trên 150 người tham gia, 11 lớp tập huấn công tác quản lý giống cây trồng lâm nghiệp với trên 350 người tham gia; ở huyện lồng ghép các đợt tuyên truyền hàng năm,...

- Tổ chức triển khai các chủ trương, chính sách của Trung ương²¹, của tỉnh để thực hiện liên kết sản xuất trong lĩnh vực lâm nghiệp và thông qua các chương trình dự án, như Chương trình MTQG, Chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững, ...

- Phối hợp với chính quyền địa phương hướng dẫn các doanh nghiệp thực hiện liên kết với các chủ rừng là hộ gia đình để xây dựng, thực hiện phương án quản lý rừng bền vững, cấp chứng chỉ quản lý rừng bền vững, trong đó chú trọng thúc đẩy liên kết của các nhà máy chế biến gỗ gắn với vùng nguyên liệu tập trung; Hướng dẫn doanh nghiệp thực hiện các nội dung theo quy định hệ thống bảo đảm gỗ hợp pháp Việt Nam để khẳng định về gỗ, sản phẩm gỗ Việt trên thị trường trong nước và quốc tế nhằm nâng cao giá trị rừng trồng.

¹⁹ Công văn số 4028/STC-NS ngày 19/11/2024 của Sở Tài chính.

²⁰ Kế hoạch số 94/KH-UBND ngày 16/4/2024 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Kế hoạch tuyên truyền, hướng dẫn các chủ rừng sử dụng giống cây trồng lâm nghiệp có năng suất, chất lượng cao; áp dụng biện pháp trồng rừng thâm canh gỗ lớn, gỗ có chứng nhận quản lý rừng bền vững, không khai thác rừng non trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi đến năm 2025; Công văn số 3918/UBND-KTN ngày 05/8/2022 của UBND tỉnh về việc tăng cường công tác quản lý khai thác, sử dụng rừng trồng, chế biến và thương mại lâm sản trên địa bàn tỉnh; Công văn số 2833/SNNPTNT ngày 13/7/2023 hướng dẫn và khuyến cáo một số biện pháp kỹ thuật canh tác đối với rừng trồng cây Keo lai, Keo tai tượng trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi;

²¹ Công văn số 5775/UBND-KTN ngày 28/10/2024 của UBND tỉnh triển khai các chính sách về lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi

Kết quả: tổng diện tích rừng được cấp chứng chỉ rừng (FSC) trên địa bàn tỉnh đến nay đạt **25.981,98 ha**²² (*rừng trồng 24.305,41 ha; rừng tự nhiên 1.676,55 ha*) tại địa bàn các huyện Trà Bồng, Sơn Tây, Bình Sơn, Sơn Tịnh, Ba Tơ, Nghĩa Hành,... tạo nguồn gỗ hợp pháp để xuất khẩu qua các nước như: EU, Nhật Bản, Mỹ... thị trường xuất khẩu ổn định, gia tăng giá trị gỗ từ rừng trồng, góp phần tạo sự chuyển biến tích cực về nhận thức của các chủ rừng, của các doanh nghiệp và các bên liên quan trong việc liên kết hình thành các liên kết, hợp tác sản xuất trong lĩnh vực lâm nghiệp.

b) Hạn chế:

- Có chính sách hỗ trợ đối với phát triển rừng, chế biến và thương mại lâm sản, nhưng mức kinh phí hỗ trợ từ ngân sách nhà nước còn hạn chế.

- Khó kiểm tra, kiểm soát các liên kết giữa doanh nghiệp và chủ rừng trong thực hiện mỗi liên kết bền vững.

- Hầu hết rừng trồng của chủ rừng là hộ gia đình (có diện tích nhỏ từ 1-2 ha; trong khi các doanh nghiệp tham gia liên kết trồng rừng cần diện tích phải lớn (khoảng từ 1.000 ha trở lên), chu kỳ khai thác dài; thêm vào đó, rừng trồng dễ ngã đổ khi gặp thời tiết bất lợi (gió, bão), tính rủi ro thiệt hại cao nên người dân thường lựa chọn chu kỳ kinh doanh rừng ngắn (từ 3 – 4 năm) cũng như chưa yên tâm khi tham gia liên kết.

- Việc liên kết giữa các chủ rừng với chủ rừng, giữa chủ rừng với các doanh nghiệp về cơ bản đã hình thành nhưng chưa chặt chẽ, sự ràng buộc trong hợp đồng chưa cao; nguồn lực của một số doanh nghiệp vẫn chưa đảm bảo để thực hiện các nội dung cam kết khi thực hiện liên kết nên một số liên kết thiếu bền vững.

- Công tác quản lý, kiểm tra việc sản xuất, kinh doanh giống cây trồng lâm nghiệp trên địa bàn các huyện, thị xã, thành phố chưa thật sự chặt chẽ; nhiều cơ sở sản xuất, kinh doanh giống cây trồng lâm nghiệp chưa thực hiện theo quy định tại Nghị định số 27/2021/NĐ-CP ngày 25/3/2021 của Chính phủ về quản lý giống cây trồng lâm nghiệp.

c) Giải pháp thực hiện trong thời gian đến:

- Tiếp tục tuyên truyền, hướng dẫn các chủ rừng sử dụng giống cây trồng lâm nghiệp có năng suất, chất lượng cao để trồng rừng, trong đó cây Keo lai vẫn là cây trồng chủ lực, đồng thời khuyến cáo các chủ rừng sử dụng các loài cây bản địa để trồng theo các hàng lang ven suối, trồng phân định ranh giới giữa các hộ,...); áp dụng biện pháp trồng rừng thâm canh gỗ lớn, có chứng nhận quản lý rừng bền vững, khuyến khích kéo dài chu kỳ khai thác tại một số khu vực lên trên 7 năm; tăng cường thực hiện quản lý, kiểm tra, giám

²² Công ty TNHH Một thành viên Lâm nghiệp Ba Tơ; Công ty Cổ phần lâm sản Xuân Lộc; Công ty TNHH thương mại và dịch vụ Tân Kiều; Công ty Cổ phần Lâm nghiệp Toàn Phúc Thịnh; Các HTX thành viên thuộc Liên minh HTX tỉnh.

sát chặt chẽ chất lượng nguồn gốc giống cây trồng lâm nghiệp đảm bảo theo quy định;

- Tiếp tục hướng dẫn sự liên kết, hợp tác giữa chủ rừng với các thành phần kinh tế, kinh tế hợp tác theo hướng chia sẻ, công khai, minh bạch, đôi bên cùng có lợi, cùng phát triển; gắn trồng rừng với công nghiệp chế biến và thương mại lâm sản theo chuỗi giá trị; đồng thời, khuyến khích các chủ rừng liên kết với nhau để hình thành, phát triển theo các mô hình tổ hợp tác, hợp tác xã trong lĩnh vực lâm nghiệp.

- Tăng cường kiểm tra các doanh nghiệp liên kết với các chủ rừng, nhất là việc thực hiện nội dung liên kết để hình thành vùng trồng rừng gỗ lớn theo hướng quản lý rừng bền vững, phấn đấu đến năm 2030 đạt trên 40.000 ha rừng trồng có chứng chỉ quản lý rừng bền vững, góp phần hình thành vùng nguyên liệu gỗ có nguồn gốc, xuất xứ, đáp ứng nhu cầu nguyên liệu gỗ lớn cho sản xuất, chế biến của các nhà máy trong và ngoài tỉnh.

2.7. Kết quả phát triển cây dược liệu trên địa bàn tỉnh; nguyên nhân, giải pháp để phát triển cây dược liệu trong thời gian đến

a) Kết quả phát triển cây dược liệu trên địa bàn tỉnh:

- Trên cơ sở Phương án phát triển vùng trồng dược liệu quý của Viện Dược liệu (Bộ Y tế), Sở Y tế đã phối hợp Ban Dân tộc tỉnh, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thẩm định, đánh giá các dự án: Trồng cây dược liệu quý của Công ty cổ phần Dược liệu Trà Bồng; Dự án xây dựng nhà máy chế biến dược liệu tại Trà Phong huyện Trà Bồng. Hai dự án trên đang hoàn thiện hồ sơ và thủ tục.

b) Nguyên nhân, giải pháp để phát triển cây dược liệu trong thời gian đến.

- Việc hoàn thiện các thủ tục, hồ sơ để thực hiện theo quy định, hướng dẫn của Trung ương đối với dự án thuộc Chương trình phát triển kinh tế vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi đối với cây dược liệu phức tạp, khó thực hiện.

- Vướng mắc về quy hoạch đất đai (quy mô dự án là 470 ha (gồm 05 cây dược liệu là: Quế, Sa nhân, Thiên niên kiện, Bảy lá một hoa và Đương quy NB), trong đó có 30 ha trồng theo công nghệ cao và xây dựng 01 nhà máy chế biến dược liệu tại xã Trà Phong, huyện Trà Bồng.

- Sở Y tế phối hợp Ban Dân tộc tỉnh, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thực hiện đẩy nhanh tiến độ thực hiện các dự án: Trồng cây dược liệu quý của Công ty cổ phần Dược liệu Trà Bồng; Dự án xây dựng nhà máy chế biến dược liệu tại Trà Phong huyện Trà Bồng.

2.8. Kết quả thực hiện; ứng dụng, nhân rộng các đề tài khoa học và công nghệ về phát triển cây dược liệu như: nấm dược liệu, bảy lá một hoa,

ma-gang, dương quy... trên địa bàn tỉnh; giải pháp thực hiện trong thời gian tới.

*** Kết quả thực hiện**

Thực hiện Quyết định số 167/QĐ-UBND ngày 08/02/2017 của UBND tỉnh ban hành hoạch nghiên cứu ứng dụng công nghệ sinh học tỉnh Quảng Ngãi đến năm 2020; Kế hoạch số 127-KH/TU ngày 05/4/2018 của Tỉnh ủy và Kế hoạch số 86/KH-UBND ngày 08/6/2018 của UBND tỉnh về việc thực hiện Kế hoạch số 127-KH/TU ngày 05/4/2018 của Tỉnh ủy thực hiện Nghị quyết số 20-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII về tăng cường công tác bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân trong tình hình mới; Kế hoạch số 100/KH-UBND ngày 11/7/2019 về phát triển các vùng chuyên canh sản xuất xây dựng liệu trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi đến năm 2020, định hướng đến năm 2025; theo đó đã xác định địa bàn vùng Trà Bồng sẽ đầu tư, phát triển một số loại cây dược liệu như: Quế Trà Bồng, Sâm Thất diệp nhất chi hoa, Chè, Đinh lăng, Gừng, Sả, Nghệ, Ba kích, Đảng sâm...

a) Công tác triển khai thực hiện các nhiệm vụ KH&CN:

(1) Dự án: “*Ứng dụng đồng bộ các thiết bị cơ khí để sản xuất bịch phôi các loại nấm ăn và nấm dược liệu*”, do Trung tâm Thông tin và Ứng dụng KH&CN chủ trì, được UBND tỉnh phê duyệt thực hiện năm 2015.

- Kết quả:

+ Mua sắm và lắp đặt thiết bị, vận hành chạy thử, hiệu chỉnh để thiết bị vận hành đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

- Xây dựng trại nuôi trồng nấm 100 m² (1 trại); Trại ươm bịch phôi 200 m² (2 trại); Đào tạo cán bộ kỹ thuật cho Trung tâm: Đã đào tạo 02 cán bộ kỹ thuật về sản xuất và nuôi trồng nấm ăn và nấm dược liệu tại Trường Cao đẳng lương thực thực phẩm Đà Nẵng.

- Tổ chức sản xuất thử nghiệm: Sản xuất thử nghiệm 4 đợt nấm sò sấm (Đợt 1: sản xuất 2.500 bịch tỷ lệ thu hồi 88,8%, đợt 2 sản xuất :3.400 bịch tỷ lệ thu hồi 90,9%, đợt 3 sản xuất 5.000 bịch tỷ lệ thu hồi 90,1%, đợt 4 sản xuất 4.100 bịch tỷ lệ thu hồi 89,7%); Sản xuất thử nghiệm 4 đợt nấm Linh chi (Đợt 1: sản xuất 2.250 bịch tỷ lệ thu hồi 98,34%, đợt 2 sản xuất: 2.500 bịch tỷ lệ thu hồi 98,28%, đợt 3 sản xuất 3.000 bịch tỷ lệ thu hồi 98,4%, đợt 4 sản xuất 1.500 bịch tỷ lệ thu hồi 98,47%).

- Duy trì mô hình sản xuất nấm ăn và nấm dược liệu từ 100.000 đến 120.000 bịch phôi/năm. Tỷ lệ hư hỏng và chất lượng sản phẩm ngày càng cải thiện, tỷ lệ hỏng giảm từ 10% năm 2021 xuống còn 7% năm 2024. Doanh thu liên tục tăng, từ 81 triệu đồng năm 2018, đến năm 2023 đạt 547,24 triệu đồng, dự kiến năm 2024 đạt 650 triệu đồng. Đã ban hành hướng dẫn kỹ thuật sản xuất bịch phôi nấm sò, kỹ thuật sản xuất bịch phôi nấm linh chi, kỹ thuật

chăm sóc nấm sò, kỹ thuật chăm sóc nấm linh chi (*Quyết định số 262/QĐ-TTUDĐVKHCN ngày 25/11/2022*).

- Tổ chức 5 lớp tập huấn hướng dẫn kỹ thuật cho 200 người dân.

Thực hiện chuyển giao ứng dụng giải pháp kỹ thuật nuôi trồng nấm ăn và nấm dược liệu, Trại đã phối hợp với Hội nông dân, phòng kinh tế hạ tầng, Trạm Khuyến nông các huyện, Ban Giảm nghèo Tây Nguyên... tổ chức tập huấn, hướng dẫn chuyển giao kỹ thuật làm trại nuôi trồng nấm, kỹ thuật trồng nấm, chăm sóc, thu hoạch, bảo quản nấm ăn và nấm dược liệu cho hộ dân, đồng thời trực tiếp hướng dẫn, hỗ trợ chuyển giao ứng dụng cho các hộ nông dân xây dựng nhà nuôi trồng nấm, phát triển nghề nuôi trồng nấm trên địa bàn tỉnh, góp phần giải quyết công ăn việc làm nhất là lao động nông nhàn, bước đầu đã đem lại hiệu quả kinh tế - xã hội. Hằng năm, Trung tâm cung ứng trên 10.000 bịch phôi (nấm sò, nấm Linh Chi tùy theo nhu cầu đặt hàng) cho 18 hộ nông dân và 02 HTX. Thông qua việc cung ứng bịch phôi Trung tâm đã thực hiện công tác hướng dẫn, chuyển giao giải pháp kỹ thuật để người dân thực hiện, góp phần giúp người dân phát triển kinh tế.

(2) Đề tài “*Điều tra hiện trạng và giá trị nguồn dược liệu ma-gang ở tỉnh Quảng Ngãi làm cơ sở quản lý, sử dụng, bảo tồn và phát triển bền vững*”, do Viện Sinh học Nhiệt đới chủ trì, được UBND tỉnh phê duyệt thực hiện năm 2018.

- Kết quả: Đã xác định được các loài “ma-gang” quý hiếm, có giá trị kinh tế, có tiềm năng phát triển thành các nguồn nguyên liệu cho ngành y học cổ truyền của tỉnh và các sản phẩm hàng hóa đặc trưng địa như Nghệ Sa Huỳnh, Gừng gió... Các kết quả nghiên cứu hóa học và dược lý, quy trình nuôi cây *in vitro*, mô hình trồng “ma-gang” thương mại của người đồng bào và các đề xuất quy hoạch vùng bảo tồn, vùng trồng các loài “ma-gang” là cơ sở để tỉnh xây dựng các phương án quy hoạch các vùng bảo tồn, khoanh nuôi, nuôi trồng và khai thác các “ma-gang” thiết yếu có hiệu quả về kinh tế góp phần cải thiện sinh kế cho người dân tộc ở 5 huyện miền núi của tỉnh.

Các dữ liệu và kết quả nghiên cứu của đề tài về tri thức bản địa sử dụng cây thuốc “ma-gang”, xác định và thành lập danh lục 39 loài dược liệu ma-gang, 11 chi, 4 họ, 3 bộ; trong đó phát hiện công bố 2 loài ma-gang mới, xây dựng bộ mẫu 01 tiêu bản khô, 77 mẫu sống, xác định các loài ma-gang quý hiếm, đặc hữu, có giá trị kinh tế và bảo tồn, hiện trạng phân bố, trữ lượng tiềm năng các loài “ma-gang” thiết yếu, các mô hình sưu tập và trồng bảo tồn dược liệu “ma-gang” trong dân... ở 05 huyện miền núi là dữ liệu đầy đủ nhất từ trước đến nay về phương thuốc “ma-gang”; Cung cấp những luận chứng khoa học vững chắc làm cơ sở việc giáo dục và tuyên truyền nâng cao nhận thức của người đồng bào trong việc giữ gìn và bảo tồn tri thức bản địa quý giá về phương thuốc “ma-gang”, làm nền tảng cho các nghiên cứu khoa học ứng dụng của ngành y học cổ truyền tỉnh. Kết quả của đề tài góp phần quan trọng

để phục vụ đào tạo, giáo dục và nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường và tài nguyên thiên nhiên.

Trên cơ sở chuyển giao kết quả đề tài (Công văn số 149/SKHCN ngày 17/02/2022) cho các cơ quan, đơn vị trong tỉnh gồm Sở: Y tế, NNPT&NT, Tài nguyên và Môi trường; UBND các huyện: Ba Tơ, Minh Long, Sơn Hà, Sơn Tây, Trà Bồng; Các trường: ĐH Phạm Văn Đồng và CĐ Y tế Đặng Thùy Trâm; Ban Dân tộc; Bệnh viện Đa khoa tỉnh; Hội Đông y Quảng Ngãi tiếp tục nghiên cứu khai thác, sử dụng.

(3) Đề tài “*Xây dựng mô hình trồng, bảo tồn và phát triển cây dược liệu Bảy lá một hoa (Thất diệp nhất chi hoa) (Paris polyphilla) tại 3 huyện (Ba Tơ, Sơn Tây và Trà Bồng) tỉnh Quảng Ngãi*” do Công ty Cổ phần VietRAP Đầu tư thương mại chủ trì, được UBND tỉnh phê duyệt triển khai thực hiện năm 2020, nghiệm thu 03/2023.

- Mục tiêu: Bảo tồn và phát triển cây dược liệu Bảy lá một hoa (Thất diệp nhất chi hoa) có giá trị tại Quảng Ngãi, giúp lưu giữ nguồn gen thực vật quý hiếm tại địa phương, để tạo sinh kế cho người dân từ tài nguyên bản địa.

- Hội đồng nghiệm thu, đánh giá kết quả thực hiện:

+ Về chủng loại, số lượng và chất lượng sản phẩm so với đặt hàng: đạt 17/17 sản phẩm (đạt 100%). Cụ thể: (1) Cây giống Bảy lá một hoa: 60 cây; (2) Củ Bảy lá một hoa tươi: Chất lượng đảm bảo tiêu chuẩn chất lượng dược liệu theo quy định; (3) Bộ phiếu điều tra; (4) Báo cáo phân tích số liệu điều tra; (5) Vườn sưu tập bảo tồn loài/phân loài Bảy lá một hoa (6) Vườn giống loài/phân loài Bảy lá một hoa có giá trị; (7) Mô hình liên kết trồng dược liệu Bảy lá một hoa; (8) Báo cáo mô hình liên kết trồng và tiêu thụ dược liệu Bảy lá một hoa; (9) Danh lục các loài/phân loài Bảy lá một hoa phân bố tự nhiên tại Quảng Ngãi; (10) 06 hướng dẫn kỹ thuật; (11) Bản kiến nghị với các cấp chính quyền địa phương về giải pháp bảo tồn và phát triển cây Bảy lá một hoa tại Quảng Ngãi; (12) Đào tạo 12 kỹ thuật viên; (13) Tập huấn kỹ thuật cho 150 người dân; (14) 02 Bài báo khoa học; (15). Báo cáo tổng kết (bao gồm Báo cáo thống kê); Báo cáo tóm tắt kết quả thực hiện đề tài; (16) Phim tư liệu; (17) 02 Phóng sự truyền hình phát sóng trên truyền hình PTQ.

+ Về sản lượng sản phẩm dạng I không đạt cụ thể: (1) Củ Bảy lá một hoa tươi: 344 kg/800 kg đạt 43 %, chưa đạt $\frac{3}{4}$ so quy định và hợp đồng KH&CN đã ký kết).

Kết quả đánh giá: Nhiệm vụ không hoàn thành.

Mặc dù đề tài nghiệm thu không đạt nhưng các sản phẩm khoa học của đề tài có giá trị thực tiễn cao. Các hướng dẫn kỹ thuật là cơ sở để người dân địa phương nắm bắt được kỹ thuật trồng, chăm sóc, thu hoạch và bảo tồn cây dược liệu Bảy lá một hoa tại các huyện miền núi Trà Bồng, Sơn Tây, Ba Tơ dễ hiểu, dễ áp dụng; là cơ sở để Công ty Cổ phần VietRAP Đầu tư thương mại phối hợp với chính quyền địa phương tiếp tục tổ chức tuyên truyền,

hướng dẫn người dân ứng dụng kỹ thuật để sản xuất, phát triển cây dược liệu Bầy lá một hoa bền vững tại các huyện miền núi tỉnh Quảng Ngãi trong thời gian đến. Đặc biệt vườn giống vẫn được cơ quan chủ trì và hộ dân tiếp tục chăm sóc, theo dõi ở Trà Bồng và Sơn Tây.

Việc xác lập và triển khai tổ chức thực hiện các nhiệm vụ KH&CN nói chung, nhất là đề tài, dự án thực nghiệm trong lĩnh vực nông nghiệp, dược liệu, công nghệ cao,... trong thời gian qua đã đạt được một số kết quả. Tuy nhiên, một số đề tài có tính mới, tính đặc thù và chứa đựng yếu tố rủi ro rất lớn. Trên cơ sở Kết luận số 69-KL/TW ngày 11/01/2024 của Bộ Chính trị về việc tiếp tục thực hiện Nghị quyết số 20-NQ/TW, ngày 01/11/2012 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XI về phát triển khoa học và công nghệ phục vụ sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế; kính đề nghị lãnh đạo các cấp ban hành cơ chế chính sách đặc thù, chính sách vượt trội, cơ chế thử nghiệm chính sách mới, chấp nhận rủi ro trong hoạt động nghiên cứu khoa học và công nghệ để đẩy mạnh hoạt động nghiên cứu, phát triển và chuyển giao ứng dụng KH&CN vào thực tiễn.

3. Nhóm vấn đề vệ sinh an toàn thực phẩm

3.1. Tình hình ngộ độc thực phẩm trong những năm gần đây; những vụ ngộ độc thực phẩm này thuộc trách nhiệm quản lý của ngành, cấp nào; nguyên nhân và giải pháp để giảm số vụ ngộ độc thực phẩm (NĐTP), nhất là các vụ việc có nguy cơ gây chết người trong thời gian đến.

a) Tình hình NĐTP trong những năm gần đây

Từ năm 2022-2024, trên địa bàn tỉnh xảy ra 08 vụ NĐTP, với 113 người mắc và phải nhập viện điều trị (01 người tử vong).

- Năm 2022: Không xảy ra NĐTP.

- Năm 2023: Xảy ra 01 vụ NĐTP tại Trường Tiểu học và THCS Trần Văn Trà, xã Tịnh Long, thành phố Quảng Ngãi với 30 học sinh, không có tử vong. Nghi ngờ do học sinh sử dụng thực phẩm bổ sung Thạch trái cây được phát miễn phí trước cổng trường, kiểm nghiệm mẫu thực phẩm thu giữ tại hiện trường không tìm ra nguyên nhân gây NĐTP.

- Năm 2024: Xảy ra 07 vụ NĐTP, với 83 người mắc và phải nhập viện điều trị (01 người tử vong ngoại viện), cụ thể:

+ 01 vụ NĐTP xảy ra tại trường học với 38 học sinh mắc do ăn kẹo không rõ nguồn gốc, xuất xứ; được mua tại các hàng quán trước cổng trường và Online.

+ 01 vụ NĐTP xảy ra trong nhóm người ở xã Ba Lẽ, huyện Ba Tơ đi khai thác dây mây và uống nước nấu từ thân cây, không rõ loại làm 04 người mắc (trong đó 01 người tử vong trên rừng), mẫu thân cây gửi kiểm nghiệm kết quả có chứa độc chất có trong cây lá ngón.

+ 03 vụ NĐTP xảy ra do chế biến thức ăn tại hộ gia đình, trong đó: 02 vụ nguyên nhân do độc tố tự nhiên có trong nấm độc (02 người mắc), cá nóc (03 người mắc); 01 vụ nghi do vi sinh vật có trong cá (cá nóc) làm sạch bảo quản lâu ngày nhiễm vi sinh vật (05 người mắc) không thu thập được mẫu.

+ 02 vụ NĐTP với 31 người bị ngộ độc thực phẩm (Sơn Hà, Sơn Tây, thành phố Quảng Ngãi) nghi do sử dụng thức ăn đường phố là bánh mì nhiễm vi sinh vật (*E.coli*, *Salmonella*).

b) Trách nhiệm khi xảy ra ngộ độc thực phẩm

- Các vụ NĐTP ghi nhận trên địa bàn tỉnh trong những năm qua nêu trên, có 02 vụ liên quan đến sản phẩm thực phẩm từ thịt (chả, chả bông), rau củ quả và 02 vụ liên quan đến sản phẩm bao gói chưa đảm bảo an toàn, 03 vụ liên quan đến độc tố tự nhiên vùng đồng bào dân tộc thiểu số và vùng ven biển, 01 vụ do vi sinh vật.

- Theo quy định, đối với những sản phẩm thực phẩm do chủ cơ sở sản xuất, kinh doanh cung cấp thì chủ cơ sở phải là người chịu trách nhiệm khai báo trung thực, phối hợp chặt chẽ với cơ quan y tế, UBND địa phương gần nhất, niêm phong thực phẩm, phối hợp với cơ quan y tế trong quá trình lấy mẫu điều tra xác định nguyên nhân, chịu mọi chi phí cho việc điều tra, chi phí điều trị cho người bệnh.

- Những sản phẩm nêu trên, thì các thực phẩm có nguồn gốc từ thịt do ngành Nông nghiệp quản lý, bánh kẹo do ngành Công Thương quản lý; bánh mỳ ổ có nhân là thức ăn chế biến sẵn được bày bán ở các cơ sở kinh doanh “thức ăn đường phố” ngành Y tế quản lý;

Tuy nhiên, trách nhiệm quản lý được giao cho UBND cấp huyện theo phân cấp. Việc hộ gia đình, cá nhân ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số và vùng ven biển tự ăn uống các sản phẩm có độc tố tự nhiên một phần do nhận thức người dân còn hạn chế, vấn đề này có phần liên quan liên quan công tác truyền thông.

- Khi xảy ra NĐTP, ngành Y tế chịu trách nhiệm tổ chức cấp cứu, điều trị kịp thời cho người bị NĐTP; điều tra nhân gây NĐTP để cảnh báo cho cộng đồng. Các sở quản lý chuyên ngành có trách nhiệm cung cấp đầy đủ hồ sơ, thông tin liên quan đến nguồn gốc thực phẩm nghi ngờ gây ngộ độc thuộc lĩnh vực quản lý; cử cán bộ phối hợp với ngành Y tế điều tra nguyên nhân, tiến hành truy xuất nguồn gốc và xử lý thực phẩm gây ngộ độc.

Như vậy, các vụ ngộ độc nêu trên có thể nói thuộc trách nhiệm quản lý của các ngành, các cấp.

c) Nguyên nhân gây ra ngộ độc thực phẩm

- Ngộ độc thực phẩm xảy ra khi ăn phải các thực phẩm bị nhiễm vi khuẩn, virus gây bệnh hay do nhiễm độc tố tự nhiên, hay do ăn phải thức ăn ôi thiu, có nấm mốc.

- Ngoài ra, NĐTP cũng có thể do nguyên nhân nhiễm các chất hóa học: ô nhiễm kim loại nặng (thực phẩm được nuôi trồng, chế biến tại các khu vực do nguồn nước, đất bị ô nhiễm kim loại nặng); dư lượng thuốc bảo vệ thực vật, thuốc thú y; phụ gia thực phẩm; chất phóng xạ.

- Sản phẩm thực phẩm có nguy cơ gây ngộ độc đa dạng, đặc biệt các loại động vật, thực vật có chứa độc tố tự nhiên như: loại nấm, cây rừng, cá nóc, thủy hải sản..., do người dân chủ quan dẫn đến NĐTP xảy ra trong hộ gia đình thậm chí dẫn đến tử vong.

d) Giải pháp để giảm số vụ ngộ độc thực phẩm

- Tiếp tục chỉ đạo quyết liệt công tác tuyên truyền, trước hết là nâng cao nhận thức của chủ doanh nghiệp, thủ trưởng đơn vị bảo đảm an toàn thực phẩm cho người lao động; nâng cao nhận thức cho cơ sở sản xuất thực phẩm để bảo đảm ý thức hơn về an toàn thực phẩm cung ứng cho người dân và các đơn vị; tuyên truyền nâng cao nhận thức cho người dân, để thay đổi hành vi của người dân mua thực phẩm, sử dụng thực phẩm, kiên quyết không sử dụng thực phẩm không rõ nguồn gốc, không bảo đảm an toàn thực phẩm.

- Hướng dẫn và chỉ đạo thực hiện các quy định, hướng dẫn của Trung ương, chỉ đạo của UBND tỉnh về công tác bảo đảm an toàn thực phẩm tại địa phương.

- Phối hợp với các ngành liên quan kiểm soát chặt chẽ theo chức năng, nhiệm vụ, kiên quyết không để việc thu gom nguyên liệu trôi nổi ngoài thị trường không rõ nguồn gốc, xuất xứ cung cấp cho các bếp ăn tập thể. Tăng cường kiểm tra, giám sát các cơ sở sản xuất, các bếp ăn tập thể; xử lý vi phạm công khai trên các phương tiện thông tin đại chúng, vừa tuyên truyền, vừa có tính chất răn đe.

- Đề nghị các cơ quan, doanh nghiệp, khu chế xuất, khu công nghiệp không ký hợp đồng với các cơ sở không đủ điều kiện bảo đảm an toàn thực phẩm.

- Nguồn hàng tại các chợ đầu mối cần được kiểm soát chặt chẽ hơn, đảm bảo chất lượng trước khi phân phối đến các địa điểm bán hàng, giúp người tiêu dùng yên tâm khi mua sắm.

- Để phòng ngừa NĐTP, khuyến cáo, tuyên truyền người dân không ăn cá nóc, bạch tuộc đốm xanh dưới bất kỳ hình thức chế biến nào kể cả đã nấu chín, cá khô, không ăn các loại rau, củ, quả rừng lạ, chưa biết rõ nguồn gốc...

3.2. Công tác tuyên truyền, phổ biến quy định về an toàn thực phẩm cho các tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh thực phẩm và người dân; giải pháp để nâng cao ý thức người dân trong sản xuất, buôn bán, sử dụng thực phẩm.

a) Công tác tuyên truyền, phổ biến quy định về ATTP cho các tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh thực phẩm và người dân

Công tác truyền thông an toàn vệ sinh thực phẩm triển khai thực hiện theo kế hoạch hàng năm của Ban chỉ đạo liên ngành Trung ương về ATVSTP, Cục An toàn thực phẩm, UBND tỉnh; thực hiện thường xuyên, các Đoàn kiểm tra liên ngành về ATVSTP từ tỉnh đến các huyện/thị xã/thành phố kiểm tra, giám sát, nhắc nhở các cơ sở sản xuất, vận chuyển, kho dự trữ, buôn bán... đảm bảo an toàn VSTP tuyệt đối, tránh các trường hợp ngộ độc thực phẩm. Công tác viên y tế truyền thông đến từng hộ gia đình về ATVSTP. Mỗi hộ gia đình, mỗi người dân đều có thay đổi nhận thức rõ rệt, phối hợp và thực hiện tốt theo khuyến cáo của ngành Y tế, mua bán, bảo quản, chọn lựa thực phẩm an toàn.

- Ngành Y tế yêu cầu các doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ ăn uống tăng cường tuyên truyền, phổ biến nâng cao kiến thức, pháp luật, thực hành đúng về ATTP cho người lao động trong doanh nghiệp bằng nhiều hình thức, đa dạng về nội dung, chú trọng tuyên truyền các hình ảnh trực quan (băng rôn, khẩu hiệu, apphich, pano...) về bảo đảm ATTP tại cổng doanh nghiệp và khu vực hành chính, khu sản xuất, chế biến, phục vụ ăn uống.

- Hàng năm, tổ chức Lễ phát động “Tháng hành động vì ATTP” tại các cấp gồm: các ban, ngành, đoàn thể liên quan, các tổ chức chính trị xã hội, đoàn viên thanh niên, học sinh, cơ sở sản xuất kinh doanh thực phẩm, kinh doanh dịch vụ ăn uống, tổ chức bếp ăn tập thể tham dự.

- Tổ chức các lớp tập huấn nâng cao năng lực quản lý kết hợp phổ biến các văn bản quy phạm pháp luật về ATTP; tập huấn về kiến thức cho Hội viên, cấp dưỡng của bếp ăn tập thể cơ quan, trường học,... Thường xuyên thực hiện các hoạt động truyền thông, đặc biệt trong các đợt cao điểm.

b) Giải pháp để nâng cao ý thức người dân trong sản xuất, buôn bán, sử dụng thực phẩm

- Thực hiện tốt công tác tuyên truyền, trước hết là nâng cao nhận thức của chủ doanh nghiệp, thủ trưởng đơn vị bảo đảm an toàn thực phẩm cho người lao động; nâng cao nhận thức cho cơ sở sản xuất thực phẩm để bảo đảm ý thức hơn về an toàn thực phẩm cung ứng cho người dân và các đơn vị; tuyên truyền nâng cao nhận thức cho người dân, kiên quyết không sử dụng thực phẩm không rõ nguồn gốc, không bảo đảm an toàn thực phẩm.

- Công tác tuyên truyền nhằm tạo chuyển biến để nâng cao nhận thức của người dân trong sản xuất, buôn bán, sử dụng thực phẩm không chỉ tập trung vào các đợt chiến dịch trọng điểm, thực hiện thường xuyên, liên tục, tập trung vào các cơ sở thuộc diện không cấp GCN cơ sở đủ điều kiện ATTP.

- Tuyên truyền, vận động, tập huấn để nâng cao nhận thức cho các tiểu thương kinh doanh thực phẩm tại chợ. Đồng thời, tuyên truyền để nâng cao ý thức cho người dân trong việc lựa chọn, sử dụng thực phẩm an toàn, mỗi người dân cần phải là những người tiêu dùng thông thái.

3.3. Tình hình triển khai, kết quả cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều

kiện an toàn thực phẩm; công tác kiểm tra, đánh giá định kỳ sau cấp Giấy chứng nhận

a) Tình hình triển khai, kết quả cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện ATTP

- Sở Y tế, Sở Công Thương thực hiện thủ tục hành chính cấp/cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm thuộc quyền quản lý. Đã tổ chức thẩm định hồ sơ, thẩm định thực tế điều kiện an toàn thực phẩm tại các cơ sở có hồ sơ đề nghị và cấp giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm cho các cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm theo đúng quy định.

b) Kết quả:

(1) Ngành Y tế:

- Tuyến tỉnh có 144 cơ sở được cấp Giấy chứng nhận/150 cơ sở thuộc diện cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện ATTP thuộc tuyến tỉnh quản lý (đạt tỉ lệ 96,00%).

- Tuyến huyện có 667 cơ sở được cấp Giấy chứng nhận/1141 cơ sở thuộc diện cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện ATTP thuộc tuyến huyện quản lý (đạt tỉ lệ 58,46 %).

Việc cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện ATTP thuộc tuyến huyện quản lý còn thấp. Nguyên nhân, do một số huyện không có Phòng Y tế (công tác ATTP giao Văn phòng Ủy ban quản lý), cụ thể: Mộ Đức, Tư Nghĩa và Lý Sơn. Phòng Y tế bố trí 1-2 công chức thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước về ATTP, gặp nhiều khó khăn trong nhiệm vụ tham mưu UBND huyện trong công tác cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm.

(2) Ngành Công Thương:

- Từ năm 2019 đến năm 2024, có 41 cơ sở thực phẩm thuộc thẩm quyền quản lý và cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện ATTP. Riêng năm 2024, tiếp nhận 08 thủ tục hành chính của 07 cơ sở sản xuất, kinh doanh thuộc thẩm quyền quản lý ngành Công Thương, tiến hành thẩm định và cấp mới 05 Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện ATTP, cấp lại 03 Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện ATTP.

c) Công tác kiểm tra, đánh giá định kỳ sau cấp Giấy chứng nhận: Sau khi cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện ATTP, hàng năm đều tổ chức kiểm tra, hậu kiểm định kỳ theo đúng quy định.

3.4. Công tác quản lý cơ sở dịch vụ ăn uống, dịch vụ đám tiệc, thức ăn đường phố; bán hàng rong trước các cổng trường.

a) Công tác quản lý cơ sở dịch vụ ăn uống, dịch vụ đám tiệc

- Trên địa bàn tỉnh loại hình kinh doanh dịch vụ nấu ăn lưu động phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới,... phát triển mạnh, tiềm ẩn nguy cơ xảy ra ngộ

độc thực phẩm cao. Hiện nay, đã thống kê có khoảng **566 cơ sở** trên địa bàn tỉnh (số liệu này có thay đổi do một số cơ sở ngưng hoạt động và một số cơ sở mới hoạt động). Đặc thù của loại hình này không có địa điểm cố định, nhiều cơ sở hoạt động mang tính tự phát hoặc từ địa phương khác đến nên việc quản lý còn gặp nhiều khó khăn.

- Thói quen của người sử dụng và cung cấp dịch vụ là hai bên thỏa thuận “miệng” về thực đơn, không có hợp đồng cam kết về trách nhiệm phải bảo đảm an toàn thực phẩm. Với số lượng phục vụ ăn uống lớn, việc tuân thủ các tiêu chuẩn, quy định về ATVSTP của bếp ăn tập thể là rất cần thiết.

Tuy nhiên, qua kiểm tra, quy trình giám sát từ nguồn gốc thực phẩm đến con người, quá trình chế biến, vận chuyển thức ăn chưa chặt chẽ. Trong khi đó, cơ sở nấu ăn lưu động thường sơ chế nguyên liệu trước khi vận chuyển đến nơi tổ chức tiệc. Quá trình vận chuyển thực phẩm dễ bị nhiễm bẩn do thức ăn sống, chín dễ lẫn lộn, dụng cụ bảo quản không đảm bảo vệ sinh. Hầu hết, người trực tiếp chế biến, phục vụ ở dịch vụ đều hợp đồng thời vụ nên không được khám sức khỏe định kỳ, không được tập huấn kiến thức ATVSTP.

- Trước tình hình đó, các địa phương đã triển khai hướng dẫn, kiểm tra, giám sát các cơ sở thực hiện tập huấn kiến thức về an toàn thực phẩm của người trực tiếp chế biến thức ăn do chủ cơ sở xác nhận; khám sức khỏe người trực tiếp chế biến thức ăn và chủ cơ sở theo đúng quy định; thực hiện lưu mẫu thực phẩm; giấy tờ mua bán các loại thực phẩm; kiểm tra môi trường xung quanh khu vực chế biến thực phẩm; thực hiện các điều kiện về cơ sở vật chất, trang thiết bị, dụng cụ bảo quản, vận chuyển thực phẩm và thực hành trong quá trình chế biến thực phẩm.

Ngành Y tế đã phối hợp với các đơn vị liên quan làm tốt công tác rà soát, thống kê, phân loại các cơ sở thuộc lĩnh vực quản lý. Chỉ đạo tăng cường hiệu quả quản lý cơ sở dịch vụ đám tiệc. Xây dựng và duy trì 02 “Mô hình điểm” đảm bảo ATTP bếp ăn tập thể trường học: Trường Mầm non Chánh Lộ, Trường PTTH Dân tộc nội trú tỉnh. Thực hiện kiểm tra, giám sát, hậu kiểm định kỳ theo quy định; tập huấn tuyên truyền kiến thức ATTP cho cơ sở dịch vụ ăn uống, dịch vụ đám tiệc.

* Giải pháp thực hiện trong thời gian đến:

- Thống kê, rà soát các cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống lưu động trên địa bàn để lập danh sách quản lý, giám sát. Hướng dẫn, nhắc nhở các cơ sở nấu ăn lưu động thực hiện đầy đủ quy định thủ tục liên quan đến VSATTP của bếp ăn tập thể.

- Xây dựng kế hoạch kiểm tra, giám sát dịch vụ kinh doanh ẩm thực, trong đó có các cơ sở nấu ăn lưu động trên địa bàn để nắm bắt tình hình hoạt động, hướng dẫn các cơ sở nấu ăn lưu động khắc phục vi phạm, thực hiện các quy định của pháp luật về ATVSTP.

- Đặc biệt, cần có quy định yêu cầu các cơ sở nấu ăn lưu động khi đến cung cấp dịch vụ tại địa phương thì thông báo và xuất trình các giấy tờ liên quan đến hoạt động dịch vụ cho trạm y tế kiểm tra, giám sát. Bên cạnh sự vào cuộc của cơ quan chức năng, người tiêu dùng cũng cần phát huy vai trò, trách nhiệm trong việc đảm bảo ATVSTP, kịp thời phát hiện, đấu tranh đối với những hành vi vi phạm ATVSTP. Đồng thời, khi sử dụng dịch vụ nấu ăn lưu động cần tìm hiểu thông tin, lựa chọn cơ sở uy tín, đảm bảo các điều kiện quy định về ATVSTP.

b) Công tác quản lý cơ sở kinh doanh thức ăn đường phố; bán hàng rong trước các cổng trường

- Thức ăn đường phố, bán hàng rong do địa phương quản lý trực tiếp. Đây là mô hình kinh doanh nhỏ lẻ nên nhiều nơi không cần đăng ký kinh doanh, không cung cấp đủ điều kiện an toàn thực phẩm. Không chỉ tiềm ẩn nguy cơ mất an toàn thực phẩm, hoạt động buôn bán gây khó khăn trong công tác truy tìm nguyên nhân khi có các vụ ngộ độc thực phẩm xảy ra.

- Với tổng số cơ sở kinh doanh thức ăn đường phố trên địa bàn tỉnh: 6.603 cơ sở. Trong đó, số cơ sở kinh doanh thức ăn đường phố trước cổng trường: 794 cơ sở, số cơ sở có ký cam kết đảm bảo ATTP thức ăn đường phố là 604 cơ sở (chiếm tỷ lệ: 76%).

Thực hiện chỉ đạo của UBND tỉnh, ngành Y tế, UBND các huyện, thành phố, thị xã đã thực hiện các nội dung:

- Thường xuyên chỉ đạo, hướng dẫn Trung tâm Y tế các huyện, thị xã, thành phố tăng cường công tác kiểm tra, giám sát, hướng dẫn Trạm Y tế tuyến xã trong công tác quản lý các hàng quán, cơ sở cung cấp thức ăn đường phố khu vực trước cổng trường học nhằm hạn chế nguy cơ mất ATTP, NĐTP cho học sinh.

- Phối hợp công tác kiểm tra, tuyên truyền các quy định trong kinh doanh thức ăn đường phố và cùng Ban Giám hiệu các trường học, địa phương phối hợp tổ chức truyền thông, xây dựng giải pháp hạn chế tình trạng kinh doanh thực phẩm trước cổng trường vừa gây mất mỹ quan, giao thông trật tự và mất ATTP.

- Tập huấn các quy định của pháp luật về đảm bảo ATTP cho các cơ sở sản xuất, kinh doanh bánh mì thuộc diện kinh doanh thức ăn đường phố trên địa bàn thành phố Quảng Ngãi.

- Tập huấn kiến thức ATTP cho chủ cơ sở và người kinh doanh dịch vụ ăn uống, tổ chức bếp ăn tập thể trường học, cơ sở nấu ăn lưu động, dịch vụ đám tiệc, cơ sở kinh doanh thức ăn đường phố trên địa bàn tỉnh.

- Xây dựng và duy trì 01 mô hình điểm về đảm bảo ATTP trong kinh doanh thức ăn đường phố tại thị xã Đức Phổ.

* Giải pháp thực hiện trong thời gian đến:

Các ngành, các địa phương đều nhận thấy số lượng hàng quán thức ăn đường phố hiện nay là rất lớn, do đó rất khó, hoặc không đủ nhân lực để huy động kiểm soát hết tất cả. Vấn đề mấu chốt và quan trọng nhất vẫn là ý thức trách nhiệm của mỗi người đối với xã hội. Muốn vậy cần phải giáo dục ý thức cho cả người bán lẫn người mua. Để đảm bảo an toàn cho chính mình, bản thân người ăn cần tránh thói quen tùy tiện, chọn cơ sở sạch sẽ, thoáng mát, tránh vỉa hè có côn trùng, nước bẩn... Các cơ quan chức năng cần hạn chế thấp nhất những hàng quán ngồi lê vỉa hè, cần quy định nơi buôn bán đã thẩm định vệ sinh an toàn; không thể cấm tuyệt đối thức ăn đường phố được, đây còn là kế mưu sinh của rất nhiều người. Tuy nhiên, sức khỏe của con người vẫn là chính, địa phương nên tăng cường kiểm tra, giám sát để lồng ghép công tác truyền thông giáo dục, có đánh giá chung đưa ra các biện pháp đảm bảo an toàn thực phẩm ngày càng hiệu quả hơn.

3.5. Công tác thanh tra, kiểm tra; xử lý vi phạm an toàn thực phẩm.

a) Công tác thanh tra, kiểm tra và xử lý vi phạm về ATTP lĩnh vực Y tế trên địa bàn toàn tỉnh giai đoạn 2022-2024, cụ thể:

Thành lập Đoàn: Toàn tỉnh thành lập 732 Đoàn kiểm tra. Trong đó: tuyến tỉnh thành lập 175 Đoàn, huyện, xã thành lập 558 Đoàn.

Kết quả công tác thanh tra, kiểm tra và xử lý vi phạm về an toàn thực phẩm: Từ cấp tỉnh đến cấp xã tiến hành thực hiện công tác kiểm tra đối với 38.867 cơ sở thực phẩm, cụ thể:

- Sản xuất, chế biến: 621 cơ sở; kinh doanh thực phẩm: 308 cơ sở; kinh doanh dịch vụ ăn uống: 14.803 cơ sở; thức ăn đường phố: 23.135 cơ sở.

- Phát hiện 2.177 cơ sở vi phạm về ATTP trong sản xuất, kinh doanh.

- Xử lý vi phạm về ATTP đối với 87 cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm với số tiền phạt: 326.100.000 đồng, cụ thể:

- + Tuyến tỉnh: 28 cơ sở thực phẩm, với số tiền phạt 237.000.000 đồng (phát hiện vi phạm 28 cơ sở và xử lý vi phạm 28 cơ sở).

- + Huyện, xã: 59 cơ sở thực phẩm, với số tiền phạt 89.100.000 đồng (phát hiện 2.177 cơ sở vi phạm về ATTP, xử lý vi phạm và phạt tiền 59 cơ sở, còn lại 2.090 cơ sở nhắc nhở, khắc phục).

b) Công tác thanh tra, kiểm tra và xử lý vi phạm về ATTP lĩnh vực ngành Công Thương quản lý:

* Công tác thanh tra:

- Năm 2022, đã thực hiện 02 cuộc (03 đơn vị) thanh tra việc chấp hành pháp luật trong lĩnh vực ATTP, đã ban hành Quyết định xử phạt vi phạm hành chính 01 cơ sở với số tiền là 30.000.000 đồng và áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả là buộc tiêu hủy 01 tấn (20 bao, trọng lượng 50kg/bao) sản phẩm tinh bột sắn ướt còn tồn kho thực tế tại cơ sở vi phạm.

- Năm 2023, đã thực hiện thanh tra 02 cuộc với 02 đơn vị: Các đơn vị cơ bản chấp hành tốt các quy định về an toàn thực phẩm.

- Năm 2024: Đã thực hiện thanh tra 02 cuộc với 03 đơn vị. Các đơn vị cơ bản chấp hành tốt các quy định về an toàn thực phẩm.

* Công tác kiểm tra, hậu kiểm

- Từ năm 2019 – 2020: Đã kiểm tra và xử phạt 01 cơ sở với số tiền là 35.000.000 đồng.

- Năm 2021: Không thực hiện kiểm tra, hậu kiểm do dịch COVID 19. Qua kiểm tra đột xuất, năm 2021 đã kiểm tra và xử phạt 01 cơ sở với số tiền là 15.000.000 đồng.

- Năm 2022: Tổng kiểm tra 36 cơ sở, số cơ sở thực phẩm đạt là 23/36 cơ sở; số cơ sở hướng dẫn khắc phục các tồn tại là 08/36; số cơ sở thực phẩm vi phạm là 05/36 cơ sở; tổng số tiền xử phạt vi phạm hành chính về ATTP là 35.000.000 đồng.

- Năm 2023: Tổng kiểm tra 57/78 cơ sở, số cơ sở thực phẩm đạt là 52/57 cơ sở; số cơ sở thực phẩm vi phạm là 05/57 cơ sở; tổng số tiền xử phạt vi phạm hành chính về ATTP là 50.000.000 đồng.

- Năm 2024: Tổng kiểm tra 97/112 cơ sở, số cơ sở thực phẩm đạt: 88/97 cơ sở, số cơ sở thực phẩm không đạt là 09/97 cơ sở, trong đó xử phạt vi phạm là 08/97 cơ sở, yêu cầu dừng lưu thông sản phẩm ra thị trường 01/97 cơ sở, tổng số tiền xử phạt vi phạm hành chính về ATTP là 72.000.000 đồng.

c) Công tác kiểm tra, hậu kiểm chất lượng sản phẩm

Qua kiểm tra, hậu kiểm Sở Công Thương thực hiện lấy mẫu thực phẩm để kiểm nghiệm. Theo đó có biện pháp xử lý, đề nghị mức xử lý phù hợp góp phần phát hiện và chấn chỉnh các hoạt động sản xuất, lưu thông thực phẩm không đảm bảo ATTP, cụ thể:

- Năm 2022: Đã lấy 24 mẫu thực phẩm của 08 cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm để hậu kiểm các chỉ tiêu chất lượng sản phẩm. Kết quả có 21 mẫu đạt, 03 mẫu không đạt.

- Năm 2023: Đã lấy 16 mẫu thực phẩm của 11 cơ sở thực phẩm để hậu kiểm các chỉ tiêu chất lượng sản phẩm. Kết quả có 14 mẫu đạt, 02 mẫu không đạt.

- Năm 2024: Đã lấy 20 mẫu thực phẩm của 11 cơ sở thực phẩm để hậu kiểm các chỉ tiêu chất lượng sản phẩm. Kết quả có 17 mẫu đạt, 03 mẫu không đạt.

3.6. Việc thực hiện quy định xây dựng và ban hành quy chuẩn kỹ thuật địa phương về an toàn thực phẩm đối với các sản phẩm thực phẩm đặc thù ở địa phương; đã ban hành những quy chuẩn nào và cần ban hành những quy chuẩn nào; nguyên nhân chậm ban hành quy chuẩn theo quy định.

Hiện nay, các cơ quan quản lý nhà nước về an toàn thực phẩm theo quy định tại Quyết định số 20/2019/QĐ-UBND ngày 31/7/2019 của UBND tỉnh, thực hiện quản lý theo quy trình, quy định tại Quyết định nêu trên và hướng dẫn của Bộ, ngành Trung ương; chưa xây dựng và ban hành quy chuẩn kỹ thuật địa phương về ATTP đối với các sản phẩm thực phẩm đặc thù ở địa phương.

UBND tỉnh đã ban hành Quyết định số 05/2023/QĐ-UBND ngày 13/02/2023 ban hành Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi (quy chuẩn kỹ thuật địa phương số 01: 2023/QNg).

Trong thời gian đến, UBND tỉnh chỉ đạo Sở Y tế làm đầu mối, phối hợp với các Sở: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Công Thương rà soát, xây dựng và ban hành Quy chuẩn kỹ thuật địa phương cho các sản phẩm đặc thù tại địa phương để thực hiện công tác quản lý an toàn thực phẩm đạt hiệu quả.

3.7. Việc quy hoạch các cơ sở giết mổ tập trung và quy hoạch vùng sản xuất rau an toàn của tỉnh; nguyên nhân chưa có cơ sở giết mổ tập trung và diện tích sản xuất rau, củ, quả an toàn còn rất ít; định hướng và giải pháp trong thời gian tới.

a) Việc quy hoạch các cơ sở giết mổ tập trung

Hiện nay, trên địa bàn tỉnh có 528 cơ sở giết mổ nhỏ lẻ, không có cơ sở giết mổ tập trung. Trong đó, có 44 cơ sở giết mổ trâu, bò; 382 cơ sở giết mổ lợn và 102 cơ sở giết mổ gia cầm; có 88 cơ sở giết mổ có đăng ký kinh doanh và 440 cơ sở giết mổ không có đăng ký kinh doanh. Tổng số con được giết mổ trong ngày khoảng 60 con trâu, bò; 800 con lợn và 3.000 con gia cầm.

- Theo quy định tại điểm b, khoản 1, Điều 5, Luật Thú y: “*Xây dựng hệ thống truy xuất nguồn gốc động vật, sản phẩm động vật; quy hoạch cơ sở giết mổ, sơ chế, chế biến sản phẩm động vật theo hướng công nghiệp gắn với vùng chăn nuôi*” nhưng quy định “*quy hoạch cơ sở giết mổ*” đã được sửa đổi, bổ sung theo điểm a, khoản 3, Điều 57, Luật Quy hoạch thành: “*xây dựng mạng lưới cơ sở giết mổ*”, đồng thời trong Danh mục các quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành quy định tại Phụ lục II của Luật Quy hoạch không có “*Quy hoạch cơ sở giết mổ, sơ chế, chế biến sản phẩm động vật theo hướng công nghiệp gắn với vùng chăn nuôi*”. Do đó, Sở Nông nghiệp và PTNT tham mưu Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Ngãi ban hành Chỉ thị số 04/CT-UBND ngày 28/03/2023 về việc tăng cường công tác quản lý, kiểm soát giết mổ động vật bảo đảm an toàn dịch bệnh, an toàn thực phẩm trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi; theo đó đã chỉ đạo các địa phương xây dựng mạng lưới cơ sở giết mổ động vật tập trung quy mô nhỏ mỗi xã 01 cơ sở sao cho phù hợp với nhu cầu giết mổ trên địa bàn cấp xã, bảo đảm có kiểm soát thú y, không để lây lan dịch bệnh, bảo đảm môi trường và an toàn thực phẩm trên

địa bàn tỉnh Quảng Ngãi, giai đoạn 2023-2030 để phù hợp với Luật Quy hoạch.

Ngoài ra, thực hiện Quyết định số 1740/QĐ-TTg ngày 30/12/2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án “Phát triển công nghiệp giết mổ, chế biến và thị trường sản phẩm chăn nuôi đến năm 2030” Sở Nông nghiệp và PTNT trình Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt Kế hoạch Phát triển công nghiệp giết mổ, chế biến và thị trường sản phẩm chăn nuôi đến năm 2030 tại Quyết định số 569/QĐ-UBND ngày 02/8/2024 với các mục tiêu như:

- Phát triển một số cơ sở giết mổ gia súc, gia cầm quy mô tập trung, công nghiệp với thiết bị tiên tiến, công nghệ hiện đại gắn với vùng sản xuất chăn nuôi hàng hóa.

- Bảo đảm tỷ lệ gia súc, gia cầm được giết mổ tập trung công nghiệp đạt tương ứng khoảng 30% và 20% vào năm 2025; khoảng 40% và 30% vào năm 2030.

- Xây dựng cơ sở giết mổ gia súc, gia cầm tập trung mới đảm bảo theo quy định của QCVN 01-150: 2017/BNNPTNT về Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia yêu cầu vệ sinh thú y đối với cơ sở giết mổ động vật tập trung ban hành kèm theo Thông tư số 13/2017/TT-BNNPTNT ngày 20/6/2017 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia lĩnh vực thú y.

- Lựa chọn mỗi huyện, thị xã, thành phố 1 - 2 cơ sở giết mổ đủ điều kiện vệ sinh thú y; an toàn dịch bệnh; an toàn thực phẩm để hỗ trợ phát triển dần thành cơ sở giết mổ gia súc, gia cầm quy mô tập trung, công nghiệp với thiết bị tiên tiến, công nghệ hiện đại gắn với vùng sản xuất chăn nuôi hàng hóa.

- Xây dựng lộ trình đưa các cơ sở giết mổ động vật nhỏ lẻ vào cơ sở giết mổ tập trung có kiểm soát của chính quyền địa phương và của cơ quan thú y và có giải pháp quyết liệt để quản lý, kiểm tra việc thực hiện.

- Giảm dần các cơ sở giết mổ không còn phù hợp theo quy định, gây ô nhiễm môi trường.

*** Nguyên nhân chưa có cơ sở giết mổ tập trung**

Mặc dù trong thời gian qua, Chủ tịch UBND tỉnh đã ban hành nhiều văn bản chỉ đạo xây dựng mạng lưới cơ sở giết mổ tập trung nhưng cho đến nay các địa phương trên địa bàn tỉnh vẫn chưa xây dựng hình thành mạng lưới cơ sở giết mổ tập trung, lý do: Theo QCVN 01-150:2017/BNNPTNT-Yêu cầu vệ sinh thú y đối với cơ sở giết mổ động vật tập trung quy định:

- Cơ sở giết mổ động vật tập trung qui mô lớn phải đảm bảo địa điểm và yêu cầu về cơ sở vật chất, vệ sinh an toàn thực phẩm theo quy định tại điểm a khoản 7 Điều 20 Nghị định số 123/2018/NĐ-CP ngày 17 tháng 9 năm 2018 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định về

điều kiện đầu tư, kinh doanh trong lĩnh vực nông nghiệp và QCVN 01-150:2017/BNNPTNT.

+ Yêu cầu về địa điểm: Đảm bảo khoảng cách quy định tại điểm 2.1.2, 2.1.3 khoản 2 QCVN 01-150:2017/BNNPTNT. Đảm bảo khoảng cách từ cơ sở giết mổ đến khu dân cư tối thiểu 100 mét; đến trường học, bệnh viện, chợ tối thiểu 500 mét; Phải cách biệt tối thiểu 01 km với trại chăn nuôi, chợ buôn bán gia súc, gia cầm và các nguồn gây ô nhiễm như bãi rác, nghĩa trang, nhà máy thải bụi và hóa chất độc hại;

+ Yêu cầu về diện tích, bố trí mặt bằng, thiết kế: Đảm bảo quy định tại điểm 2.2.1, 2.2.2 khoản 2 QCVN 01-150:2017/BNNPTNT.

- Cơ sở giết mổ động vật tập trung qui mô nhỏ phải đảm bảo yêu cầu về địa điểm: Đảm bảo khoảng cách từ cơ sở giết mổ đến khu dân cư tối thiểu 100 mét; đến trường học, bệnh viện, chợ tối thiểu 150 mét.

Yêu cầu về diện tích, bố trí mặt bằng, thiết kế: Đảm bảo quy định tại điểm 2.2.1, 2.2.2 khoản 2 QCVN 01-150:2017/BNNPTNT.

Vì vậy, muốn xây dựng cơ sở giết mổ tập trung cần phải đáp ứng các quy định trên, nên việc kêu gọi các doanh nghiệp đầu tư vào xây dựng các cơ sở giết mổ tập trung hiện nay gặp nhiều khó khăn, do: nguồn vốn đầu tư lớn; cần diện tích đất xây dựng rộng; đồng thời phải đáp ứng được các yêu cầu về xử lý môi trường. Một số doanh nghiệp khác muốn đầu tư ở lĩnh vực này còn gặp khó trong tiếp cận nguồn vốn, tìm thị trường, khả năng thu hồi vốn chậm.

- Các địa phương trên địa bàn tỉnh chưa có có phương án sắp xếp cơ sở giết mổ nhỏ lẻ vì các cơ sở giết mổ nhỏ lẻ đã tồn tại lâu năm, nằm rải rác tại các khu dân cư, có phương thức giết mổ thủ công, chủ yếu đáp ứng nhu cầu tại địa phương (trung bình 1-2 con lợn, trâu, bò/ngày). Đây là những đầu mối cung cấp thịt tươi sống trên địa bàn tỉnh. Các cơ sở này thường tự phát, tự tiêu thụ gắn với thói quen sinh hoạt của người dân nên rất khó quản lý cũng như quy hoạch lại theo đúng các quy định của ngành chăn nuôi. Một số cơ sở giết mổ hoạt động theo mùa vụ nên gây khó khăn cho việc kiểm tra, xử lý vi phạm.

- Thiếu đội ngũ nhân viên Thú y làm công tác kiểm soát giết mổ được tập huấn và được cấp Giấy xác nhận tập huấn kỹ thuật về kiểm soát giết mổ động vật theo đúng quy định của Luật Thú y.

*** Định hướng và giải pháp trong thời gian tới**

(1) Hệ thống văn bản pháp lý:

- Thực hiện các quy định tại Luật Thú y; Luật Chăn nuôi; Luật An toàn thực phẩm; QCVN 150: 2017/BNNPTNT Quy chuẩn quốc gia quy định về yêu cầu vệ sinh thú y đối với cơ sở giết mổ động vật tập trung được ban hành kèm theo Thông tư số 13/2017/TT-BNNPTNT ngày 20/6/ 2017 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia lĩnh

vực thú y; Quyết định số 1740/QĐ-TTg ngày 30/12/2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án “Phát triển công nghiệp giết mổ, chế biến và thị trường sản phẩm chăn nuôi đến năm 2030”;

- Nghị quyết số 07/2020/NQ-HĐND ngày 21/7/2020 quy định chính sách khuyến khích doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã đầu tư và nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi, trong đó có giết mổ tập trung;

- Chỉ thị số 04/CT-UBND ngày 28/03/2023 của UBND tỉnh về việc tăng cường công tác quản lý, kiểm soát giết mổ động vật bảo đảm an toàn dịch bệnh, an toàn thực phẩm trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi; trong đó đã chỉ đạo các địa phương xây dựng mỗi xã 01 cơ sở giết mổ động vật tập trung quy mô nhỏ trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi, giai đoạn 2023-2030, Quyết định số 569/QĐ-UBND ngày 02/8/2024 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc Phê duyệt Kế hoạch thực hiện Đề án Phát triển công nghiệp giết mổ, chế biến và thị trường sản phẩm chăn nuôi đến năm 2030 của Thủ tướng Chính phủ trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.

(2) Công tác quy hoạch, đất đai

- UBND cấp huyện ưu tiên bố trí đất để xây dựng cơ sở giết mổ động vật tập trung, khớp nối với các quy hoạch liên quan (quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch đô thị, quy hoạch nông thôn,...), quản lý theo đúng quy định của Luật Quy hoạch năm 2017. Công khai quy hoạch sử dụng đất sử dụng xây dựng cơ sở giết mổ động vật tập trung để lấy ý kiến Nhân dân; làm tốt công tác đền bù, giải tỏa, giải phóng và bàn giao mặt bằng để kêu gọi nhà đầu tư xây dựng cơ sở giết mổ động vật tập trung đảm bảo tính khả thi. Quy hoạch đất xây dựng cơ sở giết mổ động vật tập trung cần có tính ổn định, lâu dài, không chồng chéo với các dự án khác.

- Căn cứ kế hoạch sử dụng đất UBND tỉnh phê duyệt cho từng địa phương, UBND cấp huyện tiến hành phê duyệt kế hoạch sử dụng đất lồng ghép với phê duyệt quy hoạch nông thôn mới cho từng xã, trong danh mục công trình sử dụng đất cần thể hiện vị trí/địa điểm xây dựng cơ sở giết mổ động vật tập trung đã được ban hành theo Kế hoạch này làm cơ sở cho việc xây dựng cơ sở giết mổ động vật tập trung đạt hiệu quả. Đất đã bố trí xây dựng cơ sở giết mổ động vật tập trung không bố trí mới các khu dân cư, công nghiệp và các công trình khác trong phạm vi bán kính theo quy định để tránh những dự án hình thành sau lại tạo bất hợp lý cho cơ sở giết mổ động vật tập trung đã xây dựng.

(3) Công tác bảo vệ môi trường

- Thực hiện các biện pháp bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật Bảo vệ môi trường.

- Quản lý chất thải rắn và chất thải lỏng yêu cầu đảm bảo theo quy định tại QCVN 01-150:2017/BNNPTNT.

(4) Công tác thông tin tuyên truyền

- Tăng cường công tác vận động, tuyên truyền, giáo dục nâng cao ý thức của đội ngũ cán bộ quản lý, người kinh doanh giết mổ gia súc, gia cầm và người tiêu dùng về an toàn thực phẩm. Thông qua các phương tiện thông tin đại chúng (như: báo, đài phát thanh, truyền hình, quảng cáo, tờ rơi...) và cả hệ thống chính trị, đặc biệt là ở cấp cơ sở, tạo sự chuyển biến mạnh mẽ trong nhận thức của toàn dân về việc sử dụng thực phẩm sạch có nguồn gốc từ động vật.

- Thường xuyên phổ biến rộng rãi những quy định của Nhà nước về giết mổ, chế biến, vận chuyển và tiêu thụ sản phẩm gia súc, gia cầm thông qua các phương tiện thông tin đại chúng, các tổ chức chính trị, xã hội để người dân biết và có cơ sở thực hiện.

- Thường xuyên giới thiệu và quảng bá các cơ sở thực hiện tốt, đồng thời kiên quyết xử lý các cơ sở vi phạm về an toàn thực phẩm trong lĩnh vực giết mổ, kinh doanh sản phẩm thịt gia súc, gia cầm.

- Hỗ trợ các cơ sở giết mổ động vật tập trung trong việc tiếp thị và tiêu thụ sản phẩm tại các chợ, trung tâm thương mại, siêu thị, nhà hàng và cộng đồng dân cư.

(5) Công tác quản lý nhà nước

- Xây dựng các cơ sở giết mổ động vật tập trung, kiểm soát chặt chẽ việc vận chuyển, buôn bán, giết mổ, tiêu thụ sản phẩm gia súc, gia cầm, đảm bảo động vật, sản phẩm động vật khi vận chuyển, buôn bán, giết mổ, tiêu thụ phải được kiểm dịch thú y nhằm đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm và ngăn ngừa lây lan dịch bệnh cho người và động vật.

- Bố trí kinh phí tuyên truyền, giáo dục về vệ sinh thú y để đảm bảo an toàn thực phẩm, đặc biệt là công tác tuyên truyền các quy định của pháp luật liên quan đến việc vận chuyển, buôn bán, giết mổ, tiêu thụ động vật, sản phẩm động vật.

- Xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm về kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật, kiểm soát giết mổ, kiểm tra vệ sinh thú y theo quy định của pháp luật Thú y.

- Xử lý tất cả các hành vi giết mổ động vật tại địa điểm không được UBND cấp huyện phê duyệt phương án sắp xếp theo chỉ đạo của UBND tỉnh hoặc không nằm trong danh mục Kế hoạch của tỉnh; giết mổ động vật mắc bệnh.

- Xử lý tất cả các hành vi vận chuyển, kinh doanh thịt gia súc, gia cầm và sản phẩm gia súc, gia cầm không có dấu kiểm soát giết mổ hoặc tem vệ sinh thú y.

- Yêu cầu 100% bếp ăn tập thể, nhà hàng, khách sạn trên địa bàn tỉnh hợp đồng sử dụng thịt gia súc, gia cầm có nguồn gốc từ cơ sở giết mổ động

vật tập trung được kiểm dịch, kiểm soát giết mổ của cơ quan chuyên ngành thú y.

- Đi đôi với xử lý mạnh các hành vi vi phạm, cần có quy định khen thưởng xứng đáng đối với đội ngũ cán bộ quản lý và các cơ sở giết mổ gia súc, gia cầm nghiêm chỉnh thực hiện quy định của nhà nước về vệ sinh an toàn thực phẩm.

(6) Cơ chế, chính sách khuyến khích thu hút đầu tư

- Các tổ chức, cá nhân đầu tư xây dựng mới cơ sở giết mổ động vật tập trung hoặc cải tạo, nâng cấp cơ sở giết mổ động vật tập trung được hưởng cơ chế, chính sách hỗ trợ theo quy định hiện hành của UBND tỉnh và của Chính phủ.

- Thực hiện các chính sách ưu đãi về thuế và đất đai theo quy định của pháp luật hiện hành về khuyến khích đầu tư đối với các tổ chức, cá nhân trong nước đầu tư xây dựng mới, nâng cấp, mở rộng cơ sở giết mổ động vật tập trung quy mô lớn.

+ Chính sách về tín dụng: Các ngân hàng thương mại ưu tiên bố trí vốn để thực hiện các dự án đầu tư xây dựng các cơ sở giết mổ động vật tập trung. Cần có mức vay, thời hạn vay, lãi suất vay phù hợp và cần có chính sách tín dụng ưu tiên, ưu đãi để khuyến khích các tổ chức, cá nhân vay để đầu tư xây dựng các cơ sở giết mổ tập trung.

+ Chính sách về đất đai: Thực hiện việc giao đất, cho thuê đất để xây dựng các cơ sở giết mổ động vật tập trung theo quy định hiện hành.

b) Quy hoạch vùng sản xuất rau an toàn của tỉnh

UBND tỉnh ban hành Kế hoạch số 142/KH-UBND ngày 26/6/2024 về thực hiện Đề án phát triển các vùng sản xuất rau an toàn, tập trung, bảo đảm truy xuất nguồn gốc gắn với chế biến và thị trường tiêu thụ đến năm 2030 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi; trong đó: Phấn đấu đến năm 2030, tỉnh Quảng Ngãi tổ chức sản xuất rau an toàn, tập trung, đảm bảo truy xuất nguồn gốc đạt diện tích khoảng gần 1.500ha, sản lượng đạt trên 24.000tấn, cụ thể:

- Tỷ lệ diện tích rau được chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm, cam kết sản xuất an toàn đạt trên 90% (khoảng 1.350ha).

- Tỷ lệ diện tích rau an toàn, tập trung, được cấp mã số vùng trồng, đảm bảo truy xuất nguồn gốc chiếm khoảng 10% trở lên. Các địa phương ưu tiên triển khai truy xuất nguồn gốc đối với các sản phẩm đặc trưng, mang tính vùng miền và là thế mạnh của mình (khoảng 150ha).

- Tỷ lệ diện tích rau tham gia liên kết sản xuất đạt trên 10% (khoảng 150ha).

*** Nguyên nhân diện tích sản xuất rau, củ, quả an toàn còn rất ít**

- Một số địa phương chưa chú trọng xây dựng, chưa quy hoạch các

vùng sản xuất nông nghiệp an toàn, tập trung phù hợp với lợi thế của địa phương.

- Đa số người dân vẫn còn quen với phương thức sản xuất nhỏ lẻ, manh mún, chậm tiếp cận thông tin thị trường, chưa hoàn toàn gạt bỏ được tư tưởng ham lợi trước mắt, chưa mạnh dạn trong việc áp dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất và lựa chọn chuyển đổi sang loại cây trồng có giá trị kinh tế cao, phù hợp với thị hiếu người tiêu dùng và thực hiện tập trung sản xuất theo chuỗi giá trị.

- Sản xuất rau, củ, quả an toàn đòi hỏi tuân thủ các quy định nghiêm ngặt mới được cấp Chứng nhận, trong khi đó nông dân đã quen với tập quán sản xuất truyền thống nên đòi hỏi phải có một quá trình chuyển đổi nhận thức, kể cả nhận thức của người sản xuất và người tiêu dùng đối với các sản phẩm sản xuất theo tiêu chuẩn nông nghiệp sạch, an toàn.

- Các chính sách hỗ trợ phát triển nông nghiệp sạch, an toàn chưa đủ mạnh để thu hút doanh nghiệp, người dân tham gia đầu tư sản xuất.

*** Định hướng và giải pháp trong thời gian tới**

- Tiếp tục triển khai thực hiện Kế hoạch số 142/KH-UBND ngày 26/6/2024 của UBND tỉnh về Thực hiện Đề án phát triển các vùng sản xuất rau an toàn, tập trung, bảo đảm truy xuất nguồn gốc gắn với chế biến và thị trường tiêu thụ đến năm 2030 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.

- Tiếp tục khuyến khích, kêu gọi doanh nghiệp đầu tư vào sản xuất nông nghiệp hữu cơ, nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, an toàn.

- Đối với các chính sách hỗ trợ phát triển nông nghiệp, nông thôn, hỗ trợ cho việc đầu tư phát triển các sản phẩm chủ lực: Cần đơn giản các thủ tục để tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp, HTX, cá nhân tiếp cận các nguồn vốn vay ưu đãi ngân hàng để phát triển sản xuất.

- Các địa phương cần có giải pháp quy hoạch một số vùng đất có diện tích lớn để thu hút doanh nghiệp vào sản xuất nông nghiệp tập trung, an toàn.

3.8. Công tác quản lý an toàn thực phẩm trong quá trình sản xuất, thu gom, giết mổ, sơ chế, chế biến, bảo quản, vận chuyển, kinh doanh đối với thực phẩm nông lâm, thủy sản trên địa bàn tỉnh thời gian qua; những khó khăn, vướng mắc và giải pháp khắc phục.

a) Kết quả thực hiện

- * Công tác tuyên truyền, phổ biến quy định về ATTP cho các tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh thực phẩm và người tiêu dùng

Trong giai đoạn 2019 - 2024, công tác tuyên truyền, phổ biến pháp luật về ATTP và hướng dẫn, vận động, các tổ chức, cá nhân áp dụng các chương trình sản xuất tiên tiến: VietGAP, GMP, HACCP, ISO,... đã được đa dạng về hình thức, cách thức thực hiện (tập huấn, phát hành tờ rơi, băng rôn, pano,

Đăng tin trên Báo Quảng Ngãi, phát sóng Đài PTTH,... , qua đó đã nâng cao kiến thức và thực hành trong sản xuất, chế biến, kinh doanh thực phẩm góp phần nâng cao chất lượng ATTP và đảm bảo sức khỏe của người tiêu dùng.

Ngoài ra, công tác tuyên truyền phổ biến pháp luật về ATTP luôn được các cấp chính quyền thực hiện lồng ghép trong các buổi họp sinh hoạt tại địa phương, thông qua hệ thống loa, đài phát thanh ở xã, phường, thị trấn.

* Công tác quản lý ATTP

(1) Tình hình triển khai, kết quả cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện ATTP giai đoạn 2019 - 2024 thuộc thẩm quyền của ngành:

Công tác thẩm định và cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện ATTP đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông, lâm, thủy sản được duy trì thường xuyên và đúng quy định pháp luật. Tổng số Giấy chứng nhận đã được cấp: 5.468 Giấy chứng nhận. Hiện nay, số cơ sở được thẩm định và cấp Giấy chứng nhận còn hiệu lực 2.959 cơ sở. Ngoài ra, định kỳ, các cơ quan quản lý chuyên ngành được phân công thực hiện thẩm định và cấp Giấy chứng nhận thực hiện thẩm định kỳ theo quy định.

(2) Công tác thực hiện các biện pháp phòng ngừa, ngăn chặn sự cố về ATTP, kiểm soát các nguy cơ gây mất ATTP:

Trong giai đoạn 2019 - 2024, Sở Nông nghiệp và PTNT đã xây dựng kế hoạch, chương trình tổ chức thực hiện giám sát môi nguy đối với thực phẩm có nguy cơ cao. Thực hiện lấy 1.076 mẫu nông, lâm, thủy sản gửi đến phòng Kiểm nghiệm được chỉ định để phân tích, Kết quả kiểm soát dư lượng, như sau: Có 1.028/1.076 mẫu đáp ứng yêu cầu về quy định ATTP, chiếm tỷ lệ: 95,54%; có 48/1.076 mẫu không đáp ứng quy định về ATTP, chiếm tỷ lệ 4,46 %. Đã tiến hành xử lý các mẫu nhiễm theo quy định của Bộ Nông nghiệp và PTNT. Ngoài ra, thực hiện test nhanh chất Salbutamol trong 10 mẫu nước tiểu của heo, kết quả: âm tính.

(3) Tình hình quản lý công tác tự công bố sản phẩm của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh thực phẩm:

Trong giai đoạn 2019 - 2023, đã thực hiện tiếp nhận 517 bộ hồ sơ tự công bố sản phẩm thực phẩm nông, lâm, thủy sản của các tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh thực phẩm.

(4) Công tác xác nhận chuỗi ATTP: Thực hiện cấp 58 Giấy xác nhận chuỗi ATTP cho 58 sản phẩm thực phẩm nông, lâm, thủy sản.

(5) Công tác thanh tra, kiểm tra việc thực hiện các quy định của pháp luật về ATTP đối với các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh thực phẩm theo phân cấp quản lý:

Trong giai đoạn 2019 - 2024, Sở Nông nghiệp và PTNT đã tổ chức 12 cuộc thanh tra, kiểm tra chuyên ngành tại 285 cơ sở. Kết quả: Có 234/285 cơ

sở đạt yêu cầu, chiếm tỷ lệ 82,10%, có 51/285 cơ sở vi phạm, chiếm tỷ lệ 17,90%.

Về xử lý vi phạm: Đã tiến hành xử lý 51 cơ sở, đạt 100%, với tổng số tiền xử phạt: 107.000.000 đồng. Qua đó từng bước nâng cao ý thức chấp hành của chủ cơ sở và người tham gia sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông, lâm, thủy sản, kịp thời điều chỉnh hành vi vi phạm của các cơ sở để tạo ra sản phẩm an toàn trước khi đưa ra thị trường.

Ngoài ra, riêng trong năm 2024, lực lượng Công an Tỉnh đã tiến hành kiểm tra và phát hiện 65 vụ với 65 đối tượng (gồm 10 tổ chức, 55 các nhân) vi phạm pháp luật về ATTP. Kết quả xử lý: Đã ra quyết định xử phạt vi phạm hành chính 64 vụ với 124 đối tượng với xử lý với số tiền 347.000.000 đồng, chuyển 01 vụ sang Thanh tra Sở Nông nghiệp và PTNT xử lý, với số tiền: 11.500.000 đồng.

Về xử lý hình sự: Đã phát hiện và khởi tố hình sự 02 vụ vi phạm quy định về an toàn thực phẩm theo quy định tại Điều 317 Bộ Luật hình sự 02 vụ và 02 bị can.

(6) Công tác tập huấn, nâng cao năng lực đội ngũ cán bộ, công chức quản lý ATTP: Hàng năm, Sở Nông nghiệp và PTNT chủ động phối hợp UBND các huyện, thị xã, thành phố tổ chức các lớp đào tạo, tập huấn, bồi dưỡng cho cán bộ thực hiện nhiệm vụ quản lý ATTP nông, lâm, thủy sản tại địa phương cũng như cử công chức tham dự các lớp tập huấn do Cục Quản lý chuyên ngành tổ chức: 877 lượt cán bộ.

(7) Công tác quản lý cơ sở sản xuất thực phẩm nông, lâm, thủy sản không thuộc diện cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện ATTP:

- Thực hiện phân công, phân cấp tại Quyết định số 03/2020/QĐ-UBND ngày 17/01/2020 của UBND tỉnh Quảng Ngãi, các cơ quan quản đã tích cực tổ chức thực hiện ký cam kết và kiểm tra việc ký cam kết 16.143 cơ sở, hiện còn 14.906 cơ sở còn hạn.

- Hiện nay, theo thống kê trên địa bàn tỉnh có 54 cơ sở sản xuất kinh doanh thực phẩm nông, lâm, thủy sản trên địa bàn tỉnh được chứng nhận quy trình sản xuất tốt, chương trình quản lý chất lượng tiên tiến, cụ thể: (16 VietGAP, 34 cơ sở được chứng nhận HACCP, 04 cơ sở được chứng nhận ISO 22.000).

- * Công tác phối hợp với các ngành Y tế, Công Thương, UBND các huyện, thị xã, thành phố trong thực hiện pháp luật về ATTP

- Hàng năm, cử công chức tham gia cùng Đoàn kiểm tra liên ngành ATTP trên địa bàn tỉnh do Sở Y tế chủ trì trong các đợt cao điểm về ATTP như: Tháng an toàn thực phẩm, Tết Trung thu, thời điểm trước trong và sau tết Nguyên Đán.

- Phối hợp với Sở Công Thương và Phòng Nông nghiệp và PTNT/Kinh tế/ Kinh tế hạ tầng nông thôn các huyện, thị xã, thành phố thực hiện thẩm định điều kiện ATTP khi có yêu cầu.

- Phối hợp với Phòng Nông nghiệp và PTNT/Kinh tế/ Kinh tế hạ tầng nông thôn các huyện, thị xã, thành phố trong công tác tập huấn kiến thức về ATTP cho cán bộ quản lý và cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông, lâm, thủy sản.

b) Đánh giá chung

- Từng bước đã nâng cao nhận thức của chủ cơ sở và người tham gia sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông, lâm, thủy sản trên địa bàn tỉnh trong việc chấp hành pháp luật về ATTP, nâng cao trách nhiệm trong việc tạo ra sản phẩm đảm bảo chất lượng, ATTP, góp phần nâng cao thương hiệu sản phẩm đồng thời bảo vệ quyền lợi của người tiêu dùng.

- Công tác quản lý ATTP nông, lâm, thủy sản trên địa bàn tỉnh đã phân cấp, phân công quản lý rõ ràng, không còn chồng chéo giữa cơ quan cấp tỉnh với cấp huyện, cấp xã; đảm bảo 01 cơ sở chỉ chịu sự quản lý của 01 cơ quan quản lý nhà nước và có sự phối hợp giữa các ngành Y tế, Công Thương và Nông nghiệp.

- Tỷ lệ vi phạm về ATTP ngày càng giảm, thực phẩm lưu thông trên thị trường ngày càng đạt chất lượng cao hơn.

c) Những tồn tại, hạn chế:

- Công tác quản lý chất lượng ATTP nông, lâm, thủy sản chưa được triển khai toàn diện, nhất là tại tuyến huyện, xã. Bộ máy tổ chức và cán bộ làm công tác quản lý chất lượng ATTP tại các địa phương chưa đồng bộ, lực lượng mỏng, phải kiêm nhiệm nhiều nhiệm vụ (đối với tuyến huyện, xã,...) nên đôi lúc chưa kịp thời nhất là đối với việc kiểm tra, kiểm soát các cơ sở giết mổ gia súc, gia cầm.

- Vẫn còn tình trạng một số ít cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm chưa chấp hành nghiêm túc quy định pháp luật trong hoạt động sản xuất, kinh doanh.

- Chưa quản lý được toàn bộ cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông, lâm thủy sản trên địa bàn tỉnh nhất là các cơ sở sản xuất ban đầu nhỏ lẻ, tàu cá.

d) Giải pháp khắc phục những tồn tại, hạn chế

- Xây dựng kế hoạch, tiếp tục đẩy mạnh phổ biến, tuyên truyền các loại văn bản, quy định có liên quan đến công tác quản lý chất lượng ATTP nông, lâm, thủy sản đến các đối tượng thuộc phạm vi quản lý và Nhân dân với nhiều hình thức, đa dạng và hiệu quả, đảm bảo các thông điệp truyền thông phải phù hợp với từng nhóm đối tượng.

- Thực hiện thanh tra các cơ sở sản xuất, kinh doanh ATTP nông, lâm, thủy sản theo kế hoạch được Giám đốc Sở Nông nghiệp và PTNT phê duyệt. Chủ động phối hợp với các cơ quan có liên quan thanh tra việc chấp hành các quy định của pháp luật về quản lý chất lượng, ATTP đối với các cơ sở sản xuất, chế biến, bảo quản, kinh doanh sản phẩm nông sản trên địa bàn tỉnh.

- Chủ trì, phối hợp tổ chức lớp đào tạo về công tác quản lý chất lượng ATTP trong sản xuất, kinh doanh nông, lâm, thủy sản cho cán bộ thực hiện quản lý; cử cán bộ tham gia các lớp đào tạo về công tác quản lý chất lượng ATTP trong sản xuất, kinh doanh nông, lâm, sản và thủy sản do cơ quan có thẩm quyền tổ chức.

3.9. Kết quả thực hiện cấp, quản lý mã số vùng trồng, cơ sở đóng gói và cấp Giấy xác nhận chuỗi an toàn thực phẩm; giải pháp thực hiện công tác này trong thời gian đến.

a) Cấp, quản lý mã số vùng trồng, cơ sở đóng gói:

(1) Công tác cấp mã số vùng trồng nội địa:

Tính đến thời điểm hiện tại, đã triển khai cấp 18 Giấy xác nhận mã số vùng trồng trong lĩnh vực trồng trọt, với diện tích khoảng trên 13,22ha, gồm: 02 mã số vùng trồng rau (khoảng 2,39ha); 01 mã vùng trồng ớt (2ha); 10 mã số vùng trồng lúa (khoảng 6,2ha); 01 mã số vùng trồng dưa xiêm lùn da xanh (2,2ha); 01 mã số vùng trồng dưa hấu (1ha); 01 mã số vùng trồng mè, lạc (khoảng 0,17ha) ; 01 mã số vùng trồng ngô (khoảng 0,1ha); 01 mã số vùng trồng lạc (khoảng 0,36ha) *(Đã thực hiện thu hồi 01 mã số vùng trồng của HTX sản xuất rau truyền thống An Mô, với diện tích 1,2ha. Lý do thu hồi: HTX sản xuất rau truyền thống An Mô đã được sáp nhập vào HTX dịch vụ nông nghiệp Đức Lợi và đổi tên thành HTX Nông nghiệp Đức Lợi; các thành viên cũ không tham gia Ban Lãnh đạo HTX Nông nghiệp Đức Lợi và không đáp ứng đủ các điều kiện để duy trì mã số vùng trồng theo Quyết định số 3156/QĐ-BNN-TT ngày 19/8/2022 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc ban hành tài liệu hướng dẫn tạm thời về cấp, quản lý mã số vùng trồng).*

(2) Công tác quản lý, giám sát định kỳ:

Trong năm 2024, Sở Nông nghiệp và PTNT đã chỉ đạo Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật thực hiện giám sát định kỳ 03 mã số vùng trồng lúa của: HTX nông nghiệp Phở An; HTX nông nghiệp công nghệ cao Vạn Tường; HTX nông nghiệp Đức Tân; 01 mã số vùng trồng ớt của HTX nông nghiệp Bình Dương và 01 mã số vùng trồng rau của HTX Dịch vụ nông nghiệp xã Tịnh Châu. Kết quả: 05 mã số vùng trồng cơ bản duy trì các điều kiện theo Quyết định số 3156/QĐ-BNN-TT ngày 19/8/2022 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc ban hành tài liệu hướng dẫn tạm thời về cấp, quản lý mã số vùng trồng.

(3) Về cấp, quản lý mã số vùng trồng xuất khẩu: Thực hiện cấp 01 giấy xác nhận mã số vùng trồng chuỗi xuất khẩu sang thị trường Trung Quốc cho

Công ty cổ phần Nông lâm nghiệp 24/3 Quảng Ngãi và đã được nước nhập khẩu phê duyệt (Đã thu hồi 01 mã. Lý do: Theo đề nghị của chủ mã số vùng trồng).

b) Cấp Giấy xác nhận chuỗi an toàn thực phẩm

Tính đến nay, đã cấp được 58 Giấy xác nhận chuỗi cung ứng thực phẩm an toàn cho 58 sản phẩm thực phẩm nông, lâm, thủy sản trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.

c) Giải pháp thực hiện trong thời gian sắp tới

* Đối với việc cấp, quản lý mã số vùng trồng, cơ sở đóng gói:

- Tiếp tục hướng dẫn, triển khai thực hiện cấp, quản lý mã số vùng trồng cho các tổ chức, cá nhân có nhu cầu;

- Tiếp tục triển khai thực hiện Kế hoạch số 166/KH-UBND ngày 05/9/2024 của UBND tỉnh về Triển khai công tác duy trì, thiết lập và cấp, quản lý mã số vùng trồng, cơ sở đóng gói đối với một số cây trồng chủ lực trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2024-2025.

* Đối với việc Cấp Giấy xác nhận chuỗi an toàn thực phẩm:

- Tiếp tục công tác thông tin tuyên truyền, phổ biến các quy định về an toàn thực phẩm, chuỗi cung ứng thực phẩm an toàn đến các cơ sở sản xuất, kinh doanh thuộc phạm vi quản lý.

- Tăng cường quản lý nhà nước về an toàn thực phẩm đối với các cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm theo phân công, phân cấp về việc chấp hành pháp luật về an toàn thực phẩm; Thực hiện công tác hậu kiểm sản phẩm thực phẩm nông, lâm, thủy sản trên địa bàn.

- Tiếp tục vận động, hỗ trợ các cơ sở triển khai thực hiện liên kết sản xuất, tiêu thụ sản phẩm theo chuỗi cung ứng thực phẩm nông, lâm, thủy sản an toàn.

II. TRẢ LỜI CHẤT VẤN BẰNG VĂN BẢN

Câu 1: Qua các nhiệm kỳ của HĐND tỉnh, cử tri liên tục kiến nghị về việc Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Ngãi được giao đất để trồng cây cao su nhưng bỏ hoang đất, không sử dụng, gây lãng phí. Mặc dù đã thực hiện thanh tra nhưng kết quả thực hiện kiến nghị sau thanh tra còn chậm. Đề nghị Sở Tài nguyên và Môi trường cho biết nguyên nhân vì sao chưa thực hiện thu hồi đối với phần diện tích không sử dụng, sử dụng không hiệu quả.

Trả lời:

Liên quan đến việc thu hồi đất đối với phần diện tích 346,92ha đất trồng không sử dụng trồng cây cao su và đất cây cao su bị gãy đổ không tái canh, hiện nay Sở Tài nguyên và Môi trường đang phối hợp với Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh để thực hiện trích lục phần diện tích đất thu hồi theo Kết luận thanh tra số 6600/KL-STNMT ngày 27/11/2023 của Sở Tài nguyên và

Môi trường để làm cơ sở thu hồi đất theo quy định pháp luật hiện hành. Tuy nhiên, do phần diện tích cần thu hồi đất lớn, nằm trên 02 địa bàn huyện Bình Sơn và huyện Sơn Tịnh cần phải trích lục hoặc trích đo bản đồ để làm cơ sở thu hồi đất và bàn giao đất thực địa cho phù hợp, khớp với số liệu, việc làm này tốn nhiều thời gian; đồng thời, việc quản lý của Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Ngãi đối với quỹ đất được UBND tỉnh cho thuê chưa chặt chẽ, dễ xảy ra tình trạng lấn, chiếm đất; nguồn gốc và quá trình sử dụng đất của Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Ngãi khá dài và tương đối phức tạp; do đó, gây khó khăn trong việc thực hiện các thủ tục đất đai liên quan trước khi tham mưu cơ quan có thẩm quyền thực hiện thu hồi đất đối với phần diện tích nêu trên. Trong thời gian đến, Sở Tài nguyên và Môi trường sẽ tiếp tục phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan để thực hiện các nội dung tại Kết luận thanh tra theo quy định.

Câu 2: Phát triển du lịch nông thôn, du lịch cộng đồng nhằm phát huy tiềm năng, lợi thế về nông nghiệp, làng nghề, văn hóa và môi trường sinh thái của các địa phương, nhằm nâng cao chất lượng đời sống vật chất, tinh thần của người dân nông thôn, góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn. Tuy nhiên, sản phẩm du lịch nông thôn trên địa bàn tỉnh còn đơn điệu, tính cạnh tranh không cao, cơ sở vật chất còn thiếu thốn, hoạt động theo mùa vụ. Trong khi đó, từ nguồn kinh phí sự nghiệp Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới hỗ trợ kinh phí cho các địa phương để phát triển du lịch nông thôn nhưng các địa phương chậm giải ngân hoặc không giải ngân, trả về ngân sách tỉnh (thành phố Quảng Ngãi). Đề nghị cho biết:

- Nguyên nhân, vướng mắc trong việc giải ngân kinh phí hỗ trợ phát triển du lịch nông thôn.

- Giải pháp để phát triển du lịch nông thôn bền vững trong thời gian đến.

Trả lời:

Qua thời gian triển khai các nội dung chỉ đạo của Trung ương, Tỉnh ủy, HĐND và UBND tỉnh, đến nay hoạt động du lịch cộng đồng nông nghiệp, nông thôn ở tỉnh Quảng Ngãi phát triển đáng kể, được nhiều du khách trong, ngoài tỉnh biết đến và tham gia trải nghiệm, cụ thể có các điểm du lịch như: Du lịch cộng đồng làng Bình Thành, xã Hành Nhân, huyện Nghĩa Hành; du lịch sinh thái cộng đồng rừng dừa Cà Ninh xã Bình Phước, Du lịch cộng đồng Bàu Cá Cái xã Bình Thuận, huyện Bình Sơn; Du lịch cộng đồng tại rừng dừa xã Tịnh Khê, thành phố Quảng Ngãi; Du lịch cộng đồng làng Gò Cỏ, phường Phổ Thạnh, thị xã Đức Phổ; Du lịch cộng đồng xóm Cây Gạo xã Đức Tân và du lịch cộng đồng xã Đức Lợi, huyện Mộ Đức,...

- Điển hình như ngày 16/7/2024, UBND tỉnh Quảng Ngãi đã ban hành Quyết định số 510/QĐ-UBND về việc công nhận điểm du lịch “Rừng dừa nước Tịnh Khê”, tại xã Tịnh Khê, thành phố Quảng Ngãi. Đây là điểm du lịch cộng đồng được rất nhiều khách trong và ngoài tỉnh biết đến và tham gia trải

nghiệm; ngày 27/7/2024 tại Đà Nẵng đã diễn ra lễ ký kết hợp tác giữa Trung tâm hỗ trợ sinh viên và quan hệ doanh nghiệp (Trường Đại học Sư phạm – Đại học Đà Nẵng) với 02 Hợp tác xã, tổ hợp tác du lịch cộng đồng của Quảng Ngãi là Tổ Du lịch cộng đồng Bàu Cá Cái, xã Bình Thuận, huyện Bình Sơn và HTX Muối biển truyền thống và Du lịch cộng đồng Sa Huỳnh, tỉnh Quảng Ngãi.

Tuy nhiên, sản phẩm du lịch nông thôn trên địa bàn tỉnh còn đơn điệu, tính cạnh tranh không cao, cơ sở vật chất còn thiếu thốn, hoạt động theo mùa vụ, nguồn kinh phí sự nghiệp Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới hỗ trợ kinh phí cho các địa phương để phát triển du lịch nông thôn nhưng các địa phương chậm giải ngân hoặc không giải ngân, trả về ngân sách tỉnh (thành phố Quảng Ngãi). Nguyên nhân, vướng mắc trong việc giải ngân kinh phí hỗ trợ phát triển du lịch nông thôn:

- Chương trình du lịch nông thôn là 1 trong 6 chuyên đề của Chương trình xây dựng NTM và được triển khai tại Quyết định số 922/QĐ-TTg ngày 02/8/2022 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Chương trình phát triển du lịch nông thôn trong xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025.

- Chương trình cũng mới được triển khai thí điểm 12 mô hình tại một số địa phương tại Quyết định 1386/QĐ-BNN-VPĐP ngày 06/4/2023 của Bộ Nông nghiệp và PTNT như: Phát triển mô hình du lịch nông thôn, xây dựng làng văn hóa du lịch cộng đồng tại thôn Bản Ba 1, Bản Ba 2, xã Trung Hà, huyện Chiêm Hóa, tỉnh Tuyên Quang; Phát triển du lịch cộng đồng gắn với bảo tồn văn hóa dân tộc Tày trên địa bàn xã Nghĩa Đô, huyện Bảo Yên, tỉnh Lào Cai; Mô hình du lịch nông thôn gắn với xây dựng nông thôn mới tại thôn Ngư Mỹ Thạnh, xã Quảng Lợi, huyện Quảng Điền, tỉnh Thừa Thiên Huế; Mô hình du lịch cộng đồng gắn với bảo tồn giá trị văn hoá bản địa và hệ sinh thái tự nhiên tại Làng mộc Kim Bồng, xã Cẩm Kim, thành phố Hội An, tỉnh Quảng Nam; Mô hình Làng văn hóa Du lịch Đất Mũi, tại xã Đất Mũi, huyện Ngọc Hiển, tỉnh Cà Mau,...

- Các bộ, ngành Trung ương chưa xây dựng hệ thống công cụ giám sát, hướng dẫn thực hiện quy trình đánh giá chất lượng Điểm du lịch nông thôn; hướng dẫn việc công nhận khu, điểm du lịch cộng đồng, nông nghiệp nông thôn để các mô hình, địa phương có căn cứ triển khai thực hiện.

- Cơ chế chính sách có sự thay đổi, cụ thể như Bộ Tài chính có các Thông tư như: số 53/2022/TT-BTC ngày 12/8/2022 quy định quản lý và sử dụng kinh phí sự nghiệp từ nguồn ngân sách trung ương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025; số 55/2023/TT-BTC ngày 15/8/2023 quy định quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí sự nghiệp từ nguồn ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025 (thay thế số 53/2022/TT-BTC); số 75/2024/TT-BTC ngày 31/10/2024 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư 55/2023/TT-BTC.

- Hầu hết các mô hình triển khai ở một số địa phương hiện nay chưa được công nhận Điểm du lịch nên kinh phí sự nghiệp Chương trình MTQG xây dựng NTM hỗ trợ để phát triển Điểm du lịch triển khai gặp khó khăn.

- Một số địa phương đăng ký thực hiện Chương trình du lịch nông thôn nhưng không xây dựng, ban hành Kế hoạch thực hiện Chương trình (*làm cơ sở để thực hiện*) như: thị xã Đức Phổ, thành phố Quảng Ngãi, huyện Trà Bồng, Sơn Tây.

Giải pháp để phát triển du lịch nông thôn bền vững trong thời gian đến:

Thứ nhất, UBND các huyện, thị xã, thành phố dựa trên quy hoạch phát triển du lịch gắn với chính sách phát triển kinh tế nông nghiệp theo định hướng mỗi xã một sản phẩm nhằm tạo ra các sản phẩm đặc thù, độc đáo của các địa phương, mỗi sản phẩm là một câu chuyện kể,...để phát triển sản phẩm du lịch cộng đồng, nông nghiệp ban hành Kế hoạch thực hiện Chương trình du lịch nông thôn; Hỗ trợ các chủ thể, hợp tác xã,...lập hồ sơ, thủ tục có liên quan trình UBND tỉnh công nhận Điểm du lịch khi đủ điều kiện.

Thứ hai, tập trung tổ chức các đợt tuyên truyền, nâng cao nhận thức về tiềm năng, vai trò, yêu cầu trong phát triển du lịch nông nghiệp, nông thôn; Tổ chức các lớp đào tạo, tập huấn, phát triển du lịch nông nghiệp, nông thôn gắn với xây dựng nông thôn mới phù hợp với từng đối tượng (cán bộ cơ sở, chủ thể và cộng đồng,...) tham gia vào hoạt động du lịch nông nghiệp, nông thôn. (*Dựa vào bộ tài liệu được ban hành kèm theo Quyết định số 703/QĐ-BNN-VPĐP ngày 11/3/2024 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT ban hành Tài liệu tập huấn phát triển mô hình du lịch cộng đồng nông nghiệp, nông thôn trong xây dựng nông thôn mới ở Việt Nam*).

Tăng cường công tác truyền thông, quảng bá sản phẩm du lịch cộng đồng nông nghiệp, nông thôn gắn với xây dựng thương hiệu đặc trưng. Ứng dụng công nghệ thông tin, truyền thông hiện đại, hiệu quả để quảng bá cho du lịch cộng đồng nông nghiệp, nông thôn trên cơ sở cốt lõi của sản phẩm nông nghiệp và nhu cầu của thị trường; Liên kết chuỗi để du lịch cộng đồng nông nghiệp, nông thôn phát triển bền vững và có nhiều sự lựa chọn cho du khách.

Thứ ba, tạo môi trường thuận lợi cho doanh nghiệp và cộng đồng tham gia phát triển du lịch nói chung và du lịch cộng đồng nông nghiệp, nông thôn nói riêng; khuyến khích doanh nghiệp đổi mới, sáng tạo, đa dạng hóa các loại hình sản phẩm du lịch, phù hợp với định hướng phát triển du lịch của tỉnh.

Thứ tư, quản lý, kiểm soát chất lượng dịch vụ cần được thực hiện thông qua các tiêu chuẩn và cam kết bảo đảm chất lượng dịch vụ giữa nhà cung ứng dịch vụ với các doanh nghiệp lữ hành, nâng cao vai trò điều phối của cơ quan quản lý nhà nước về nông nghiệp và du lịch.

Câu 3: Quảng Ngãi là một trong những tỉnh có lợi thế về phát triển khai thác, nuôi trồng thủy sản. Theo Niên giám thống kê Việt Nam năm 2023, tỉnh Quảng Ngãi có 3.349 tàu có công suất từ 90CV trở lên, chiếm tỷ lệ 9% tổng số tàu cá cả nước, đứng thứ 3 cả nước sau các tỉnh Bình Định (3.581 tàu) và Kiên Giang (4.315 tàu). Sản lượng thủy sản năm 2023 là 283.001 tấn; chiếm 3% tổng sản lượng thủy sản cả nước; đứng thứ 12 cả nước. Tuy nhiên, lĩnh vực chế biến, xuất khẩu thủy sản còn nhiều mặt hạn chế; sản lượng thủy sản chế biến chiếm tỷ lệ 0,5% tổng sản lượng thủy sản chế biến cả nước (cả nước 2.209 nghìn tấn); kim ngạch xuất khẩu thủy sản năm 2023 là 29,6 triệu USD, chiếm 0,3% giá trị xuất khẩu cả nước (cả nước là 9 tỷ USD), đứng sau các tỉnh, thành phố trong khu vực Miền Trung như: Bình Định, Đà Nẵng, Khánh Hòa... Đề nghị cho biết nguyên nhân; giải pháp phát triển ngành khai thác, nuôi trồng thủy sản nói chung và chế biến, xuất khẩu thủy sản nói riêng trong thời gian đến.

Trả lời:

1. Nguyên nhân sản lượng thủy sản của tỉnh khá cao, đứng thứ 12 cả nước nhưng sản lượng thủy sản chế biến chỉ chiếm tỷ lệ 0,5% tổng sản lượng thủy sản chế biến cả nước (cả nước 2.209 nghìn tấn), kim ngạch xuất khẩu thủy sản năm 2023 là 29,6 triệu USD, chiếm 0,3% giá trị xuất khẩu cả nước, đứng sau các tỉnh, thành phố trong khu vực Miền Trung

Tính đến tháng 10/2024, toàn tỉnh có 4.715 tàu cá, trong đó tàu từ 15m trở lên có 3.070 chiếc. Ngư dân Quảng Ngãi có truyền thống và kinh nghiệm đánh bắt xa bờ với các nghề lưới kéo, lưới vây, lưới rê, câu, câu mực, lặn. Tàu cá của Quảng Ngãi hoạt động khắp các ngư trường trong cả nước, từ vùng biển Vịnh Bắc Bộ đến vùng biển Đông – Tây Nam Bộ; từ vùng biển ven bờ ra đến vùng biển Hoàng Sa, Trường Sa, DK1 và các vùng biển tiếp giáp với các nước trong khu vực để đánh bắt hải sản. Sản lượng khai thác thủy sản năm 2024 ước đạt 278.260 tấn, tăng 1,7% so với cùng kỳ năm 2023, đạt 105% kế hoạch.

Tuy nhiên, do tàu cá Quảng Ngãi hoạt động ngư trường cả nước nên thường xuyên xuất nhập bến ngoài tỉnh. Hàng năm, số lượng tàu cập cảng trong tỉnh khoảng 19.946 lượt tàu, sản lượng 22.863 tấn hải sản; năm 2024, ước đạt khoảng 30.000 tấn. Xác nhận nguồn gốc thủy sản khai thác năm 2023 là 5.425 tấn, hơn nữa sản phẩm thủy sản khai thác có tỷ lệ cá tạp chiếm rất cao, không phục vụ cho chế biến thủy sản.

2. Một số giải pháp chủ yếu phát triển đồng bộ ngành thủy sản nói chung và từng lĩnh vực khai thác, nuôi trồng, chế biến thủy sản nói riêng

a) Phát triển kết cấu hạ tầng ngành thủy sản đồng bộ

Tập trung các nguồn lực đầu tư cơ sở hạ tầng ngành thủy sản đồng bộ, phù hợp quy hoạch, chương trình, đề án lĩnh vực thủy sản, đáp ứng tiêu chí, quy định của Luật Thủy sản, bao gồm: cảng cá, khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá; vùng nuôi trồng thủy sản tập trung ở các địa phương, vùng nuôi trồng

thủy sản trên biển Lý Sơn; cơ sở sản xuất giống thủy sản; khu bảo tồn biển; cơ sở đóng, sửa tàu cá; hệ thống theo dõi, giám sát hoạt động của tàu cá trên biển; hệ thống quan trắc, cảnh báo môi trường, dịch bệnh trong nuôi trồng thủy sản.

b) Phát triển, ứng dụng khoa học công nghệ

- Ứng dụng các công nghệ mới về hiện đại hóa tàu cá và công nghệ khai thác hải sản tiên tiến như: đóng mới tàu cá vỏ thép, composite, vật liệu mới,... Ứng dụng kỹ thuật và khoa học công nghệ tiên tiến trong bảo quản sản phẩm trên tàu nhằm nâng cao chất lượng, giá trị sản phẩm khai thác và sức cạnh tranh.

- Nghiên cứu, cải tiến trang thiết bị tiên tiến, hiện đại, ứng dụng công nghệ tiết kiệm nhiên liệu, năng lượng trong hoạt động sản xuất; ứng dụng công nghệ thông tin, công nghệ số trong quản lý, bảo vệ nguồn lợi thủy sản, dự báo ngư trường, nguồn lợi, giám sát hoạt động tàu cá; Nghiên cứu, hoàn thiện, nhân rộng các công nghệ trồng, phục hồi rạn san hô, cỏ biển và thiết lập rạn san hô nhân tạo làm nơi sinh sản, sinh trưởng của các loài thủy sinh.

- Áp dụng các tiến bộ kỹ thuật mới, các phương pháp, mô hình ứng dụng khoa học công nghệ trong nuôi trồng thủy sản để ngăn ngừa dịch bệnh, nâng cao năng suất và chất lượng thủy theo hướng bền vững như: Nuôi ghép, nuôi an toàn sinh học, nuôi thủy sản hữu cơ, nuôi thủy sản theo hướng VietGap, ...

- Nghiên cứu, chuyển giao, ứng dụng công nghệ sản xuất giống và nuôi trồng thủy sản có năng suất cao, chất lượng, tuần hoàn, tiết kiệm nước, tiết kiệm điện, sử dụng điện năng lượng mặt trời, giảm giá thành sản xuất, an toàn thực phẩm và bảo vệ môi trường, đặc biệt đối với các hệ thống nuôi thâm canh, siêu thâm canh, nuôi hữu cơ, sinh thái.

- Đổi mới thiết bị, công nghệ, đầu tư, nâng cấp các nhà máy chế biến thủy sản để tăng năng suất, giảm chi phí sản xuất, bảo vệ môi trường. Đẩy mạnh ứng dụng chương trình quản lý chất lượng, công nghệ thông tin. Phát triển các sản phẩm mới, sản phẩm giá trị cao, có hoạt tính sinh học từ nguyên liệu thủy sản và phụ phẩm thủy sản.

c) Về cơ chế, chính sách

Triển khai thực hiện các chính sách của Chính phủ; xây dựng một số chính sách đặc thù phù hợp với điều kiện, hoàn cảnh riêng của tỉnh, trong đó đặc biệt chú trọng các chính sách về:

- Chính sách khuyến khích ngư dân tham gia hình thành các mô hình tổ chức tập thể; doanh nghiệp, tập đoàn hoạt động trong lĩnh vực khai thác hải sản xa bờ, viễn dương;

- Chính sách hỗ trợ ngư dân đào tạo nghề phục vụ hoạt động khai thác thủy sản xa bờ, viễn dương;

- Chính sách hỗ trợ rủi ro trong hoạt động thủy sản, đặc biệt là khai thác thủy sản xa bờ, viễn dương;

- Hỗ trợ, khuyến khích nuôi trồng thủy sản trên biển;
- Hỗ trợ thực hiện đồng quản lý trong bảo vệ nguồn lợi thủy sản cho tổ chức, cộng đồng tham gia quản lý, bảo vệ, phát triển nguồn lợi thủy sản;
- Chính sách về hỗ trợ kinh phí mua bảo hiểm cho tàu cá và thuyền viên, người lao động và cơ sở nuôi trồng thủy sản trên biển;
- Chính sách ưu đãi về thuế, phí đối với các hoạt động trong lĩnh vực thủy sản; Chính sách tín dụng đầu tư phát triển thủy sản.
- Chính sách khuyến khích phát triển chế biến thủy sản xuất khẩu gắn với đầu tư phát triển vùng nguyên liệu phục vụ cho công nghiệp chế biến thủy sản xuất khẩu, góp phần tăng nhanh giá trị hàng hoá xuất khẩu của tỉnh.

d) Nâng cao năng lực chế biến thủy sản

- Đổi mới thiết bị, công nghệ, đầu tư, nâng cấp các nhà máy chế biến thủy sản để nâng cao năng suất, giảm chi phí sản xuất, bảo vệ môi trường. Đẩy mạnh ứng dụng chương trình quản lý chất lượng, công nghệ thông tin. Phát triển sản phẩm mới, sản phẩm có giá trị cao.

- Đảm bảo chất lượng, an toàn thực phẩm và bảo vệ môi trường đáp ứng các tiêu chuẩn, quy chuẩn, quy định trong và ngoài nước về chất lượng, an toàn thực phẩm, truy xuất nguồn gốc, trách nhiệm xã hội và phát triển bền vững.

- Đẩy mạnh xây dựng các mô hình phát triển sản phẩm thủy sản đặc sản, truyền thống, theo chuỗi liên kết, gắn với hoàn thiện công nghệ, nâng cấp chất lượng, an toàn thực phẩm, cải tiến mẫu mã sản phẩm, thực hiện đăng ký nhãn hiệu gắn với tên địa danh.

e) Nâng cao năng lực phòng, chống dịch bệnh và bảo vệ môi trường

- Tăng cường công tác tuyên truyền, quán triệt chủ trương, chính sách, pháp luật về thủy sản, vai trò và nhiệm vụ phát triển kinh tế thủy sản trong sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội chung của tỉnh đối với cán bộ và nhân dân trong tỉnh, nhất là những địa phương trọng điểm khai thác thủy sản, nuôi trồng thủy sản, chế biến thủy sản,...

- Triển khai xây dựng bản đồ dịch tễ nhằm kiểm soát các loại dịch bệnh nguy hiểm và dịch bệnh trên thủy sản, chủ động khoanh vùng và dập dịch bệnh thủy sản.

- Tăng cường công tác quan trắc, cảnh báo môi trường trong nuôi trồng thủy sản ở các vùng nuôi trong tỉnh.

- Áp dụng các công nghệ mới, tiên tiến, thân thiện với môi trường để giảm thiểu và xử lý tình trạng ô nhiễm môi trường trong quá trình sản xuất thủy sản.

- Tăng cường công tác kiểm tra, kiểm soát và tổ chức quản lý, giám sát cộng đồng để quản lý môi trường và áp dụng các hình thức xử phạt nghiêm đối với các trường hợp không tuân thủ quy định của pháp luật.

- Đầu tư xây dựng hệ thống xử lý chất thải và nước thải trong quá trình sản xuất để đảm bảo tuân thủ nghiêm các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

g) Tổ chức sản xuất

- Tổ chức liên kết giữa các khâu trong chuỗi giá trị từ sản xuất nguyên liệu đến chế biến tiêu thụ ở tất cả các lĩnh vực và đối tượng sản phẩm.

- Đẩy nhanh áp dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật, áp dụng rộng rãi sản xuất an toàn sinh học, an toàn dịch bệnh, cấp mã số vùng nuôi, gắn với việc truy xuất nguồn gốc, điều kiện an toàn thực phẩm và thực hành nuôi trồng thủy sản tốt (GAP).

- Giảm số lượng tàu cá và sản lượng khai thác thủy sản để phục hồi nguồn lợi thủy sản. Tổ chức tốt thông tin liên lạc, cảnh báo thiên tai kịp thời cho ngư dân trên biển, đảm bảo an toàn đi biển, tổ chức ứng cứu kịp thời khi có rủi ro.

- Tổ chức bảo tồn, khai thác nguồn lợi thủy sản và phát triển nuôi trồng thủy sản gắn kết chặt chẽ, hài hòa lợi ích với phát triển các ngành kinh tế khác như du lịch, công nghiệp, giao thông,... trong quy hoạch không gian biển, quy hoạch phát triển kinh tế xã hội của từng địa phương.

Câu 4: Việc giá cát xây dựng trên địa bàn tỉnh ta tăng cao trong thời gian qua đã làm cho cử tri bức xúc, lo lắng, nội dung này cũng đã được đại biểu HĐND tỉnh chất vấn tại kỳ họp thường lệ cuối năm 2023, tuy nhiên đến nay vẫn chưa có giải pháp hiệu quả để ổn định giá cát và cử tri tiếp tục phản ánh đối với nội dung này (cử tri huyện Tư Nghĩa, Trà Bồng, Sơn Tịnh). Đề nghị làm rõ trách nhiệm của Sở Xây dựng, Sở Tài nguyên và Môi trường đối với vấn đề này như thế nào?

Trả lời:

1. Theo Đề án phát triển vật liệu xây dựng tỉnh Quảng Ngãi thời kỳ 2021-2030, định hướng đến năm 2050 tại Quyết định số 1494/QĐ-UBND ngày 23/12/2022 của UBND tỉnh đã dự báo nhu cầu sử dụng cát xây dựng hằng năm trên địa bàn tỉnh là khoảng 1,74 triệu m³. Trên cơ sở đó, UBND tỉnh đã giao Sở Xây dựng tổ chức lập quy hoạch thăm dò, khai thác và sử dụng khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường trên địa bàn tỉnh (nay là phương án bảo vệ, thăm dò, khai thác và sử dụng khoáng sản trong Quy hoạch tỉnh (Quyết định 1456/QĐ-TTg)), tổng số mỏ cát được quy hoạch là 100 mỏ. Đồng thời, hàng năm UBND tỉnh giao Sở Xây dựng chủ trì tổng hợp nhu cầu khoáng sản (bao gồm cát) thực tế để làm cơ sở cho Sở Tài nguyên và Môi trường xây dựng kế hoạch và tham mưu tổ chức đấu giá quyền khai thác khoáng sản và cấp Giấy phép khai thác để đáp ứng nhu cầu xây dựng trên địa bàn.

Tuy nhiên, thực tế công suất, khối lượng khai thác chưa đáp ứng so với nhu cầu, việc kiểm soát ngày càng chặt chẽ nguồn cát khai thác trái phép;

đồng thời, các đơn vị trúng đấu giá quyền khai thác cát rất cao, dẫn đến giá bán cao để bù đắp lại chi phí đã bỏ ra. nên mặt bằng chung giá bán cao hơn so với những năm trước.

Trước thực trạng trên, để ổn định mức giá bán của các doanh nghiệp khai thác, UBND tỉnh đã chỉ đạo Sở Tài chính tham mưu UBND tỉnh bổ sung danh mục hàng hóa là cát làm vật liệu xây dựng thuộc diện phải kê khai giá tại Thông báo số ngày 02/01/2024, Sở Xây dựng là cơ quan tiếp nhận kiểm tra hồ sơ kê khai giá cát theo quy định; giao Sở Tài chính nghiên cứu, tham mưu việc giảm giá tính thuế tài nguyên đối với cát dùng trong xây dựng; chỉ đạo Sở Tài nguyên và Môi trường tổ chức đấu giá quyền khai thác cát, sớm đưa cát ra thị trường, đáp ứng nhu cầu cát xây dựng hàng năm trên địa bàn (theo Kế hoạch được duyệt tại Quyết định số 429/QĐ-UBND ngày 04/6/2024 của UBND tỉnh là 26 mỏ cát); đồng thời, tham mưu UBND tỉnh cấp trực tiếp các mỏ cát có trong quy hoạch để phục vụ các công trình đầu tư công trọng điểm, có sử dụng nhiều vật liệu cát xây dựng.

2. Năm 2024, đã tham mưu tổ chức đấu giá được bao nhiêu mỏ và giải pháp nào để đảm bảo ổn định giá cát trên địa bàn tỉnh ta thời gian tới. Khi Sở Tài nguyên và Môi trường tổ chức đấu giá thì các doanh nghiệp đấu giá quá cao so với giá khởi điểm dẫn đến tăng chi phí hình thành giá cát; ngoài ra còn một số doanh nghiệp sau khi trúng đấu giá xin hủy kết quả hoặc không nộp đầy đủ hồ sơ cấp phép theo quy định dẫn đến không thể tiến hành khai thác. Đề nghị cho biết nguyên nhân và giải pháp cụ thể khắc phục tình trạng này.

a) Để kịp thời đáp ứng nguồn cát làm vật liệu xây dựng thông thường trên địa bàn tỉnh, từ năm 2017 đến nay, Sở Tài nguyên và Môi trường xây dựng Kế hoạch đấu giá khoáng sản làm VLXD thông thường trên địa bàn tỉnh trình UBND tỉnh phê duyệt và đã tổ chức thành công đấu giá quyền khai thác khoáng sản đối với 32 mỏ cát làm vật liệu xây dựng thông thường, với tổng trữ lượng cát đã đấu giá là 4.650.457 m³ và khoáng sản đi kèm là cuội, sỏi, sạn 79.037 m³, cụ thể:

- Từ năm 2017 - 2021: Tổ chức đấu giá 14 mỏ cát, với tổng trữ lượng cát đã đấu giá là 999.067,52 m³;

- Từ năm 2022 - đến nay: Tổ chức đấu giá 18 mỏ cát, với tổng trữ lượng cát đã đấu giá là 3.651.389 m³ (Gồm: 2.053.965 m³ cát xây dựng và 1.597.424 m³ cát làm vật liệu san lấp), khoáng sản đi kèm là cuội, sỏi, sạn 79.037 m³. Trong đó, riêng cuối năm 2023 và đầu năm 2024, Sở Tài nguyên và Môi trường đã đấu giá quyền khai thác khoáng sản thành công các mỏ khoáng sản làm VLXD thông thường, với tổng trữ lượng/Tài nguyên dự báo 05 mỏ cát làm VLXD thông thường khoảng 415.863 m³. Hiện tại, các đơn vị trúng đấu giá đang hoàn chỉnh các hồ sơ thủ tục để gửi Sở Tài nguyên và Môi trường thẩm định, trình UBND cấp phép thăm dò, phê duyệt trữ lượng và cấp phép khai thác theo quy định. Tuy nhiên, đối với 05 mỏ cát làm VLXD thông thường đã đấu giá quyền khai thác khoáng sản thành công cuối năm 2023,

đầu năm 2024 thì các đơn vị có văn bản xin trả kết quả trúng đấu giá quyền khai thác khoáng sản đối với 04 mỏ cát. Lý do của các đơn vị nêu ra là do nguyên nhân tại thời điểm đấu giá thì đơn giá tính thuế tài nguyên được UBND tỉnh ban hành đối với cát xây dựng tăng từ 150.000 đồng/m³ lên 230.000 đồng/m³ (*Tăng so với giá tính thuế tài nguyên tại thời điểm tính tiền trúng đấu giá là 80.000 đồng/m³*). Theo quy định thì tính tiền trúng đấu giá tại thời điểm tính (*Sau khi hoàn chỉnh hồ sơ, thủ tục cấp phép*). Do vậy, nếu tính theo đơn giá tính thuế tài nguyên mới 230.000 đồng/m³ thì đơn giá cát của 01 m³ theo kết quả (R_{dg}) trúng đấu giá sẽ tăng cao, không bảo đảm tính khả thi để tiếp tục triển khai dự án.

- Tình trạng cấp phép, hoạt động 32 mỏ trúng đấu giá như sau: Đã cấp phép khai thác 22 mỏ (trong đó: đã hết hạn giấy phép khai thác 15 mỏ, còn hoạt động 07 mỏ), trả kết quả trúng đấu giá 07 mỏ, đang lập hồ sơ 03 mỏ.

b) Công tác đấu giá các mỏ khoáng sản làm VLXD thông thường và giải pháp để đảm bảo ổn định giá cát trên địa bàn tỉnh trong thời gian đến:

Thực hiện chỉ đạo của UBND tỉnh tại Công văn số 144/UBND-KTN ngày 08/01/2024 về việc rà soát nhu cầu, đảm bảo nguồn cung khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường, theo đó giao Sở Xây dựng chủ trì, phối hợp với các sở ban ngành, địa phương rà soát, tổng hợp báo cáo nhu cầu sử dụng cát, đất san lấp trên địa bàn tỉnh năm 2024, kết quả rà soát Sở Xây dựng đã báo cáo tại Công văn số 244/SXD-CL&VL ngày 05/02/2024 và Công văn số 505/SXD-CL&VL ngày 25/3/2024. Trên cơ sở đó, Sở Tài nguyên và Môi trường đã xây dựng, trình UBND tỉnh phê duyệt Kế hoạch đấu giá quyền khai thác khoáng sản làm VLXD thông thường trên địa bàn tỉnh tại Quyết định số 429/QĐ-UBND ngày 04/6/2024, bao gồm: 26 khu vực mỏ cát làm VLXD thông thường (*Tổng diện tích 232,7 ha*), 17 khu vực đất đồi làm vật liệu san lấp (*Tổng diện tích 291,12 ha*) và 05 khu vực mỏ đá làm VLXD thông thường (*Tổng diện tích 53,33 ha*); UBND tỉnh đã ban hành Quyết định số 609/QĐ-UBND ngày 29/8/2024 phê duyệt giá khởi điểm, bước giá, tiền đặt trước, suất đầu tư thực tế khi thăm dò và dự toán Đề án thăm dò khoáng sản để đấu giá quyền khai thác khoáng sản đối với các mỏ khoáng sản làm VLXD thông thường nằm trong Kế hoạch đấu giá được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 429/QĐ-UBND ngày 04/6/2024. Trên cơ sở đó, Sở Tài nguyên và Môi trường đã thông báo công khai và lựa chọn đơn vị tổ chức đấu giá, ban hành Quy chế đấu giá quyền khai thác khoáng sản kèm theo Quyết định số 207/QĐ-STNMT ngày 15/10/2024, đã thông báo bán và tiếp nhận hồ sơ đấu giá tại Thông báo số 5343/TB-STNMT ngày 04/11/2024 (*Bán và tiếp nhận hồ sơ trong thời gian 30 ngày kể từ ngày 06/11/2024 đến trước 17 giờ 00 phút ngày 06/12/2024*) và chuyển giao cho đơn vị đấu giá được lựa chọn tổ chức đấu giá theo quy định, thời gian dự kiến tổ chức các phiên đấu giá dự kiến từ ngày 16/12/2024 đến 28/12/2024 (*Chia làm nhiều đợt*).

Thực hiện ý kiến chỉ đạo của UBND tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường sẽ tiếp tục tổ chức đấu giá các mỏ cát nằm trong quy hoạch khoáng sản được phê duyệt tạo nguồn cung đảm bảo so với nhu cầu sử dụng cát trên địa bàn tỉnh; ngoài ra, phối hợp với các chủ đầu tư các dự án trọng điểm (*Trung ương và địa phương*) sử dụng vốn ngân sách Nhà nước để quy hoạch, khoanh định các mỏ cát đủ điều kiện và cấp phép khai thác trực tiếp cho các nhà thầu thi công chủ động nguồn vật liệu cát phục vụ dự án, nhằm tạo điều kiện cho các nhà thầu hoàn thành đúng tiến độ và giảm sự ảnh hưởng của giá cát trên thị trường đến tổng mức đầu tư của dự án.

c) Nguyên nhân khi tổ chức đấu giá thì các doanh nghiệp đấu giá quá cao so với giá khởi điểm dẫn đến tăng chi phí hình thành giá cát; ngoài ra, còn một số doanh nghiệp sau khi trúng đấu giá xin trả lại kết quả trúng đấu giá (*Hoặc không nộp đầy đủ hồ sơ cấp phép thăm dò, khai thác theo quy định*) dẫn đến không đưa mỏ vào khai thác nên ảnh hưởng nguồn cung.

- Căn cứ theo quy định về hình thức đấu giá bằng bỏ phiếu trực tiếp tại cuộc đấu giá, bỏ phiếu liên tục nhiều vòng (*Không hạn chế số vòng*), phương thức đấu giá trả giá lên, cuộc đấu giá chỉ kết thúc sau khi đã xác định được người trả giá cao nhất trúng đấu giá quyền khai thác khoáng sản; do vậy, các doanh nghiệp đấu giá cao hơn so với các năm trước nên khi đưa vào khai thác, kinh doanh giá cát tăng. Việc giá cát trúng đấu giá cao dẫn đến giá cát bán ra thị trường cao là tình trạng chung trên cả nước hiện nay; theo khảo sát giá tính thuế tài nguyên đối với cát vàng dùng trong xây dựng hiện đang áp dụng tại các tỉnh lân cận: Bình Định 200.000 đồng/m³, Phú Yên 225.000 đồng/m³, thành phố Đà Nẵng 298.000 đồng/m³, Quảng Nam 150.000 đồng/m³ (*giá được xây dựng từ năm 2020*), Kon Tum 245.000 đồng/m³; qua đó cho thấy giá cát giá tính thuế tài nguyên là 230.000 đồng/m³ đối với cát vàng dùng trong xây dựng hiện nay áp dụng trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi ở mức trung bình.

- Về nguyên nhân vẫn còn một số doanh nghiệp sau khi trúng đấu giá xin trả lại kết quả trúng đấu giá (*Hoặc không nộp đầy đủ hồ sơ cấp phép thăm dò, khai thác theo quy định*), dẫn đến không đưa mỏ vào hành khai thác:

Kể từ sau năm 2020 đến nay, triển khai thực hiện việc tổ chức triển thực hiện đấu giá quyền khai thác khoáng sản ở khu vực chưa thăm dò khoáng sản theo quy định tại khoản a điểm 1 Điều 79 Luật Khoáng sản và các văn bản pháp luật liên quan gặp rất nhiều khó khăn, vướng mắc, bất cập và quy trình cấp phép thăm dò, phê duyệt trữ lượng và cấp phép khai thác sau khi trúng đấu giá quyền khai thác khoáng sản kéo dài; các đơn vị tham gia đấu giá chưa hiểu hết các quy định của pháp luật có liên quan; sau khi trúng đấu giá còn chưa nghiêm túc thực hiện việc lập hồ sơ, thủ tục để tiến hành cấp phép khai thác theo quy định. Ngoài ra, đối với việc đấu giá ở khu vực chưa có kết quả thăm dò, các đơn vị sau khi trúng đấu giá, tiến hành thăm dò khoáng sản cho kết quả trữ lượng, chất lượng khoáng sản không bảo đảm tính khả thi để tiếp

tục triển khai dự án thì các đơn vị trúng đấu giá không thực hiện nộp hồ sơ đề nghị Giấy phép khai thác khoáng sản theo quy định. Tuy nhiên, theo quy định thì trong thời gian thực hiện quy trình thủ tục cấp phép thăm dò, phê duyệt trữ lượng và cấp phép khai thác không có chế tài để xử lý các đơn vị chậm triển khai thực. Do vậy, Sở Tài nguyên và Môi trường gặp nhiều khó khăn trong việc đôn đốc các đơn vị trúng đấu giá khẩn trương hoàn chỉnh hồ sơ, thủ tục để sớm đưa mỏ vào hoạt động khai thác.

Sau khi trúng đấu giá, đơn vị trúng đấu giá tiến hành lập các hồ sơ, thủ tục để cấp phép theo quy định (*Dự án đầu tư, Thiết kế cơ sở, hồ sơ môi trường, ...*). Tuy nhiên, trong thời gian này thì UBND tỉnh đã ban hành giá tính thuế tài nguyên mới tăng so với giá tính thuế tài nguyên tại thời điểm tính tiền trúng đấu giá tại thời điểm đấu giá, không bảo đảm hiệu quả kinh tế và tính khả thi để tiếp tục triển khai dự án, dẫn đến việc có nhiều đơn vị đề nghị trả kết quả đấu giá. Cụ thể vào cuối năm 2023, Sở Tài nguyên và Môi trường tổ chức đấu giá thành 04 mỏ cát làm VLXD thông thường, nhưng tại thời điểm tính tiền trúng đấu giá đơn giá tính thuế tài nguyên đối với cát xây dựng là $G_{tn} = 150.000 \text{ đồng/m}^3$, trong thời gian các đơn vị lập các hồ sơ, thủ tục để cấp phép theo quy định, UBND tỉnh đã ban hành giá tính thuế tài nguyên mới, với giá tính thuế tài nguyên cát xây dựng tăng lên 230.000 đồng/m³ (*Tăng so với giá tính thuế tài nguyên tại thời điểm tính tiền trúng đấu giá là 80.000 đồng/m³*), nên hiện tại đã có 04/05 đơn vị trúng đấu giá mỏ cát đề nghị trả kết quả trúng đấu giá.

Câu 5. Cử tri trên địa bàn tỉnh phản ánh tình trạng nhiều dự án đã có quyết định chủ trương đầu tư nhưng không thực hiện được các bước tiếp theo để thực hiện giao đất, cho thuê đất; dự án được giao đất, cho thuê đất nhưng không đưa đất, chậm đưa đất vào sử dụng ảnh hưởng đến môi trường thu hút đầu tư của tỉnh, gây lãng phí đất đai. Đề nghị Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài nguyên và Môi trường cho biết thực trạng về các dự án thuộc các trường hợp như cử tri phản ánh như thế nào? Nguyên nhân chưa thực hiện xử lý, giải quyết đối với tình trạng này và biện pháp cụ thể trong thời gian đến.

Trả lời:

1. Thông tin chung về các dự án triển khai không đúng tiến độ:

Qua rà soát đến nay, có 67 dự án đầu tư được UBND tỉnh chấp thuận chủ trương đầu tư (trừ địa bàn Khu Kinh tế, Khu công nghiệp) thực hiện không đúng tiến độ, với tổng vốn đăng ký đầu tư là 9.221 tỷ đồng, diện tích sử dụng đất 824ha, trong đó: Có 13/67 dự án đã thuê đất. 54/67 dự án chưa thuê đất:

- Chia theo lĩnh vực: Thương mại - Dịch vụ (51 dự án), Nông nghiệp (09 DA), Công nghiệp (07 DA).

- Chia theo địa bàn: Thành phố Quảng Ngãi (26 dự án), Tư Nghĩa (11 DA), Mộ Đức (10 DA), Đức Phổ (07 DA), Lý Sơn (04 DA), Nghĩa Hành (03

DA), Ba Tơ (02 DA), Minh Long (01 DA), Sơn Hà (01 DA), Tây Trà (01 DA), Trà Bồng (01 DA).

2. Nguyên nhân và kết quả xử lý các dự án đầu tư thực hiện không đúng tiến độ:

a) Về nguyên nhân:

Trong quá trình thực hiện các thủ tục sau chấp thuận chủ trương đầu tư, nhiều dự án thực hiện chưa đúng tiến độ quy định tại Giấy chứng nhận đầu tư/Quyết định chủ trương đầu tư đã cấp. Có nhiều nguyên nhân dẫn đến sự chậm trễ về tiến độ thực hiện này, điển hình một số nguyên nhân chính là:

- Vướng mắc về quy định đất đai, tập trung chủ yếu các dự án đầu tư lĩnh vực nông nghiệp;
- Vướng mắc vì có diện tích đất do nhà nước quản lý trong khu vực dự án (dự án thuộc đối tượng thỏa thuận nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất nông nghiệp);
- Vướng mắc trong việc thỏa thuận, bồi thường, hỗ trợ cho người dân có đất trong khu vực dự án;
- Vướng mắc do sự thay đổi định hướng phát triển kinh tế-xã hội và việc thực hiện sau Kết luận thanh tra;
- Vướng mắc do một số nhà đầu tư không quyết tâm trong việc thực hiện đầu tư (đối với dự án đã cho thuê đất), trong việc triển khai các thủ tục sau chủ trương đầu tư (dự án chưa cho thuê đất).

b) Về kết quả thực hiện:

Trong thời gian qua UBND tỉnh đã quan tâm, đồng hành với sự phát triển của các doanh nghiệp, nhà đầu tư, kịp thời giải quyết các khó khăn, vướng mắc của các dự án đầu tư thông qua nhiều hình thức như: Đối thoại doanh nghiệp định kỳ hàng quý trong năm; kịp thời chỉ đạo các cơ quan liên quan giải quyết, tham mưu giải quyết những kiến nghị của nhà đầu tư, v.v...

Căn cứ chức năng, nhiệm vụ quản lý nhà nước được giao trong lĩnh vực dự án đầu tư sử dụng vốn ngoài ngân sách, Sở Kế hoạch và Đầu tư luôn chủ động rà soát, đôn đốc, có trường hợp cảnh báo các nhà đầu tư có dự án thực hiện không đúng tiến độ; sau khi rà soát, một số trường hợp Nhà đầu tư “chây ì”, không thực hiện, Sở đã chủ trì, phối hợp với chính quyền địa phương và các cơ quan liên quan rà soát, căn cứ pháp luật về đầu tư để tham mưu UBND tỉnh xử lý kịp thời. Cụ thể từ năm 2021 đến nay, UBND tỉnh đã chấm dứt hiệu lực pháp lý chủ trương đầu tư, thu hồi 61 dự án thực hiện không đúng tiến độ.

Bên cạnh đó, đối với một số dự án thực hiện không đúng tiến độ vì lý do khách quan, nhà đầu tư vẫn có quyết tâm thực hiện, khi nhà đầu tư đề xuất cấp có thẩm quyền điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án (trong đó có điều chỉnh tiến độ), Sở Kế hoạch và Đầu tư đã kịp thời phối hợp với chính quyền địa phương và các cơ quan liên quan để thẩm định, tham mưu UBND tỉnh xem xét, điều chỉnh dự án theo quy định pháp luật về đầu tư, tạo niềm tin đến các nhà đầu tư, cải thiện môi trường đầu tư của tỉnh.

Trong năm 2023, UBND tỉnh đã thành lập Tổ Kiểm tra liên ngành (Sở Kế hoạch và Đầu tư làm Tổ trưởng) tại Quyết định số 792/QĐ-UBND ngày 23/5/2023 để kiểm tra tình hình thực hiện các dự án đầu tư sử dụng vốn ngoài ngân sách thực hiện không đúng tiến độ trên địa bàn tỉnh. Tổ Kiểm tra liên ngành đã tiến hành kiểm tra thực tế, làm việc trực tiếp với nhiều nhà đầu tư, họp bàn và đã có Báo cáo tham mưu UBND tỉnh về các phương án xử lý các dự án đầu tư không đúng tiến độ.

*** Về khó khăn trong xử lý các dự án đầu tư không đúng tiến độ:**

Hiện nay, pháp luật về đầu tư quy định việc chấm dứt hoạt động dự án đầu tư còn chưa cụ thể và phụ thuộc vào pháp luật chuyên ngành khác. Sở Kế hoạch và Đầu tư đã tham vấn Trung ương (nhưng đến nay chưa có văn bản hướng dẫn cụ thể) và tham khảo một số tỉnh thì vấn đề này các tỉnh cũng gặp khó khăn tương tự. Các cơ quan chuyên môn của tỉnh nhìn nhận việc xử lý các dự án đầu tư không đúng tiến độ hiện nay còn những vướng mắc, quy định pháp luật còn chưa rõ và cũng xác định việc chấm dứt chủ trương đầu tư các dự án chủ yếu trên tinh thần tự nguyện của các Nhà đầu tư là khả thi và nhanh nhất. Tuy vậy, qua quá trình làm việc thì một số Nhà đầu tư chưa đồng thuận tự nguyện chấm dứt hoạt động dự án, trong đó có lý do chính là việc Nhà đầu tư đã bỏ chi phí để thực hiện các thủ tục có liên quan sau chủ trương đầu tư.

3. Biện pháp xử lý:

- Đối với các dự án đã được giao đất, cho thuê đất nhưng không hoặc chậm triển khai thực hiện, lần gần nhất tại Công văn số 4775/UBND-KTN ngày 09/9/2024, UBND tỉnh đã chỉ đạo Sở Tài nguyên và Môi trường và UBND các huyện, thị xã, thành phố rà soát, tham mưu UBND tỉnh xem xét, xử lý theo quy định. Một số dự án chưa được giao đất, cho thuê đất do vướng mắc quy định pháp luật (tập trung vào lĩnh vực nông nghiệp), Sở Tài nguyên và Môi trường phối hợp với Sở Nông nghiệp và PTNT để xác định tính khả thi trong tiếp cận đất đai, tham mưu UBND tỉnh theo quy định.

- Sở Kế hoạch và Đầu tư: Tiếp tục đẩy mạnh công tác giám sát, đánh giá đầu tư; rà soát các dự án thực hiện chậm tiến độ và tham mưu UBND tỉnh xử lý theo quy định, trong đó: (1) Đối với các dự án mà nhà đầu tư vẫn đang tích cực triển khai, Sở Kế hoạch và Đầu tư sẽ hướng dẫn nhà đầu tư thực hiện thủ tục trình cấp có thẩm quyền xem xét, điều chỉnh tiến độ dự án theo quy định pháp luật về đầu tư để có cơ sở triển khai các thủ tục liên quan khác; (2) Đối với các dự án mà nhà đầu tư chậm triển khai, “chây ì”, pháp luật đầu tư hiện hành không thể điều chỉnh tiến độ,... trong thời gian qua Sở Kế hoạch và Đầu tư đã làm việc với Nhà đầu tư theo hướng “tự nguyện” chấm dứt dự án nhưng các nhà đầu tư chưa đồng thuận; pháp luật về đầu tư chưa đủ cơ sở để chấm dứt dự án. Hiện nay, Bộ Kế hoạch và Đầu tư đang tham mưu cấp thẩm quyền ban hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đầu tư (trong đó có dự thảo quy định sửa đổi, bổ sung Điều 48 Luật Đầu tư năm 2020 - Về chấm dứt hoạt động dự án đầu tư); do vậy, sau khi cấp có thẩm quyền ban

hành quy định nêu trên, Sở Kế hoạch và Đầu tư sẽ rà soát, tham mưu UBND tỉnh xử lý từng dự án cụ thể, đảm bảo tính chặt chẽ, tuân thủ quy định pháp luật hiện hành.

Câu 6: Doanh nghiệp đóng vai trò rất quan trọng trong sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước; doanh nghiệp phát triển sẽ góp phần rất lớn cho sự phát triển của tỉnh, nhất là tăng trưởng kinh tế, giải quyết việc làm, tăng thu nhập cho người lao động; đồng thời, đóng góp hỗ trợ tích cực cho các hoạt động an sinh xã hội của tỉnh, của đất nước *(có đồng chí lãnh đạo phát biểu: “Doanh nghiệp là ân nhân của cấp ủy, chính quyền và Nhân dân trong tỉnh”)*.

Tuy nhiên, theo báo cáo trong 6 tháng đầu năm 2024 toàn tỉnh có 385 doanh nghiệp mới được thành lập (tăng 9,4%) nhưng tổng vốn đăng ký thì giảm 37,7% so với cùng kỳ năm 2023; có 70 doanh nghiệp giải thể và 445 doanh nghiệp ngừng hoạt động *(bình quân 01 tháng có 86 doanh nghiệp rút lui khỏi thị trường)*.

Trước thực trạng này, lãnh đạo UBND tỉnh và cơ quan tham mưu cho UBND tỉnh về lĩnh vực này (Sở Kế hoạch và Đầu tư) có giải pháp gì để các doanh nghiệp đã được thành lập hoạt động ổn định, phát triển và các doanh nghiệp mới thành lập ngày càng tăng?

Trả lời:

Để đảm bảo tính ổn định và phát triển các doanh nghiệp đã được thành lập, phát triển số lượng doanh nghiệp thành lập mới; đồng thời tháo gỡ, giải quyết khó khăn, vướng mắc trong hoạt động đầu tư, sản xuất kinh doanh, tạo điều kiện thuận lợi nhất cho doanh nghiệp, nhà đầu tư trong thời gian tới, UBND tỉnh tiếp tục chỉ đạo các sở, ngành và địa phương một số nội dung như sau:

- Tiếp tục tuyên truyền, nâng cao nhận thức và trách nhiệm của toàn thể đội ngũ công chức, viên chức về việc hỗ trợ doanh nghiệp; thực hiện cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, nâng cao chỉ số năng lực cạnh tranh của tỉnh, giải quyết nhanh chóng, kịp thời những kiến nghị của doanh nghiệp; nâng cao trách nhiệm phối hợp của các cơ quan, đơn vị trong giải quyết thủ tục hành chính.

- Tăng cường công tác phối hợp, nâng cao chất lượng đối thoại doanh nghiệp; giải quyết nhanh và dứt điểm các kiến nghị về khó khăn, vướng mắc của doanh nghiệp.

- Đẩy mạnh thực hiện cải cách hành chính, nâng cao năng lực cạnh tranh cấp tỉnh. Công khai tính minh bạch trong công tác quản lý nhà nước; giảm thời gian, chi phí thực hiện thủ tục hành chính cho các nhà đầu tư, nhất là các thủ tục hành chính liên quan trực tiếp đến hoạt động đầu tư, sản xuất kinh doanh, tạo điều kiện doanh nghiệp sớm gia nhập thị trường.

- Chủ động hỗ trợ cho doanh nghiệp trước, trong và sau đầu tư nhằm khuyến khích doanh nghiệp tái đầu tư và mở rộng sản xuất góp phần tạo môi trường đầu tư an toàn, lành mạnh, thông thoáng để các nhà đầu tư và doanh nghiệp yên tâm đầu tư, phát triển sản xuất kinh doanh.

- Tăng cường hiệu quả triển khai các chính sách và nguồn lực hỗ trợ doanh nghiệp nâng cao năng lực cạnh tranh, hỗ trợ giảm chi phí cho doanh nghiệp, tăng cường khả năng tiếp cận các nguồn vốn vay ưu đãi, nguồn lực hỗ trợ của nhà nước; nguồn vốn tín dụng từ các định chế tài chính; áp dụng kịp thời, đầy đủ các chính sách giảm, miễn thuế cho doanh nghiệp.

- Tập trung hỗ trợ doanh nghiệp tạo cơ hội, ổn định việc làm cho người lao động; đẩy mạnh triển khai chính sách, giải pháp hỗ trợ người lao động, đào tạo, đào tạo lại, đào tạo bồi dưỡng nâng cao trình độ kỹ năng nghề cho người lao động; hỗ trợ tái cơ cấu lao động, nâng cao chất lượng nguồn lực đáp ứng yêu cầu đổi mới sáng tạo và cách mạng công nghiệp 4.0.

- Thúc đẩy chuyển đổi số, xây dựng nền tảng dịch vụ công trực tuyến thương mại điện tử; chủ động hội nhập quốc tế, nắm bắt và đón đầu các xu hướng kinh doanh mới, thị trường mới.

- Chủ động rà soát, chuẩn bị quỹ đất và hạ tầng với quy mô phù hợp tại các huyện, thị xã, thành phố để thu hút các dự án đầu tư; tạo điều kiện thuận lợi cho nhà đầu tư dễ dàng tiếp cận đất đai, mặt bằng sản xuất kinh doanh.

- Chỉ đạo rà soát, sắp xếp các cuộc thanh tra, kiểm tra hàng năm đối với doanh nghiệp, tránh tình trạng trùng lặp, chồng chéo nhằm giảm chi phí thời gian cho doanh nghiệp.

- Tăng cường cung cấp thông tin cho các doanh nghiệp có nhu cầu cung cấp dịch vụ, để kích thích nhu cầu sử dụng dịch vụ của các doanh nghiệp; tạo hành lang pháp lý thuận lợi để các doanh nghiệp cung cấp dịch vụ nâng cao chất lượng dịch vụ.

- Tiếp tục nâng cao vai trò, hiệu quả hoạt động của các tổ chức Hiệp hội, Hội doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh làm nhiệm vụ cầu nối tiếp nhận thông tin, phản ánh, kiến nghị giữa doanh nghiệp và chính quyền địa phương để kịp thời kiến nghị, đề xuất các chính sách, pháp luật phù hợp và là cầu nối quan trọng kiến nghị tới cơ quan có thẩm quyền giải quyết theo quy định.

- Tiếp tục phối hợp với các Bộ, ngành Trung ương tham mưu tháo gỡ các rào cản về cơ chế, chính sách và hoàn thiện các quy định của pháp luật.

Câu 7: Ngày 28/11/2023, Ban Thường vụ Tỉnh ủy ban hành Kế hoạch số 235 về thực hiện Nghị quyết số 41-NQ/TW ngày 10/10/2023 của Bộ Chính trị về xây dựng và phát huy vai trò đội ngũ doanh nhân Việt Nam trong thời kỳ mới.

Đề nghị Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư cho biết đã tham mưu cho UBND tỉnh có những chính sách gì để tạo điều kiện cho doanh nghiệp nhỏ và vừa mở rộng quy mô, nâng cao sức cạnh tranh, năng lực sản xuất, phát triển mô

hình kinh doanh dựa trên nền tảng đổi mới sáng tạo, ứng dụng khoa học công nghệ, chuyển đổi số, bảo vệ môi trường và ứng phó với biến đổi khí hậu.

Trả lời:

Thực hiện Nghị quyết số 66/NQ-CP ngày 09/5/2024 của Chính phủ Ban hành Chương trình hành động của Chính phủ và Kế hoạch số 235-KH/TU ngày 28/11/2023 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy Quảng Ngãi thực hiện Nghị quyết số 41-NQ/TW ngày 10/10/2023 của Bộ Chính trị về xây dựng và phát huy vai trò của đội ngũ doanh nhân tỉnh Quảng Ngãi trong thời kỳ mới; Sở Kế hoạch và Đầu tư đã chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị, địa phương nghiên cứu Chương trình hành động triển khai thực hiện Nghị quyết của Chính phủ, Kế hoạch của Ban Thường vụ Tỉnh ủy và tham mưu UBND tỉnh ban hành Kế hoạch số 139/KH-UBND ngày 20/06/2024 thực hiện Nghị quyết số 41-NQ/TW ngày 10/10/2023 của Bộ Chính trị về xây dựng và phát huy vai trò của đội ngũ doanh nhân tỉnh Quảng Ngãi trong thời kỳ mới.

Riêng nội dung các chính sách tạo điều kiện cho doanh nghiệp nhỏ và vừa mở rộng quy mô, nâng cao sức cạnh tranh, năng lực sản xuất, phát triển mô hình kinh doanh dựa trên nền tảng đổi mới sáng tạo, ứng dụng khoa học công nghệ, chuyển đổi số, bảo vệ môi trường và ứng phó với biến đổi khí hậu; Sở Kế hoạch và Đầu tư đã chủ trì và phối hợp Sở Khoa học và Công nghệ, Sở Ngoại vụ tham mưu UBND tỉnh lồng ghép Chương trình hỗ trợ doanh nghiệp khu vực tư nhân kinh doanh bền vững tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2022-2025 tại Kế hoạch số 46/KH-UBND ngày 16/03/2022 và đã được UBND tỉnh ban hành quyết định²³ triển khai.

Ngoài các Đề án, Kế hoạch đã tham mưu UBND tỉnh ban hành, Sở Kế hoạch và Đầu tư Quảng Ngãi đã phối hợp với Cục Phát triển Doanh nghiệp, Bộ Kế hoạch và Đầu tư tổ chức lớp đào tạo “Chuyển đổi số” trong 02 ngày (20/4/2023 - 21/4/2023) cho lãnh đạo, cán bộ quản lý cấp phòng, ban của doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi, với gần 100 học viên đăng ký tham gia. Ngoài ra, Sở đã phối hợp với Cơ quan Phát triển Quốc tế Hoa Kỳ (USAID) - Cục Phát triển Doanh nghiệp (AED), Bộ Kế hoạch Đầu tư (MPI) thông qua Dự án Tăng cường năng lực Cạnh tranh khu vực tư nhân Việt Nam (gọi tắt là Dự án USAID IPSC), tổ chức Chương trình nâng cao năng lực “Phát triển kinh doanh trong kỷ nguyên số” dành cho Doanh nghiệp nhỏ và Hộ kinh doanh trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi năm 2024, (từ ngày 20 - 22/08/2024) với sự tham gia của hơn 70 doanh nghiệp nhỏ và vừa, hộ kinh doanh trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi. Chương trình đã mang đến cho các doanh nghiệp nhỏ, hợp tác xã và hộ kinh doanh những kiến thức chuyên sâu

²³ - Quyết định số 1325/QĐ-UBND ngày 30/12/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt Đề án “Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2022 - 2025”;

- Quyết định số 827/QĐ-UBND ngày 27/06/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh ban hành Kế hoạch xây dựng Hệ sinh thái khởi nghiệp đổi mới sáng tạo tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2022 - 2025, định hướng đến năm 2030;

- Quyết định số 233/QĐ-UBND ngày 22/02/2023 của Chủ tịch UBND tỉnh Đề án “Nhận diện khó khăn, thách thức và giải pháp hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa tỉnh Quảng Ngãi hội nhập quốc tế giai đoạn 2023 - 2025, định hướng đến năm 2030”.

về quản trị kinh doanh trong thời đại số, từ việc quản lý thông tin khách hàng, tối ưu hóa công cụ kinh doanh đến các kỹ năng tiếp thị số và thương mại điện tử (TMĐT); trong đó, đang chú ý có nội dung thực hành sử dụng các nền tảng thương mại điện tử phổ biến tại Việt Nam như TiktokShop, Shopee, Lazada và Tiki. Các doanh nghiệp và hộ kinh doanh không chỉ được học cách thiết lập và quản lý gian hàng mà còn được hướng dẫn cách tối ưu hóa kho hình ảnh, video nhằm thu hút khách hàng, từ đó phát triển hoạt động kinh doanh./.

Nơi nhận:

- TT HĐND tỉnh;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành tỉnh;
- UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- VPUB: CVP, PCVP, các P. Chuyên môn;
- Công TTĐT tỉnh;
- Lưu: VT, KTTH.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Trần Phước Hiền